

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

Ngày tháng năm
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Ngày tháng năm
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải	Từ viết tắt	Diễn giải
BNV	Bộ Nội vụ	NCTH	Nghiên cứu tổng hợp
BVMT	Bảo vệ môi trường	NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
BTC	Bộ Tài Chính	NN	Nông nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường	NGTK	Niên giám thống kê
CCQLĐĐ	Chi cục quản lý đất đai	NQ-CP	Nghị quyết – Chính phủ
CĐT	Chủ đầu tư	NTM	Nông thôn mới
CMĐ	Chuyến mục đích	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CSSKSS	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	NVH	Nhà văn hóa
Đất NN	Đất nông nghiệp	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
Đất PNN	Đất phi nông nghiệp	QĐ	Quyết định
TN	Tây nguyên	QH	Quốc hội
ĐH	Đường huyện	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	QHXD	Quy hoạch xây dựng
DT	Diện tích	QL	Quốc lộ
DTTN	Diện tích tự nhiên	STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐT	Đường tỉnh	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
ĐVT	Đơn vị tính	TD-TT	Thẻ dực – Thẻ thao
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc	SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo	TH	Tiểu học
GDTX	Giáo dục thường xuyên	THCS	Trung học cơ sở
GIS	Hệ thống thông tin địa lý	THPT	Trung học phổ thông
GTSX	Giá trị sản xuất	Tr.đ	Triệu đồng
GTNT	Giao thông nông thôn	TT	Thị trấn
HĐND	Hội đồng nhân dân	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
HGD, CN	Hộ gia đình, cá nhân	TTTM	Trung tâm thương mại
KHCN	Khoa học công nghệ	TTVH	Trung tâm văn hóa
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất	TT VH-TT	Trung tâm văn hóa-thể thao
KT-XH	Kinh tế - xã hội	UBND	Ủy ban nhân dân
KV	Khu vực	UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình	VietGAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
MG	Mẫu giáo	XH	Xã hội

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.....	1
II. Mục đích, yêu cầu của lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	2
2.1. Mục đích	2
2.2. Yêu cầu	3
III. Nguyên tắc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.....	3
IV. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập Quy hoạch sử dụng đất	3
4.1. Căn cứ pháp lý	3
4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	9
V. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện	10
VI. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	10

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	20
1.4. Đánh giá chung	25
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	26
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	26
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	26
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	30
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	31
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	34
2.5.1. Giao thông.....	34
2.5.2. Hiện trạng hệ thống cấp điện	35
2.5.3. Năng lượng	35
2.6. Đánh giá chung	38
2.6.1 Về kết quả đạt được:	38

2.6.2 Những tồn tại và hạn chế	39
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	40
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	40
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	41

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	43
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	43
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	48
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	50
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	51
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	51
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất qua các năm	53
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc SDD	57
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc SDD.....	61
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	63
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	63
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	80
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	81
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	81
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	82

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	85
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	85
1.2. Quan điểm sử dụng đất	86
2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	87

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	90
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	90
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	97
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	156
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	157
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	157
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	159
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	159
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	159
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	160
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	160

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QH SỬ DỤNG ĐẤT

I. chỉ tiêu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng	161
II. diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	163
III. diện tích đất cần thu hồi	163
IV. diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	163
V. danh mục công trình, dự án	163
VI. dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	164

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	166
1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường	166

1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường.....	166
1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai.....	166
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	167
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất....	168
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện	168
3.2. Giám sát thực hiện	169
IV. Các giải pháp khác	169
4.1. Giải pháp về chính sách.....	169
4.2. Giải pháp về quản lý đất nông lâm trường	170
4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.....	170
4.4. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	171
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
1. Kết luận	172
2. Kiến nghị	172

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1:	Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Ea H'Leo năm 2020.....	11
Bảng 2:	Tổng hợp các nhóm đất trên địa bàn huyện.....	15
Bảng 3:	Hiện trạng đất rừng phân theo đơn vị hành chính	17
Bảng 4:	Kết quả quan trắc chất lượng không khí huyện Ea H'Leo	20
Bảng 5:	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh dựa trên chỉ số AQI huyện Ea H'Leo	21
Bảng 6:	Kết quả cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện tính đến tháng 12/2020.....	47
Bảng 7:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ea H'Leo	51
Bảng 8:	Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước.....	53
Bảng 9:	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	63
Bảng 10:	Những công trình, dự án đất trồng cây lâu năm đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	66
Bảng 11:	Những công trình, dự án đất quốc phòng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	67
Bảng 12:	Những công trình, dự án đất an ninh đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	67
Bảng 13:	Những công trình, dự án đất cụm công nghiệp đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	67
Bảng 14:	Những công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	68
Bảng 15:	Những công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	69
Bảng 16:	Những công trình, dự án đất giao thông đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	69
Bảng 17:	Những công trình, dự án đất thủy lợi đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	70
Bảng 18:	Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	71
Bảng 19:	Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	71
Bảng 20:	Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	71

Bảng 21: Những công trình, dự án đất công trình năng lượng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	72
Bảng 22: Những công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	72
Bảng 23: Những công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	73
Bảng 24: Những công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	73
Bảng 25: Những công trình, dự án đất ở tại nông thôn đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	74
Bảng 26: Những công trình, dự án đất ở tại đô thị đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	74
Bảng 27: Những công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	75
Bảng 28: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	76
Bảng 29: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	77
Bảng 30: Danh mục công trình đất trồng cây lâu năm đến năm 2030	98
Bảng 31: Danh mục công trình đất rừng phòng hộ đến năm 2030	99
Bảng 32: Danh mục công trình đất rừng đặc dụng đến năm 2030	99
Bảng 33: Danh mục công trình đất rừng sản xuất đến năm 2030	99
Bảng 34: Danh mục công trình đất quốc phòng đến năm 2030	100
Bảng 35: Danh mục công trình đất an ninh đến năm 2030	102
Bảng 36: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp đến năm 2030	103
Bảng 37: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030.....	104
Bảng 38: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	106
Bảng 39: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030.....	107
Bảng 40: Danh mục công trình đất giao thông đến năm 2030	108
Bảng 41: Danh mục công trình đất thủy lợi đến năm 2030	113
Bảng 42: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030....	116
Bảng 43: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030	117
Bảng 44: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030.....	118

Bảng 45: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	120
Bảng 46: Danh mục công trình đất công trình năng lượng đến năm 2030	121
Bảng 47: Danh mục công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030.....	124
Bảng 48: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030	124
Bảng 49: Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030	125
Bảng 50: Danh mục công trình đất tôn giáo đến năm 2030	125
Bảng 51: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030	126
Bảng 52: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn đến năm 2030.....	127
Bảng 53: Danh mục công trình đất ở tại đô thị đến năm 2030.....	133
Bảng 54: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 ...	134
Bảng 55: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030.....	134
Bảng 56: Danh mục công trình đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030..	135
Bảng 57: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030.....	136
Bảng 58: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác đến năm 2030	136
Bảng 59: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030.....	138
Bảng 60: Danh mục công trình đất chợ đến năm 2030	139
Bảng 61: Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030	139
Bảng 62: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030.....	141
Bảng 63: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....	144
Bảng 64: Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất đến năm 2030	153
Bảng 65: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030	154
Bảng 66: Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	156
Bảng 67: Dự kiến thu chi đất đai đến năm 2030	157
Bảng 68: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo	161
Bảng 69: Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2021.....	163
Bảng 70: Diện tích đất cần thu năm 2021	163
Bảng 71: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021	163
Bảng 72: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch	164

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Theo Khoản 1, Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định “Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm” và “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Ea H’Leo được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28 tháng 04 năm 2014, sau đó được điều chỉnh bằng Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị và xây dựng nông thôn mới.

Ea H’Leo có vị trí ở phía Bắc tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 82km theo Quốc lộ 14 đi Gia Lai. Huyện Ea H’Leo là vùng đất có nền văn hóa đa dạng, phong phú; có thế mạnh về tài nguyên đất, rừng, khoáng sản... Đặc biệt, có quần thể thủy tùng (thông nước, loài cây có từ thời tiền sử) tại xã Ea Răl còn duy nhất trên thế giới, có tiềm năng về năng lượng tái tạo. Hiện nay đã xây dựng khu trang trại Phong điện Tây Nguyên và nhiều dự án điện năng lượng mặt trời đang được đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương phát triển ngành công nghiệp mới. Ngoài ra, huyện Ea H’Leo còn có ưu thế thuận lợi về giao thông, ngoài Quốc lộ 14, còn có 42 km đường Hồ Chí Minh đi qua huyện và Tỉnh lộ 15 nối các huyện phía Đông tỉnh Gia Lai và phía Tây tỉnh Phú Yên, đường liên huyện Ea H’Leo – Ea Súp – biên giới Việt Nam- Campuchia nên thuận lợi cho giao thương phát triển kinh tế, văn hóa.

Bước sang thời kỳ 2021 – 2030, bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk, huyện Ea H’Leo nói riêng đã có những định hướng mới cho phù hợp với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhu cầu về đất đai cho phát triển công nghiệp, thương mại và xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn. Đồng thời, quá trình sử dụng đất phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo về mặt môi trường nhưng phải khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Ea H’Leo thời kỳ 2021 - 2030 là rất cần thiết, tạo cơ sở để huyện có thể

chủ động khai thác có hiệu quả, phát huy triệt để tiềm năng thế mạnh, cũng như tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhanh chóng hòa nhập với xu thế phát triển chung của đất nước. Đây cũng là căn cứ để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Từ những lý do nêu trên nên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có công văn số 6624/UBND – NNMT ngày 30 tháng 07 năm 2020 về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện Ea H’Leo đã chỉ đạo các phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện theo đúng quy định.

II. Mục đích, yêu cầu của lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

2.1. Mục đích

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ea H’Leo.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ 2021 - 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất thời kỳ 2021 - 2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thời kỳ 2021 - 2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

2.2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

III. Nguyên tắc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, phương án sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 – 2025) của tỉnh Đắk Lắk, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện; đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải phù hợp với lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
- Dân chủ và công khai.
- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.
- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

IV. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập Quy hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

4.1.1. Luật, các văn bản của Trung ương

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (ngày 23/6/2014);

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự quản lý lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 9/3/2018 của Chính phủ về việc Phê

duyet điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 234/QĐ-BCT ngày 18/01/2018 của Bộ Công thương, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, có xem xét đến năm 2030;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Chính phủ về đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT- BGDDT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BNNPTNT ngày 26/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông báo số 166/TB-VPCP ngày 07/7/2016 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Đắk Lắk và Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐ ngày 03/9/2020 về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

4.1.2. Các văn bản cấp tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 14/NQ/TU ngày 15/07/2020 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Đắk Lắk về phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Chương trình số 07/CTr-TU ngày 09/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên Hải miền Trung đến năm 2025;

- Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phía Bắc huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, sửa đổi nội dung tại Điều 1 Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phía Bắc huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ea H'Leo;

- Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030 phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh;

- Quyết định 2420/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Công văn số 6624/UBND-NNMT ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 3662/UBND-NN&MT ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường quản lý đất đai đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 7/5/2020 của phòng Hậu Cần – Công an tỉnh Đắk Lắk về xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 2335/UBND-NNMT ngày 22 tháng 03 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

- Công văn số 1132/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10 tháng 05 năm 2021 về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Công văn số 997/STNMT-QLĐĐ ngày 14/4/2022 về việc rà soát một số chỉ tiêu sử dụng đất, cập nhật hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

4.1.2. Các văn bản cấp huyện

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ea H'Leo nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND huyện Ea H'Leo về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ - Dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 11 xã trên địa bàn huyện;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (đang thực hiện);
- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;
- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk (đang thực hiện);
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ea H'Leo;
- Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020 (Phê duyệt tại Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk);
- Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035;
- Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, có xét đến năm 2030;
- Quy hoạch phát triển điện sinh khối giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)
- Công văn số 1339/SNN-CCKL ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc tích hợp 3 loại rừng của tỉnh đến năm 2020 theo quy định của Luật Quy hoạch;
- Kế hoạch trồng rừng giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Đắk Lắk;
- Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 – 2030.

- Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;
- Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020;
- Các quy hoạch đã được thẩm định hoặc phê duyệt trên địa bàn huyện: quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới...
- Các đề án, dự án có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Số liệu, bản đồ kiểm kê, thống kê đất đai của huyện Ea H'Leo giai đoạn 2015 - 2020;
- Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk và huyện Ea H'Leo các năm 2010, 2015, 2019;
- Nhu cầu sử dụng đất của các Sở ngành cấp tỉnh, các phòng ban cấp huyện và UBND cấp xã, thị trấn;
- Tài liệu, số liệu làm việc với các Phòng – Ban ngành trực thuộc UBND huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

V. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ea H'Leo có sự tham gia của tất cả các ngành và các địa phương (cấp xã - thị trấn) có nhu cầu sử dụng đất.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đắk Lắk.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở Ngành
- Chủ đầu tư: UBND huyện Ea H'Leo.
- Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Vĩnh Thịnh.

VI. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

Quá trình thực hiện sẽ áp dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa;
- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS): xây dựng hệ thống bản đồ;
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu thống kê đã có.
- Phương pháp điều tra thực địa, bổ sung hiện trạng sử dụng đất.
- Phương pháp tổng hợp số liệu, phân tích đánh giá.
- Phương pháp chuyên gia hội thảo.

- Sử dụng phần mềm Microstation để biên tập bản đồ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng bản đồ nền là bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 30, có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0=0,9999$, kinh tuyến trục 105000'.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Ea H'Leo nằm ở cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Ea Drăng, cách thành phố Buôn Ma Thuột 82 km về phía Nam và cách thành phố Pleiku (tỉnh Gia Lai) 100 km về phía Bắc theo Quốc lộ 14, tọa độ địa lý của huyện được xác định như sau:

- Từ 13003' đến 13025' độ vĩ Bắc.
- Từ 107055' đến 108028' độ kinh Đông.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp huyện Chư Pưh và huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai;
- Phía Nam giáp với huyện Krông Năng, huyện Krông Búk và huyện Cư M'Gar thuộc tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông giáp thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai;
- Phía Tây giáp với huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) là 133.409 ha, dân số trên 138.093 người, chiếm 7,32% dân số toàn tỉnh với 29 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 42%. Toàn huyện có 11 xã và 01 thị trấn với 197 thôn, buôn, tổ dân phố, trong đó có 53 buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Ea H'Leo năm 2020

Số TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
	Tổng cộng		138.093	103,51
1	Thị trấn Ea Drăng	16,32	20.013	1.255,99
2	Xã Ea H'Leo	340,06	14.134	41,56
3	Xã Ea Sol	231,63	15.067	65,05
4	Xã Ea Ral	72,95	14.890	204,09
5	Xã Ea Wy	61,48	11.518	187,33
6	Xã Cư A Mung	73,81	5.148	69,74
7	Xã Cư Mốt	78,63	8.182	104,05
8	Xã Ea Hiao	130,04	12.759	98,11
9	Xã Ea Khal	72,94	9.482	130,00
10	Xã Dliê Yang	82,05	10.396	126,69
11	Xã Ea Tir	99,66	4.799	48,15
12	Xã Ea Nam	74,44	11.705	157,22

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Ea H'Leo năm 2020

Về vị trí địa lý: huyện có tuyến Quốc lộ 14 chạy dọc theo hướng Bắc - Nam, đi qua 5 đơn vị hành chính, gồm: thị trấn Ea Drăng và 04 xã (Ea Nam, Ea Khal, Ea Ral và Ea H'Leo), tuyến đường Hồ Chí Minh kết hợp với hệ thống đường giao thông liên huyện được quy hoạch, nâng cấp thành tỉnh lộ (tỉnh lộ 17A, 17C, 17D, 14B), tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và xã hội.

Ea H'Leo được xác định là vùng kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk với lợi thế về phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió). Đồng thời, huyện còn có nhiều tài nguyên về đất đai và rừng. Cao su và cà phê là hai loại cây công nghiệp chủ đạo. Ngoài ra, nơi đây đáng chú ý có khu bảo tồn thông nước Ea Ral bảo tồn loài cây có từ thời tiền sử cùng thời với các loài khủng long. Hiện tại nơi đây là một trong hai nơi ở Đắk Lắk và cả trên thế giới còn có những quần thể loài cây này.

Ea H'Leo trong tương lai là huyện của những trang trại điện gió nằm tại nhiều xã. Trong những năm gần đây, huyện Ea H'Leo đã xuất hiện một cánh đồng điện gió cao tại xã Dliê Yang gồm 12 trụ turbines quạt gió cao khoảng 93 m nay đã đi vào hoạt động và là nơi thu hút nhiều khách tham quan. Thị trấn Ea Drăng được coi là trung tâm kinh tế tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk, hiện đã được công nhận là đô thị loại IV.

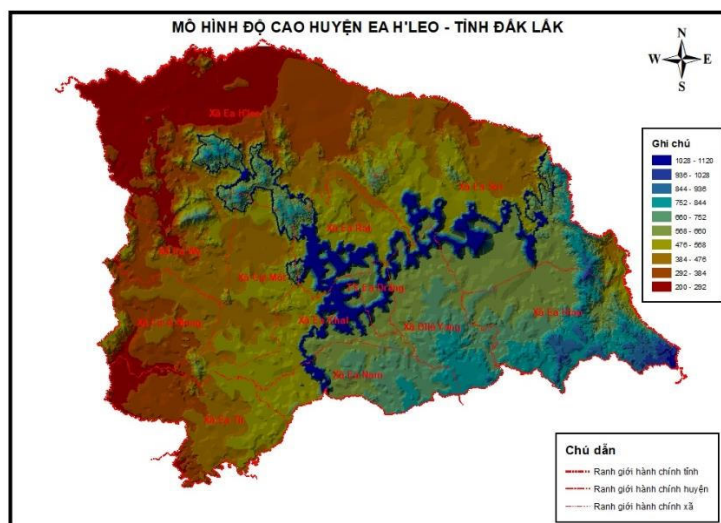
1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc; bao gồm 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao: Phân bố ở khu vực phía Bắc gồm các xã Ea Hiao, xã Ea Sol, xã Ea H'Leo, xã Cư Một và một phần ở khu trung tâm huyện; dạng địa hình này có mức độ phân cắt mạnh thành các dãy đồi dạng bát úp, độ dốc trên 25° , độ cao trung bình trong khoảng 400-850m so với mực nước biển, hiện trạng chủ yếu là rừng tự nhiên và trồng rừng sản xuất.

- Địa hình núi thấp lượn sóng: phân bố ở trung tâm huyện và khu vực phía Nam huyện, độ cao trung bình khoảng 600m, thuộc các xã Ea Nam, xã Ea Tir, xã Ea Ral, xã Ea Khal, xã Dliê Yang, xã Ea Sol, xã Ea Hiao, độ dốc từ $50-150$, thích hợp trồng cây màu và các loại cây công nghiệp dài ngày.

- Địa hình thung lũng ven sông: Phân bố dọc ven các sông Ea H'Leo, suối Ea Drăng, suối Ea Khal, suối Ea Sol, suối Ea Wy, độ dốc phổ biến dưới 80 , địa hình tương đối bằng phẳng thích hợp canh tác lúa nước và cây ngắn ngày.



1.1.3. Khí hậu, thời tiết:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ khá ôn hòa (bình quân trong năm 21,80C), tổng tích ôn lớn (khoảng 8.5000C/năm), biên độ nhiệt ngày và đêm cao rất thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng, như: Cà phê, cao su, tiêu, lúa màu các loại.

Nhiệt độ bình quân trong năm 21,80C, nhiệt độ cao nhất trung bình hàng năm 36,60C, nhiệt độ thấp nhất trung bình hàng năm 11,50C. Tháng có nhiệt độ bình quân cao nhất là tháng 4, tháng có nhiệt độ bình quân thấp nhất là tháng 12, bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm 2.417 giờ.

- Ẩm độ và lượng mưa: Lượng mưa bình quân/năm 1.650 mm, lượng mưa cao nhất 3.000mm, độ ẩm bình quân hàng năm 85%, lượng bốc hơi trung bình: 1.048 mm

- Đặc điểm mưa phân thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô từ trung tuần tháng 11 năm trước đến cuối tháng 4 năm sau; mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 10, có những năm mưa kéo dài đến trung tuần tháng 11.

Nhìn chung lượng mưa khá lớn và phân bố khá dài trong năm (khoảng 7 - 8 tháng), mùa khô ngắn (khoảng 4 - 5 tháng), tổng tích ôn lớn, số giờ nắng khá cao, biên độ nhiệt ngày và đêm lớn; thuận lợi cho cây trồng phát triển. Một số cây hàng năm có thể trồng 2 vụ về mùa mưa.

Tuy nhiên, lượng mưa mùa khô chỉ chiếm khoảng 5 -10% tổng lượng mưa năm, tuy chỉ kéo dài 4 – 5 tháng, nhưng cũng đủ gây tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về độ ẩm, ảnh hưởng lớn đến quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi. Việc xây dựng các công trình thủy lợi để cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô có vai trò quan trọng trong đời sống nhân dân cũng như phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Gió: hướng gió thịnh hành ở 2 hướng chính là Đông - Bắc và Tây - Nam; tốc độ gió phổ biến là 2 - 3m/s, thuận lợi cho việc phát triển phong điện và các cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cà phê,...

1.1.4. Nguồn nước và chế độ thủy văn

- Huyện Ea H'Leo là huyện có hệ thống nước mặt phong phú, toàn vùng có lưới sông, suối dày đặc với mật độ từ 0,35 - 0,55km². Có các sông, suối chia theo khu vực:

+ Phía Bắc có các sông, suối và hồ: suối Ea H'Leo, suối Ea Sol, suối Ea Ral, hồ Ea Bal, hồ Ea Hok, hồ Ea Hok 1, hồ Ea Hok 2, hồ Ea Man, hồ Ea H'Leo,...

+ Phía Nam có các sông, suối và hồ: suối Ea Khal, suối Ea Tir, hồ Ea Drăng, hồ Ea Khal, hồ Buôn Riêng, hồ Ea Pắc, hồ Ea Pok, hồ Buôn Đung,...

+ Phía Đông có các sông, suối và hồ: suối Ea Hiao, suối Ea Khal, suối Ea Tơ Tleh, hồ Ea Hum, hồ Ea Blong 1, hồ Ea Znin, hồ Ea Ksam, hồ Ea Rang,...

+ Phía Tây có các sông, suối và hồ: suối Ea Deh, suối Ea My, suối Ea Wy, suối Ea Drăng, suối Ea Ua,...

Nước suối có độ tổng khoáng hóa nhỏ, phản ứng trung tính, phù hợp với sản xuất nông nghiệp.

- Chế độ thủy văn trên các sông, suối trong lưu vực chịu ảnh hưởng của chế độ mưa, tương ứng với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa mưa tương ứng với dòng chảy lũ, bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm (các tháng 9, tháng 10 thường có lũ lớn).

+ Mùa khô tương ứng với dòng chảy cạn trên các sông suối, bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng dòng chảy nhỏ nhất xuất hiện vào tháng 3, tháng 4.

Nhìn chung, trên các tiểu lưu vực mạng lưới các nhánh sông, suối khá dày đặc và phân bố đều; đây chính là đặc điểm thuận lợi cho việc cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt cũng như phát triển thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Kết quả điều tra tài nguyên đất của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam, theo bản đồ tỷ lệ 1/50.000 (năm 1978) và Chương trình điều tra bổ sung chỉnh lý xây dựng bản đồ đất các tỉnh Tây nguyên từ năm 2005, trên địa bàn huyện gồm các nhóm đất sau:

- Nhóm đất nâu đỏ phát triển trên đá mẹ Bazan (Fk) diện tích 51.589 ha (chiếm 38,67% diện tích tự nhiên), nhóm đất này phân bố trên các địa hình lượn sóng (chủ yếu ở khu vực trung tâm và phía Nam huyện), có tầng canh tác dày, rất giàu dinh dưỡng, rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả, thuận lợi để xây dựng các công trình thủy lợi, nhất là hồ chứa với đập ngăn nước là đập đất. Đây cũng là những vùng có nhiều công trình thủy lợi nhất (vì là vùng tập trung trồng cây công nghiệp dài ngày với diện tích lớn như cà phê, cao su, hồ tiêu...).

- Nhóm đất xám phát triển trên đất Granit (Xa) diện tích 27.527 ha (chiếm 20,63% diện tích tự nhiên), nhóm đất này chủ yếu phân bố ở phía Tây và phía Bắc, có tỷ lệ cát cao, kết cấu kém bền vững, tầng canh tác mỏng, giữ nước kém, việc xây dựng công trình thủy lợi không thuận lợi đặc biệt là đắp đập, hiện tượng xói lở diễn ra khá phổ biến.

- Nhóm đất đỏ vàng phát triển trên đá Granit (Fa) và đá phiến sét với diện tích 28.616 ha (chiếm 21,45% diện tích tự nhiên), nhóm đất này phân bố tại vùng có địa hình đồi núi thấp, chia cắt mạnh (chủ yếu ở ranh giới phía Đông và Đông Bắc), nghèo chất dinh dưỡng và tầng mỏng, có lẫn đá;

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E) với diện tích 19.190 ha (chiếm 14,38% diện tích tự nhiên), nhóm đất này phân bố ven sông, suối (chủ yếu ở Phía Tây và Tây Bắc) có nhiều hạn chế dinh dưỡng do độ sâu tầng đá cứng kết von, sỏi đá nổi lên mặt;

Ngoài ra, còn có các nhóm đất khác với tỷ lệ thấp như: nhóm đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hoá của đá bột và Bazan (Ru) diện tích 2.049 ha; đất nâu thẫm trên sản phẩm bồi tụ của đá Bazan (Rk) diện tích 380 ha; đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): 2.200 ha; đất nâu thẫm trên đá Bazan (Rk): 380 ha; Đất dốc tụ (D): 448 ha; Đất nâu vàng trên đá Ba zan (Fu): 530 ha; Đất nâu đỏ trên đá phiến sét (Fs): 400 ha; Đất nâu tím trên đá Mácma (Ft): 480 ha.

Nhìn chung, tài nguyên đất trên địa bàn huyện Ea H'Leo khá phong phú, chất lượng tốt, thích hợp cho sản xuất nông - lâm nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, đặc biệt là thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Bảng 2: Tổng hợp các nhóm đất trên địa bàn huyện

Tên đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng phân bố
Tổng diện tích tự nhiên		133.408	100,00	
1. Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	51.589	38,67	Trung tâm và phía Nam
2. Đất xám trên đá Granit	Xa	27.527	20,63	Phía Tây và phía Bắc
3. Đất đỏ vàng trên đá Granit	Fa	28.616	21,45	Phía Đông và Đông Bắc
4. Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa	Ru	2.049	1,54	Rải rác toàn huyện
5. Đất xói mòn tro đá	E	19.190	14,38	Phía Tây và Tây Bắc
6. Đất nâu thẫm trên SP bồi tụ của đá Bazan	Rk	380	0,28	Phía Đông thị trấn và xã Ea Sol
7. Đất dốc tụ	D	448	0,34	Rải rác theo nhóm nhỏ
8. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	2.200	1,65	Giáp ranh giới Ea Súp
9. Đất vàng trên đá Bazan	Fu	530	0,40	
10. Đất vàng đỏ trên đá phiến sét	Fs	400	0,30	
11. Đất nâu tím trên đá Macma	Ft	480	0,36	

Nguồn: Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Quy hoạch Thủy lợi, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Ea H'Leo khá phong phú, mạng lưới sông, suối dày đặc (mật độ bình quân 0,35-0,55km/km²), chủ yếu thuộc lưu vực nhánh suối Ea H'Leo bắt nguồn từ núi Ea Ban cao 720m. Phần ranh giới huyện có 3 tiểu lưu vực chính: lưu vực Ea H'Leo diện tích 304,2km², dài 82km. Lưu vực Ea Drăng diện tích 119,9 km², dài 68km. Lưu vực Ea H'Lốp diện tích 165,1 km², dài 79km.

Chế độ dòng chảy trên các sông, suối trong lưu vực chịu ảnh hưởng của chế độ mưa. Tương ứng với 2 mùa: mùa mưa tương ứng dòng chảy lũ, mùa khô tương ứng với dòng cạn trên các sông, suối.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11 hàng năm. Lượng nước trong mùa lũ chiếm hơn 70% lượng dòng chảy năm.

- Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng dòng chảy nhỏ nhất thường xuất hiện vào tháng 3, tháng 4. Lượng nước trong mùa cạn ít hơn 30% lượng dòng chảy năm. Dạng phân bố dòng chảy trên các sông, suối trong từng tiểu lưu vực không thuận lợi cho việc sử dụng khai thác nguồn nước.

Do có lượng mưa lớn nên dòng chảy các sông, suối khá dồi dào. Tuy nhiên, do sự phân bố mưa ở các khu vực trong toàn vùng rất khác nhau nên phân phối dòng chảy trong năm trên các sông, suối ở các khu vực cũng khác nhau. Trong đó, suối Ea H'Leo 2,50 tỷ m³/năm, suối Ea H'Lốp 1,38 tỷ m³/năm, suối Ea Drăng 2,38 tỷ m³/năm. Đây là điểm thuận lợi cho việc cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt cũng như phát triển thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ, do đó việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên lưu vực cần được xem xét trên quan điểm chung vì lợi ích toàn vùng.

b) Tài nguyên nước ngầm

Theo kết quả lập bản đồ Địa chất thủy văn của Liên đoàn Địa chất thủy văn - địa chất công trình miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu là vận động, tầng trữ phun trào basalt độ sâu phân bố 15 đến 120m.

- Nước ngầm trên địa bàn hình thành khe nứt lỗ hổng trong tầng bazan chiều sâu 10-20>100m.

- Modul dòng ngầm trong bazan: 8 đến 10 lít/s.km².

- Nước có độ khoáng hóa từ 0,027-0,36g/l.

- Hiện nước trong tầng bazan là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho sinh hoạt, ăn uống, ... cho toàn huyện; ngoài ra còn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho tưới cà phê, hồ tiêu, cao su và các loại cây trồng cạn khác trên địa bàn.

- Hệ chứa nước trầm tích, biến chất (Macma): tuy có hạn chế về mức độ chứa nước, dẫn nước nhưng cũng có giá trị đối với việc cung cấp nước cho sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi trên địa bàn, nhất là các khu vực hạn hán trên địa bàn.

- Nhu cầu sử dụng nước ngầm trên địa bàn huyện Ea H'Leo là 30m³/người/năm, nhu cầu sử dụng nước ngầm đến năm 2020 là 65m³/người/năm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất rừng của Ea H'Leo là 42.178,45 ha, chiếm 31,62% diện tích tự nhiên, trong đó: đất rừng sản xuất 39.302,19 ha (chiếm 93,18% diện tích rừng), rừng phòng hộ 2.867,10 ha (chiếm 6,8% diện tích rừng), đất rừng đặc dụng 9,17 ha (chiếm 0,02%).

Theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, diện tích trồng rừng mới tập trung giai đoạn 2011 – 2020 toàn huyện đạt 3.760 ha, trong đó: giai đoạn 2011 – 2015 trồng mới đạt 3.208 ha, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 552 ha. Diện tích rừng phân theo xã, thị trấn như sau:

Bảng 3: Hiện trạng đất rừng phân theo đơn vị hành chính

Số TT	Các xã, thị trấn	Tổng diện tích rừng (ha)	Theo mục đích sử dụng			Diện tích tự nhiên (ha)	Độ che phủ (%)
			Sản xuất	Phòng hộ	Đặc dụng		
1	Thị trấn Ea Drăng	0,89	0,89			1.632,48	0,05
2	Xã Ea H'Leo	16.888,32	14.877,83	2010,49		34.006,03	49,66
3	Xã Ea Sol	9.438,75	9438,75			23.163,90	40,75
4	Xã Ea Ral	817,02	134,16	673,69	9,17	7.295,97	11,2
5	Xã Ea Wy	3.324,91	3.324,91			6.148,66	54,08
6	Xã Cư A Mung	3.896,85	3.896,85			7.381,58	52,79
7	Xã Cư Mốt	1119,58	936,66	182,92		7.863,50	14,24
8	Xã Ea Hiao	3323,18	3323,18			13.004,74	25,55
9	Xã Ea Khal	319,19	319,19			7.294,14	4,38
10	Xã Dliê Yang	7,57	7,57			8.205,88	0,09
11	Xã Ea Tir	2.913,93	2.913,93			9.966,23	29,24
12	Xã Ea Nam	128,08	128,08			7.444,93	1,72
	Tổng	42.178,27	39.302,00	2.867,10	9,17	133.408,04	31,62

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020

Nhìn chung, huyện Ea H'Leo có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn do nhiều chủ rừng quản lý với hàng chục dự án lâm nghiệp đang triển khai. Thời gian qua, rừng trên địa bàn huyện phải chịu nhiều áp lực, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển.

Trên địa bàn huyện có 25 chủ rừng, doanh nghiệp có dự án thuê đất trồng rừng, trồng cao su, khoanh nuôi quản lý bảo vệ và phát triển rừng, gồm 5 công ty TNHH MTV, 1 nông trường thuê đất trồng, quản lý bảo vệ, phát triển rừng và 19 đơn vị thuê đất, liên kết thực hiện dự án trồng rừng, cao su và khoanh nuôi, quản lý bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ở huyện Ea H'Leo còn gặp nhiều khó khăn. Cụ thể, huyện có địa bàn rộng, lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng còn mỏng, trang thiết bị phục vụ công tác và công cụ hỗ trợ của nhiều chủ rừng còn thiếu nên công tác quản lý bảo vệ rừng, tuần tra, kiểm tra kiểm soát lâm sản còn hạn chế. Bên cạnh đó, công tác giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng rừng đã giao nhưng vẫn bị phá. Đối với các chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân chủ yếu tập trung trồng rừng, cao su, ít quan tâm đến trách nhiệm bảo vệ rừng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản và trữ lượng như sau:

- Đá xây dựng: Khoảnh 1 và 3 tiểu khu 9, thôn 2A xã Ea H'Leo diện tích 16 ha, trữ lượng 1.920.000 m³; Khoảnh 4 tiểu khu 9, thôn 2A xã Ea H'Leo diện tích 9,2 ha, trữ lượng 1.104.000 m³; Khoảnh 2 tiểu khu 62, thôn 1 xã Cư Mốt, diện tích 5 ha, trữ lượng 600 m³; Khối 5, thị trấn Ea Drăng, diện tích 10,1 ha, trữ lượng 1.946.941 m³, Khối 5, thị trấn Ea Drăng, diện tích 10,06 ha, trữ lượng 1.228.000.000 m³; Thôn 6 xã Ea Khal, diện tích 1,51 ha, trữ lượng 181.200 m³.

- Mỏ đá ốp lát Ea Sol, Chư P'Hot (xã Ea Sol), thôn 6 (Hoà Sơn), điểm quặng sắt laterit, đá ốp lát (Ea Wy), đá mỹ nghệ (Ea Khal), đá hoa, chì kẽm (Ea Nam)...

Ngoài ra, còn có trữ lượng vật liệu xây dựng được phân bố rải rác trên địa bàn huyện như: Cát xây dựng tại khu vực cầu 110 địa bàn xã Ea H'Leo trữ lượng dự báo trên 6 triệu m³, than bùn tại xã Ea Ral, trữ lượng 640.000m³, mỏ đất sét làm gạch tại xã Ea H'Leo có quy mô: gồm 3 cơ sở với công suất 100.000 viên/tháng, Mỏ Felspat - nguyên liệu làm gốm sứ tại km 105, km 106 dự báo trữ lượng 70-80 ngàn tấn.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Ea H'Leo có truyền thống cách mạng lâu đời, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc trong huyện đã lập lên những chiến công hiển hách, góp phần vào thắng lợi chung của toàn dân tộc. Tiêu biểu như trận đánh tại Đèo Cư Druê, ngày 17/7/1954, chấm dứt sự tồn tại của Binh đoàn cơ động 100 của Pháp. Đây là trận đánh lớn và cuối cùng, góp phần vào thắng lợi vẻ vang, ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chiến thắng Cẩm Ga - Thuận Mẩn ngày 8/3/1975, mở màn cho chiến thắng Buôn Ma Thuột 10/3/1975 và chiến dịch Tây Nguyên lịch sử.

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người huyện Ea H'Leo gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Đắk Lắk và dân tộc Việt Nam. Các dân tộc trong huyện tuy không hình thành nên những bộ tộc người riêng biệt nhưng mỗi dân tộc đều được tập trung tại một số vùng nhất định.

Huyện Ea H'Leo có 26 dân tộc anh em chung sống như: dân tộc kinh, dân tộc Gia Rai, dân tộc Thái, dân tộc Dao, dân tộc Nùng,...trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 41% trong tổng số hộ toàn huyện.

Cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện với những truyền thống riêng của từng dân tộc đã hình thành nên một nền văn hóa rất đa dạng và phong phú, có những nét độc đáo; trong đó nổi lên bản sắc văn hóa rất đa dạng truyền thống của người Êđê, Gia Rai, Mường, Nùng và một số dân tộc tại chỗ.

Tập quán sản xuất của mỗi dân tộc có những nét đặc trưng riêng, qua quá trình giao lưu phát triển kinh tế giữa các dân tộc đã hình thành nên nhiều ngành nghề mang tính chất truyền thống. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc trên địa bàn huyện Ea H'Leo luôn kề sát bên nhau đoàn kết với quân dân trong tỉnh và cả nước chống giặc ngoại xâm, đồng thời năng động sáng tạo có ý trí tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành

quả đạt được trong lao động sản xuất, đấu tranh cải tạo tự nhiên, phát triển nền kinh tế xã hội. Đây thực sự là thế mạnh lớn đưa huyện Ea H'Leo phát triển mạnh trong tương lai.

1.2.6. Tài nguyên du lịch

Ea H'Leo là địa phương hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi về tự nhiên và văn hóa để phát triển du lịch sinh thái, khám phá văn hoá lịch sử. Những năm qua, Ea H'Leo chủ động tìm hướng khai thác, từng bước giới thiệu và quảng bá các thế mạnh, tiềm năng tới các nhà đầu tư. Với thảm thực vật phong phú, nhiều sông, suối, thác ghềnh cùng các di tích lịch sử cách mạng và sự đa dạng về bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, Ea H'Leo có thể phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau.

Trên địa bàn huyện có nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp như các khu rừng nguyên sinh, các thác nước như thác 7 tầng ở xã Ea Sol và núi Mù ở Cư K'Tây và nhiều hồ chứa nước tự nhiên và nhân tạo. Ngoài ra, các buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ với những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống độc đáo như hội cồng chiêng, uống rượu cần,...là những tiềm năng cho phát triển du lịch văn hóa, nhân văn. Đặc biệt các dân tộc Ê đê, Gia Rai có truyền thống văn hóa độc đáo, giàu bản sắc dân tộc, có các sử thi, các lễ hội. Đây là yếu tố có thể khai thác phát triển du lịch.

Khu bảo tồn sinh vật cảnh thông nước (thủy tùng) ở hồ Ea Ral, trên thế giới hiện chỉ có ba khu vực còn thủy tùng là Việt Nam, Trung Quốc và Lào. Những năm gần đây, Khu bảo tồn sinh vật cảnh thông nước của Ea H'Leo nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học và những người yêu thiên nhiên trong nước và nước ngoài.

Đồi Gió và vùng phụ cận thuộc xã Dliê Yang, Ea Nam, Ea Khal, nơi đang xây dựng nhà máy điện gió có công suất lớn nhất Việt Nam, nhà máy có 108 tua-bin với tổng công suất thiết kế 500 MW, sản lượng điện cung cấp hàng năm lên đến gần 2 tỷ kW/giờ, đây trở thành điểm tham quan hấp dẫn của Ea H'Leo. Một tiềm năng du lịch rất lớn đang rộng mở nơi đây, nếu chúng ta tổ chức khai thác tốt.

Khu di tích lịch sử, nơi công bố quyết định thành lập Quân đoàn 3 và Sở Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Khu di tích nằm giữa rừng cây với các cột mốc bê-tông đánh dấu những địa điểm hầm chiến đấu, nơi làm việc của các đơn vị thời xưa. Đây là điểm di tích lịch sử để giáo dục truyền thống cách mạng, giúp các thế hệ đi sau thêm tự hào và hiểu về những chiến công lịch sử của dân tộc.

Điểm du lịch sinh thái Ngọc Phụng đã tạo nên một số sản phẩm du lịch đặc sắc, độc đáo được du khách biết tới như bơi thuyền trên lòng hồ, ẩm thực, vui chơi, cắm trại và giải trí trong không gian thơ mộng của sông suối, núi rừng.

Ngoài ra, với các nông trại cà phê, cao su bạt ngàn... huyện đang hình thành và phát triển không gian du lịch đa dạng, đồng bộ nhằm phục vụ phát triển ngành kinh tế quan trọng này trong những năm tiếp theo với mục tiêu đến năm 2030 đón 1 triệu lượt du khách, doanh thu khoảng 1.500 tỷ đồng, đóng góp từ 10 -15% vào nguồn thu ngân sách địa phương.



Thị trấn Ea Drăng nhìn từ trên cao



Cánh đồng quạt gió



Khu bảo tồn thông nước Ea Ral



Khu du lịch sinh thái Ngọc Phụng

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Hiện trạng chất lượng không khí

Kết quả quan trắc môi trường huyện Ea H'Leo tại 6 điểm quan trắc (KKXQ1: Ngã tư đường Trần Phú, Điện Biên Phủ; KKXQ2: Khu tập trung dân cư xã Ea Wy; KKXQ3: Khu vực cách Nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo – xã Ea Khal 50m đầu hướng gió; KKXQ4: Khu tập trung dân cư xã Ea H'Leo; KKXQ5: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Ea H'Leo - 50m đầu hướng gió; KKXQ6: CCN Trường Thành 100m cuối hướng gió) trên địa bàn huyện có kết quả như sau:

Bảng 4: Kết quả quan trắc chất lượng không khí huyện Ea H'Leo

Số TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			KKXQ1	KKXQ2	KKXQ3	KKXQ4	KKXQ5	KKXQ6		
1	Nhiệt độ	°C	31,3	31,5	31,3	30,9	32,7	31,7	-	-
2	Độ ẩm	%	60	70	71	70	73	69	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,5-1,7	0,8-1,3	0,8-1,3	0,7-1,2	1,9-2,1	0,9-1,3	-	-

Số TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			KKXQ1	KKXQ2	KKXQ3	KKXQ4	KKXQ5	KKXQ6		
4	Tiếng ồn - L _{EQA}	dBA	77,6	68,7	65,7	69,8	57,7	68,5	-	70
5	Bụi	µg/m ³	192	235	139	216	146	187	300	-
6	NO ₂	µg/m ³	52,1	72,7	45,1	52	82,4	69	200	-
7	SO ₂	µg/m ³	70,3	97,7	63,2	84,8	113	78	350	-
8	CO	µg/m ³	3.366	3.800	3.237	3.548	2.801	3.211	30.000	-

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, năm 2021)

Bảng 5: Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh dựa trên chỉ số AQI huyện Ea H'Leo

Vị trí	Ký hiệu	Bụi		CO		SO ₂		NO ₂	
		Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe
Ngã tư đường Trần Phú, Điện Biên Phủ	KKX Q1	Trung bình	Nhóm nhạy cảm đôi khi nên giới hạn thời gian ra ngoài	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không
Khu tập trung dân cư xã Ea Wy	KKX Q2	Trung bình	Nhóm nhạy cảm đôi khi nên giới hạn thời gian ra ngoài	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không
Khu vực cách Nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo – xã Ea Khal 50m đầu hướng gió	KKX Q3	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không
Khu tập trung dân cư xã Ea H'Leo	KKX Q4	Trung bình	Nhóm nhạy cảm đôi khi nên giới hạn thời gian ra ngoài	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không
Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Ea H'Leo - 50m đầu hướng gió	KKX Q5	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không

Vị trí	Ký hiệu	Bụi		CO		SO ₂		NO ₂	
		Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe
CCN Trường Thành 100m cuối hướng gió	KKX Q6	Trung bình	Nhóm nhạy cảm đôi khi nên giới hạn thời gian ra ngoài	Tốt	Không	Tốt	Không	Tốt	Không

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường huyện Ea H'Leo năm 2021)

Chất lượng môi trường không khí xung quanh huyện Ea H'Leo hầu hết các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên tại các điểm quan trắc tiếng ồn, bụi tương đối cao, tại một số điểm tiếng ồn vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN26:2010/BTNMT. Nguyên nhân do cộng hưởng các ảnh hưởng của khu dân cư, ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh, buôn bán và hoạt động của phương tiện giao thông. Đây là ảnh hưởng tức thời, phát sinh không liên tục và chỉ tập trung vào một số thời điểm trong ngày nên ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không nhiều.

Chất lượng không khí thông qua chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức từ trung bình đến tốt (Chất lượng không khí tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe). Như vậy, chất lượng không khí trên địa bàn huyện Ea H'Leo tương đối tốt.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

*** Nước mặt:**

Diễn biến chất lượng nước mặt được đánh giá trên cơ sở kết quả quan trắc định kỳ hàng năm (từ năm 2016 - 2020) của Sở Tài nguyên và Môi trường trên các lưu vực sông Ea H'Leo (điểm quan trắc tại cầu 110 và suối Ea Khal – thị trấn Ea Drăng), với các thông số đặc trưng, so sánh với giá trị giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), (B1), một số chỉ tiêu chính như sau:

Giá trị pH trên các sông Ea H'Leo giai đoạn 2016 - 2020 tương đối ổn định, dao động từ 5,7 - 7,3, nằm trong khoảng giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

Giá trị TSS trên các sông Ea H'Leo dao động từ 9,0 - 70,5 mg/l, đa số đạt cột B1 QCVN 08 MT:2015/BTNMT, một số thời điểm vượt giới hạn quy chuẩn.

Giá trị COD sông Ea H'Leo dao động 12,7 - 30,07 mg/l, chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), COD qua các năm có xu hướng giảm.

Giá trị BOD₅ tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 dao động từ 6,47 – 16,63 mg/l, đa số chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1) và đang có xu hướng giảm.

Chỉ số chất lượng nước sông Ea H'Leo (VN_WQI): về cơ bản ở mức trung bình (chỉ số từ 57 - 75), sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

*** Nước ngầm**

Hiện nay, nước ngầm được khai thác sử dụng chủ yếu cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp. Theo báo cáo đánh giá tài nguyên nước, Tiểu lưu vực Ea H'Leo: Độ cao mực nước lớn nhất là 257,21 m, độ cao mực nước nhỏ nhất là 253,50 m, trung bình 255,58m. Biên độ dao động mực nước từ 1,85m đến 3,52m, trung bình 2,77m.

Diễn biến chất lượng nước ngầm giai đoạn 2016 - 2020 với các thông số cơ bản như pH, độ cứng, NO₂-, NO₃-, Fe, Mn, Pb, As, Cd,... Kết quả phân tích các giá trị cơ bản đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, chưa phát hiện ô nhiễm E.Coli, Coliform. Qua các năm chưa phát hiện các bất thường về chất lượng nước ngầm, chất lượng nước ngầm đáp ứng được cho nhu cầu sinh hoạt và các mục đích khác.

*** Các nguồn gây ô nhiễm môi trường**

Nguồn nước: Nguồn gây ô nhiễm nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu từ nước thải sinh hoạt và từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk 2016 – 2020, tổng lượng nước thải của huyện năm 2019 là 16.451,16 m³ (tăng 714,6 m³ so với năm 2015). Việc gia tăng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày, trong khi đó việc tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện còn thấp dẫn đến sức ép lớn và là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nếu không đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt triệt để.

Rác thải sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt do con người thải ra phát sinh từ các khu xử lý chất thải, hộ gia đình, sinh hoạt công cộng, bệnh viện... Năm 2019 lượng rác thải rắn trên địa bàn huyện khoảng 100,08 tấn, bình quân 0,73 kg/người/ngày.

Sức ép từ hoạt động công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn huyện có 15 doanh nghiệp nhà nước, 203 doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Nhìn chung, công tác quản lý, bảo vệ môi trường được quan tâm và chú trọng hơn, góp phần cải thiện môi trường sống của nhân dân ngày càng tốt hơn.

c. Hiện trạng môi trường đất

Tài nguyên đất của Ea H'Leo khá đa dạng (4 nhóm đất với 11 loại đất), trong đó nhóm đất nâu đỏ trên đá Bazan có diện tích lớn nhất, chiếm 38,67% diện tích tự nhiên.

Khô hạn: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk, diện tích khô hạn nặng của huyện chiếm 2,56% diện tích điều tra, khô hạn trung bình chiếm 31,37% diện tích, nguyên nhân là huyện có mức độ nắng nóng gay gắt thuộc loại cao nhất tỉnh, lượng mưa diễn ra theo mùa (vào mùa khô thường xảy ra khô hạn).

Suy giảm độ phì: diện tích bị suy giảm nhẹ pH_{Kcl} toàn huyện khoảng 22.031ha, suy giảm trung bình 39.479 ha, suy giảm nặng 32.736 ha, không suy giảm 32.719 ha, suy giảm hữu cơ tổng số nhẹ 36.413 ha, trung bình 33.576 ha, suy giảm nặng 23.728 ha, không suy giảm 33.249 ha.

Dung tích hấp thu (CEC) được đánh giá là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá độ phì đất, đặc biệt là đối với đất sản xuất nông nghiệp. Từ kết quả điều tra, kết quả phân tích đất, đánh giá được diện tích đất bị suy giảm dung tích hấp thu như sau: suy giảm nặng 2.731 ha, suy giảm trung bình 33.013 ha, suy giảm nhẹ 52.000 ha.

Suy giảm Nitơ: việc thay đổi hàm lượng đạm tổng số trong đất đã phản ánh được quá trình bổ sung hoặc khai thác quá mức chất dinh dưỡng trong đất, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng của các cây trồng trên địa bàn huyện. Kết quả điều tra cho thấy: diện tích suy giảm nặng 44.279 ha, suy giảm trung bình 33.700ha, suy giảm nhẹ 34.717 ha.

Suy giảm Phốt pho tổng số: Trong quá trình canh tác, việc bổ sung các chất dinh dưỡng cho đất là rất cần thiết. Tuy nhiên, khai thác sử dụng đất quá mức, bổ sung chất dinh dưỡng không đủ hoặc mất cân đối đã làm giảm hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất nói chung và Phốt pho tổng số nói riêng. Ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng trên địa bàn huyện. Kết quả điều tra cho thấy: diện tích suy giảm nặng 61.318 ha, suy giảm trung bình 8.039ha, suy giảm nhẹ 8.804 ha.

Suy giảm kali tổng số: diện tích suy giảm trung bình 15.850 ha, suy giảm nhẹ 43.953 ha.

Suy giảm độ phì: diện tích bị suy giảm nặng 15.857 ha, suy giảm trung bình 47.719 ha, suy giảm nhẹ 17.995 ha.

**** Đất bị xói mòn do mưa***

Kết quả điều tra diện tích đất bị xói mòn theo loại sử dụng đất trên địa bàn huyện cho thấy: diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thường bị xói mòn trung bình đến nặng, tiếp đến là đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích xói mòn nặng trên địa bàn huyện 3.559 ha, trung bình 3.594 ha, xói mòn nhẹ 25.245 ha.

**** Đất bị kết von, đá ong hóa***

Diện tích đất trên địa bàn huyện bị kết von, đá ong hóa khoản 1.036 ha còn lại là không bị kết von.

Nhìn chung, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tập quán sản xuất nông nghiệp đã làm tình hình thoái hóa đất trên địa bàn huyện đang diễn ra khá nghiêm trọng. Đồng thời, tình trạng ô nhiễm đất do sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Phân bón hóa học được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp do ưu thế về chi phí và hiệu quả nhanh đối với cây trồng. Theo kết quả nghiên cứu, cây

trồng hấp thụ trung bình khoảng 40 - 50% lượng phân bón (hấp thụ phân đạm khoảng 30- 45%, phân lân 40 - 45%, phân kali 50 - 60%), lượng phân bón còn lại được thải ra môi trường. Bên cạnh phân bón hóa học, tình trạng lạm dụng thuốc BVTV phòng trừ sâu bệnh dịch hại đối với cây trồng diễn ra ở hầu hết các xã, thị trấn, việc không tuân thủ các quy trình kỹ thuật, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc, sử dụng các loại thuốc trôi nổi trên thị trường không được đăng ký, hàng giả, đóng gói không đúng khối lượng... đã dẫn đến hậu quả mất an toàn vệ sinh thực phẩm và làm ô nhiễm, thoái hoá môi trường đất.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, ngày càng khẳng định vai trò hạt nhân, động lực phát triển vùng kinh tế phía bắc của tỉnh Đắk Lắk.

Khí hậu, địa hình, năng lượng gió, mặt trời thích hợp phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo gắn với du lịch sinh thái. Điều kiện thổ nhưỡng phân chia thành những vùng có tính đặc thù riêng biệt, vùng đất Bazan thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, tiêu, cây ăn quả đặc sản và các loại cây trồng ngắn ngày khác, hình thành các vùng chuyên canh lớn, tạo ra sản phẩm hàng hóa nông lâm sản dồi dào cung cấp nguyên liệu, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản.

Hệ thống sông, suối dày đặc, kết hợp với địa hình là lợi thế cho việc xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ, điều tiết cung cấp nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, cung cấp điện năng.

Ea H'Leo có ưu thế thuận lợi về giao thông, có 42 km đường Hồ Chí Minh đi qua huyện và Tỉnh lộ 15 nối các huyện phía Đông tỉnh Gia Lai và phía Tây tỉnh Phú Yên, đường liên huyện Ea H'Leo – Ea Súp – biên giới Việt Nam - Campuchia nên thuận lợi cho giao thương phát triển kinh tế, văn hóa.

Tài nguyên rừng khá phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cây rừng. Nếu được khai thác đúng mức kết hợp với khoanh nuôi trồng mới rừng hợp lý thì tài nguyên rừng của huyện là nguồn cung cấp nguyên liệu lớn cho ngành chế biến gỗ và công nghiệp giấy trong tương lai. Đồng thời, với việc giao đất giao rừng, kết hợp với mô hình kinh tế vườn rừng, nghề rừng sẽ là nhân tố đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế nông thôn.

Tài nguyên khoáng sản tại một số địa bàn, có thể phát triển công nghiệp khai thác phục vụ cho công nghiệp chế biến và xây dựng.

Tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn cùng với hệ thống giao thông thuận tiện nối liền với các vùng miền, cho phép huyện phát triển các cụm, điểm, tuyến du lịch trong khu vực.

1.4.2. Khó khăn

Khí hậu thời tiết phù hợp cho việc đa dạng cây trồng, nhưng lượng mưa phân bố không đều trong năm, không đều giữa các vùng và không ổn định qua các năm, gây khó khăn cho việc cung cấp nước tưới và phòng trừ sâu bệnh đối với cây trồng.

Địa hình của một số vùng bị phân cắt, dân cư sống phân tán, không tập trung, hạn chế phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,01%, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh tăng 8,75%/năm).

Cơ cấu kinh tế: Giai đoạn 2016 – 2020, cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch đúng hướng tăng tỷ trọng ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 52,39% năm 2015 xuống còn 43,78% năm 2020 nhưng vẫn cao hơn so với toàn tỉnh (toàn tỉnh 36%); tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 24,7% năm 2015 lên 28,57% năm 2020 nhưng cao hơn so với toàn tỉnh (toàn tỉnh 16,5%); ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 22,91% lên 27,65%, thấp hơn so với toàn tỉnh (toàn tỉnh 47,44%).

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/01 ha đất nông nghiệp (theo giá CĐ 2010) ước đạt 66,2 triệu đồng/ha.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 48,89 triệu đồng/người/năm, tăng 19,39 triệu đồng so với năm 2015, tăng bình quân 3,87 triệu đồng/năm.

Nhìn chung, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 duy trì được xu hướng tích cực, thương mại – dịch vụ tăng trưởng tốt, đóng góp nhiều cho tăng trưởng chung của huyện. Tuy nhiên, dưới tác động của suy thoái kinh tế nói chung, giá cả các mặt hàng chủ lực của huyện nói riêng thường lên xuống bấp bênh và giảm qua các năm; nhất là sự sụt giảm của lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đã ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của huyện. Quá trình phát triển kinh tế vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp trong điều kiện sản xuất còn khá giản đơn, chịu tác động lớn của điều kiện khí hậu tự nhiên và chủ yếu phát triển sản xuất theo chiều rộng, cần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một diện tích.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Trong những năm qua, mặc dù gặp nhiều bất lợi do thiên tai, dịch bệnh, giá cả xuống thấp nhưng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản vẫn có mức tăng trưởng khá, bình quân tăng 4,21%/năm (giá

cổ định 2010), chiếm tỷ trọng 45-46% trong cơ cấu nền kinh tế. Đến năm 2020, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.690 tỷ đồng (theo giá cố định 2010); cơ cấu ngành trồng trọt chiếm 85%; chăn nuôi chiếm 9%; dịch vụ nông nghiệp chiếm 4,19%; lâm nghiệp chiếm 0,29%; thủy sản 0,53%.

2.2.1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt: Cơ cấu cây trồng, chuyển đổi theo hướng tích cực, tạo ra sản phẩm chất lượng cao và có sức cạnh tranh trên thị trường; đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung quy mô lớn; tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng vào sản xuất nên năng suất nhiều loại cây trồng, vật nuôi được nâng lên. Tổng diện tích gieo trồng 84.950 ha. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt ước đạt 3.985 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2015. Đã chú trọng phát triển một số cây trồng chủ lực như: cà phê, cao su, hồ tiêu và các loại cây ngắn ngày theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Sản lượng lương thực bình quân đầu người 580 kg/người/năm. Đến nay, tỷ lệ đảm bảo nước tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới đạt 81% trên tổng diện tích cây trồng.

b) Chăn nuôi: Tiếp tục phát triển, trên địa bàn huyện đã xuất hiện nhiều trang trại chăn nuôi nông hộ có liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh; từng bước áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi. Tổng đàn gia súc là 62.150 con, đàn gia cầm 460.000 con. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 450 tỷ đồng.

2.2.1.2. Thủy sản: Chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp nhưng dần đã trở thành một phân ngành sản xuất quan trọng của địa phương; diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 140 ha, sản lượng ước đạt 202 tấn, giá trị sản xuất ngành thủy sản là 11,5 tỷ đồng, so với năm 2015 tăng 4,2 tỷ đồng.

2.2.1.3. Lâm nghiệp

Tập trung chuyển đổi từ phương thức khai thác rừng tự nhiên sang làm giàu, tái sinh, trồng, khoanh nuôi, quản lý và bảo vệ. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa nghề rừng. Trong 5 năm, đã trồng được 1.842 ha rừng tập trung và hơn 150.700 cây phân tán, độ che phủ của rừng đạt 37,28% diện tích tự nhiên, đạt 98,9% so với nghị quyết; giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá cố định năm 2010) ước đạt 14 tỷ đồng.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được quan tâm nhiều hơn, mang lại những kết quả tích cực, tuy nhiên, rừng đã bị xâm lấn với diện tích tương đối lớn trong khi việc xử lý, thu hồi còn nhiều hạn chế, biện pháp chủ yếu trong việc xử lý các sai phạm có liên quan đến phá rừng, lấn chiếm đất rừng là khắc phục hậu quả.

2.2.1.4. Dịch vụ nông nghiệp: Hoạt động của các loại hình dịch vụ nông nghiệp phát triển đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu của xã hội, giá trị sản xuất đạt 230 tỷ đồng, tăng 164% so với năm 2015.

Hoạt động chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất trên các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp xây dựng chế biến, xử lý bảo vệ môi trường mang lại hiệu quả cao. Công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và chuyển giao tiến bộ KHKT, công nghệ mới vào sản xuất được đẩy mạnh, đến với các doanh nghiệp và nhân dân tạo tiền đề cho phát triển sản xuất.

2.2.1.5. Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới: Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030; cơ sở vật chất hạ tầng và đời sống người dân nông thôn đã được cải thiện rõ rệt; hệ thống chính trị, tình hình an ninh, trật tự xã hội ở cơ sở ngày càng được củng cố; văn hóa - xã hội và môi trường được cải thiện. Đến năm 2020, có 07/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân số tiêu chí các xã đạt được 17,2 tiêu chí, cao hơn so với trung bình toàn tỉnh. Tổng số tiêu chí của các xã đạt được 190/209 tiêu chí, đạt 90% tổng số tiêu chí. Trong đó, xã đạt cao nhất 19 tiêu chí, xã đạt thấp nhất 12 tiêu chí. Nguồn vốn huy động xây dựng nông thôn mới từ năm 2016 đến nay đạt 3.713,653 tỷ đồng.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

a. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 ước đạt 2.375 tỷ đồng (giá cố định 2010), tăng 106% so với năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 15,6%. Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện trong những năm qua chủ yếu là công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, chế biến gỗ và mủ cao su...

Cụm công nghiệp Ea Ral được quy hoạch với diện tích 33ha, đã có 17 dự án. Tổng số đất các dự án xin thuê là 18,05 ha/21,6 ha, chiếm 84% tổng diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp. Tuy nhiên hạ tầng cơ sở chưa được đầu tư cũng là một khó khăn trong kêu gọi thu hút lấp đầy cụm công nghiệp.

Khu Trung tâm phía Bắc của huyện với diện tích 515ha, hiện nay có 09 dự án đang triển khai với diện tích là 53 ha.

Về công tác kêu gọi đầu tư trên địa bàn luôn được huyện chú trọng, trong đó có những dự án có quy mô lớn như điện gió, điện mặt trời, đến nay đã có hơn 19 dự án điện gió điện mặt trời được UBND tỉnh cho chủ trương khảo sát, có 01 dự án điện gió đã triển khai xây dựng, đây sẽ là ngành công nghiệp thế mạnh của huyện trong tương lai.

Về đầu tư kéo điện cho các thôn, buôn từ năm 2015-2020 luôn được các cấp, các ngành chú trọng, trong nhiệm kỳ đã đầu tư được 49km đường dây trung áp, 151km đường dây hạ áp và 80 trạm biến áp, với dung lượng 560KVA từ các

nguồn như JICA, KFW, của ngành điện và ngân sách huyện, với tổng kinh phí 149 tỷ đồng và người dân đầu tư đường điện phục vụ tưới tiêu trên 25 tỷ đồng. Đến năm 2020 ước có 100% số thôn, buôn có điện và 98% số hộ sử dụng điện, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

b. Hoạt động đầu tư xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá cố định 2010) ước đạt 1.510 tỷ đồng, tăng 247% so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 19,88%.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản có nhiều chuyển biến tích cực. Trong giai đoạn 2016-2020, đã đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm như: Đầu tư xây dựng tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, Đường từ xã Ea H'Leo nối Tây Bắc, Hồ chứa nước Ea Tir, Hồ chứa nước Ea H'Leo 1...

Công tác quy hoạch xây dựng đã triển khai lập quy hoạch được một số điểm, trong đó có 03 điểm quy hoạch lớn, quan trọng là: quy hoạch điều chỉnh thị trấn, quy hoạch trung tâm kinh tế phía Bắc huyện, quy hoạch trung tâm hành chính thị trấn Ea Drăng; công quản lý quy hoạch xây dựng được tăng cường, thực hiện tốt làm cơ sở cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, quản lý đầu tư xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng.

Về giao thông vận tải: Trong giai đoạn 2015-2020, đã đầu tư xây dựng được 46,5 km trục đường nhựa đến trung tâm các xã (lũy kế được 88,5 km, đạt 100%); 5,12 km đường nhựa và 12,5 km đường bê tông các trục đường liên xã; 178 km đường giao thông nội thôn, buôn đường nội đồng với tổng chi phí hơn 214 tỷ đồng. Nhìn chung với số lượng phương tiện hiện có và hệ thống đường bộ trên địa bàn huyện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trên địa bàn.

Công tác đầu tư phát triển đô thị: xây dựng hạ tầng 02 khu đô thị mới tại thị trấn Ea Drăng: Khu dân cư đô thị TDP 9, 10 thị trấn Ea Drăng (27,08ha); khu dân cư đô thị, trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa – thể dục thể thao thị trấn Ea Drăng (76ha) (mỗi khu từ 40-50ha); Mở rộng và xây dựng thị trấn Ea Drăng để phấn đấu lên đô thị loại IV; đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, nâng cấp xã Ea Ral lên đô thị loại V.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 28,44%; đến năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ trên địa bàn ước đạt 7.600 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 141% so với năm 2015.

Trên địa bàn huyện có 11 chợ đang hoạt động, trong đó có 02 chợ do Doanh nghiệp thuê đất đầu tư xây dựng, 7 chợ (6 xã) đã chuyển đổi mô hình quản lý chợ sang doanh nghiệp và Hợp tác xã kinh doanh, quản lý.

Hệ thống mạng lưới bán buôn, bán lẻ phát triển ổn định, cung ứng kịp thời hàng hóa cần thiết cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã thương mại - dịch vụ tiếp tục

phát triển mạnh, góp phần tạo ra giá trị lớn cho ngành thương mại – dịch vụ. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã mở rộng quy mô, bổ sung ngành nghề và đa dạng hình thức hoạt động, phục vụ đến tận các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các ngành dịch vụ như nhà hàng, khách sạn, ăn uống, giải trí, dịch vụ vận tải, dịch vụ viễn thông đã phát triển rộng khắp.

Dịch vụ ngân hàng: Hoạt động ngân hàng tiếp tục phát triển mạnh, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu về vốn cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của xã hội. Tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội và góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Đến nay tổng dư nợ các ngân hàng là 3.000 tỷ đồng và tổng huy động vốn là 2.200 tỷ đồng.

Dịch vụ vận tải: giai đoạn 2016-2020, dịch vụ vận tải từng bước phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, hoàn thiện xây dựng bến xe trung tâm huyện đưa vào sử dụng và quy hoạch xây dựng các điểm đỗ xe tại trung tâm các xã. Tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh vận tải trang bị phương tiện vận chuyển với số lượng và chủng loại phù hợp, đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet đảm bảo hoạt động ổn định, phục vụ tốt việc cung cấp thông tin, liên lạc của mọi tầng lớp nhân dân, tới các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Phát triển dịch vụ tư vấn về công nghệ, pháp luật, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ văn hoá, vui chơi giải trí.

Hoạt động về lĩnh vực khoa học và công nghệ có những chuyển biến tích cực. Đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến và chuyển giao công nghệ và áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất đến với doanh nghiệp và nhân dân. Trong thời gian qua đã triển khai thực hiện được 05 đề tài khoa học và công nghệ, nguồn kinh phí thực hiện trên 1 tỷ đồng, các đề tài đã thực hiện hiệu quả nhằm nâng cao giá trị, chất lượng, uy tín sản phẩm.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2020, dân số toàn huyện là 138.093 người (chiếm 7,32% dân số toàn tỉnh) và đứng thứ 4 toàn tỉnh, tăng 6.955 người so với năm 2015 (bình quân mỗi năm tăng 1,04%/năm), mật độ dân 103,51 người/km². Trong đó: dân số thành thị 20.013 người (chiếm 14,49% dân số toàn huyện), dân số nông thôn 118.080 người (chiếm 85,51%), với 26 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 41%.

Đặc điểm dân cư khá phức tạp, hầu hết có nguồn gốc di cư từ các địa phương khác tới, toàn huyện có 197 thôn, buôn có 53 buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, với 26 dân tộc (gồm Kinh, Tày, Nùng, Mường, Hơ Mông, Thái, Dao (Mán), Gié Tiêng, Cao Lan, Hoa, Sán Dìu, Sách, Vân Kiều, Thổ, Lào, Ba Na, Ấn

Độ, Chăm, H Rê, Mạ, Kơ Me, Xơ Đăng, Êđê, Mơ Nông, Gia Rai). Tỷ lệ dân số thuộc đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 41% dân số toàn huyện.

Ea H'Leo là vùng đất đa dạng về sắc tộc dẫn tới sự đa dạng, phong phú về bản sắc văn hóa và các hoạt động khác. Tuy nhiên, bên cạnh đó là những khó khăn thách thức rất lớn, như: thiếu vốn, nguồn nhân lực có trình độ kinh doanh thấp; sự phát triển kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số chưa thật bền vững; một số gia đình đông con, nhu cầu tách hộ ngày càng nhiều; việc sang nhượng đất đai một cách tự phát, tùy tiện không thông qua chính quyền, dẫn đến một số hộ không nhỏ người đồng bào dân tộc thiểu số, thiếu đất ở, thiếu đất sản xuất, khó khăn về nước sinh hoạt.

Để tạo điều kiện cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, vươn lên thoát nghèo, cần có sự quan tâm hỗ trợ của Nhà nước về nhiều mặt, trong đó hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt là một trong những việc rất cần thiết để góp phần làm thoát nghèo ổn định đời sống nhân dân.

Lao động trong độ tuổi năm 2020 là 80.626 người (chiếm 58,39% dân số toàn huyện). Nhìn chung, Ea H'Leo là huyện có diện tích lớn, đất nông nghiệp tính bình quân trên một hộ khá cao, nên lao động đều có việc làm, thất nghiệp chủ yếu mang tính thời vụ, hoặc không đủ diện tích để phát huy hết nguồn lực lao động của các hộ. Tuy nhiên hiệu quả lao động thấp, số hộ thiếu đất sản xuất vẫn chiếm tỷ lệ khá cao.

Cơ cấu lao động trên địa bàn chủ yếu là nông - lâm nghiệp còn lao động trong công nghiệp và thương mại dịch vụ còn thấp. Trong mấy năm gần đây cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh, đúng hướng, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp – dịch vụ và nông nghiệp.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Ea Drăng là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, cách thị xã Buôn Hồ 40 km, cách TP. Buôn Ma Thuột 82 km, cách TP. Pleiku khoảng 110 Km (theo QL14), tổng diện tích tự nhiên 1.632,48 ha, dân số 20.013 người, mật độ dân số 1.226 người/km².

a) Vị trí, vai trò của thị trấn Ea Drăng

Là đô thị đầu mối giao thương quan trọng kết nối các trung tâm vùng của hai tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk như:

Kết nối với thị xã Ayun Pa – trung tâm vùng phía Đông Nam của tỉnh Gia Lai (cách 40 km theo tỉnh lộ 15).

Kết nối với thị trấn Chư Sê – trung tâm vùng phía Tây Nam của tỉnh Gia Lai (cách 60 km theo QL14).

Kết nối với thị xã Buôn Hồ - trung tâm vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk (cách 40 km theo QL14).

Đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk. Thị trấn Ea Drăng là đô thị Trung tâm tiểu vùng phía Bắc tỉnh Đắk Lắk.

Đầu mối giao thương quan trọng kết nối với các vùng kinh tế của tỉnh Đắk Lắk như với TX. Buôn Hồ (cách 40 km theo QL14), với TP.Buôn Ma Thuột (cách 82 km theo QL14), gần với trục hành lang QL14, cao tốc Ngọc Hồi – Chơn Thành, trục liên kết Đông – Tây (TL15), trực tiếp thông thương hàng hóa ra khu vực cảng biển.

Thị trấn Ea Drăng đóng vai trò là đô thị cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh (Tỉnh Đắk Lắk có 4 đô thị cửa ngõ: Phía Tây có TP. Buôn Ma Thuột; Phía Đông có thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk; Phía Nam có thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk; Phía Bắc có thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo).

b) Thực trạng phát triển đô thị

Trong những năm qua tốc độ đô thị hoá trên địa bàn thị trấn Ea Drăng diễn ra khá nhanh thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và xây dựng công trình kiến trúc kiên cố cao tầng. Tuy nhiên việc phát triển kiến trúc đô thị chưa được định hướng, thiếu bản sắc, chưa xây dựng được thẩm mỹ và hình ảnh riêng cho đô thị. Thị trấn Ea Drăng gồm các khu chức năng sau:

Công trình hành chính gồm các công trình hành chính cấp huyện và công trình hành chính cấp thị trấn.

Công trình tâm văn hóa – TDTT gồm nhà văn hóa huyện nằm trong Trung tâm hành chính và sân vận động huyện.

Công trình thương mại dịch vụ: chợ trung tâm huyện (chợ 82), nằm trên trục đường QL14, định hướng trong tương lai hình thành trung tâm mua sắm kết hợp phố đi bộ tạo điểm nhấn và sức sống về ban đêm cho khu vực.

Công trình giáo dục: gồm có trung tâm Bồi dưỡng chính trị, trường phổ thông dân tộc nội trú, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (nằm phía Bắc), trường THPT Ea H'Leo (tại vị trí ngã ba giữa TL15 và đường Trường Chinh); các công trình này đã được xây dựng kiên cố cao từ 1-3 tầng, quy mô phục vụ đảm bảo cho phát triển và hệ thống các trường THCS và trường Tiểu học, mầm non.

Công trình y tế: Bệnh viện đa khoa huyện tại ngã ba đường Phạm Văn Đồng và TL15, quy mô 50 giường, trung tâm y tế huyện, trạm y tế thị trấn.

Công trình nhà ở: Nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại xây dựng dọc theo tuyến QL 14 chiều cao từ 1-3 tầng. Khu vực ở còn lại chủ yếu là kiểu nhà vườn.

Hệ thống giao thông gồm có giao thông đối ngoại (QL 14, TL 15, bến xe khách); các tuyến đường đô thị được quy định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.

Hệ thống cấp nước: Thị trấn Ea Drăng đang được sử dụng nước sạch từ nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày/đêm

Hệ thống điện: thị trấn được cấp điện từ trạm 110/22kV Ea H'Leo công suất 40MVA đặt tại thị trấn. Mạng lưới chiếu sáng của thị trấn hiện nay mới chỉ được chiếu sáng khoảng 20 km. Dây chiếu sáng dùng cáp ngầm và được cấp từ trạm biến áp riêng (03 trạm), còn lại dùng nguồn điện của điện lực.

Thoát nước thải: Khu vực trung tâm thị trấn có hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung. Nước thải sinh hoạt của nhà ở và các công trình công cộng được xử lý cục bộ qua các bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống cống chung và thoát ra môi trường. Thị trấn chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Ở các khu vực ngoài trung tâm, nước thải thoát theo địa hình tự nhiên và tự thấm xuống đất.

c) Hiện trạng sử dụng đất

Diện tích đất nông nghiệp của thị trấn 1.244,71 ha, chiếm 76,25% diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp 387,01 ha, chiếm 23,71% diện tích tự nhiên toàn thị trấn (đây là tỷ lệ còn khá thấp so với tiêu chí đô thị loại IV), trong đó đất ở 122,75 ha, bình quân 61,33 m²/người.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Theo Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, tổng dân số sống ở nông thôn là 118.080 người, chiếm 85,5% dân số toàn huyện, mật độ dân số khá thấp (86 người/km²). Dân cư phân bố chủ yếu theo thôn, buôn và tại các trung tâm xã. Nhìn chung, trong những năm qua cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn đã được cải thiện và phát triển thông qua các chương trình 135, dự án phát triển kinh tế - xã hội, dự án phát triển khu dân cư nông thôn mới.

Ea H'Leo có địa hình phức tạp, các khu dân cư phần lớn có quy mô nhỏ phân bố ven các tuyến giao thông và tập trung khu trung tâm xã, với 26 dân tộc sinh sống trên địa bàn nên hình thành hình thái dân cư rất khác nhau, phổ biến nhất là hình thái Buôn, thôn. Toàn huyện có 12 đơn vị hành chính và có 176 thôn, buôn, trong đó có 49 buôn dân tộc thiểu số tại chỗ, chiếm 27,84% số thôn, buôn trên địa bàn huyện.

Trong những năm vừa qua, việc triển khai chương trình định canh định cư, dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc tại chỗ đặc biệt khó khăn, các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng,... đã góp phần ổn định dân cư, hạn chế được tình trạng du canh du cư, di dân tự do, bước đầu làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện. Trong những năm tới cần hình thành một số thị tứ là khu trung tâm kinh tế - văn hóa- thương mại dịch vụ của các xã xung quanh.

Nhìn chung, cơ sở vật chất của các khu dân cư nông thôn còn nghèo, khai thác sử dụng đất khu dân cư nông thôn chưa hợp lý. Một số thôn buôn có quy mô số hộ còn nhỏ, diện tích chiếm đất lớn, gây lãng phí đất đai, tốn kém trong việc xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng (giao thông, điện,...). Xu thế trong tương lai là kèp kín diện tích đất ở trong khu dân cư hiện có, hạn chế việc hình thành mới các khu dân cư.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Hệ thống đường giao thông tương đối phát triển, có Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh, tỉnh lộ 15; 4 tuyến đường huyện, 24 tuyến đường đô thị, 19 tuyến đường xã, 1.037 tuyến đường thôn, buôn, nội đồng.

Tổng chiều dài các tuyến giao thông trên địa bàn huyện khoảng 1.198.835,70 km, bình quân 898,62 km/km², diện tích 2.273,77 ha, chiếm 28,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

Quốc lộ 14: đoạn qua huyện dài 49,7 km (từ km 607- đến km 649) đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, mặt nhựa, bề rộng trung bình nền 10m, mặt 6,5m. Đây là tuyến giao thông huyết mạch của huyện, có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, cũng như sự giao lưu trao đổi hàng hóa với nội bộ tỉnh Đắk Lắk đi qua các huyện Krông Búk, Cư Mgar và thành phố Buôn Ma Thuột và kết nối với các tỉnh Tây Nguyên. Quốc lộ 14 cũng là tuyến kết nối liên xã giữa trung tâm huyện lỵ là thị trấn Ea Drăng với hầu hết các xã trong huyện: xã Ea H'Leo, xã Ea Ral, xã Ea Khal, xã Ea Nam.

Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua huyện dài 42 km, điểm đầu tại km 1592+200 thuộc địa phận xã Ea H'Leo (huyện Ea H'Leo), điểm cuối kết nối với Quốc lộ 14 tại xã Ea Nam.

Tỉnh lộ 15: xuất phát tại km 639 Quốc lộ 14 đến ranh giới tỉnh Gia Lai dài 29km, cũng là tuyến liên xã nối thị trấn Ea Drăng với các xã Dliê Yang, Ea Sol, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền 7,5m, mặt 5,5m.

Đường huyện: gồm 4 tuyến với tổng chiều dài 86 km, trong đó: Bê tông nhựa 14 km, đá dăm nhựa 53 km, đất 19 km.

- Đường liên huyện Ea H'Leo - Ea Súp (ĐH.12.1): từ 629 Quốc lộ 14 xã Cư Amung đến ranh giới huyện Ea Súp với tổng chiều dài 22 km, nền đường 7 m, mặt đường 5m, trong đó có 14km là đường nhựa, 8 km là đường đất.

- Đường liên huyện Ea H'Leo - Ea Súp - phía Tây Bắc (ĐH.12.2): từ Km 611 Quốc lộ 14 xã Ea H'Leo đến ranh giới huyện Ea Súp với tổng chiều dài 24 km, nền đường 6-7 m, mặt đường 3,5-5m, trong đó có 13km là đường nhựa, 11 km là đường đất.

- Đường liên huyện Ea H'Leo - Cư M'Gar (ĐH.12.3): từ km 647 Quốc lộ 14 đến ranh giới huyện Cư M'Gar với tổng chiều dài 24 km, nền đường 6 m, mặt đường 3,5m được láng nhựa.

- Đường liên huyện Ea H'Leo - Krông Năng (ĐH.12.4): từ km 9 tỉnh lộ 15 đến ranh giới huyện Krông Năng với tổng chiều dài 16 km, nền đường 6 m, mặt đường 3,5m được láng nhựa.

Đường đô thị: tổng số 24 tuyến với tổng chiều dài 23,57 km, mặt đường từ 5,5 - 12 m, trong đó: mặt bê tông nhựa 2,44 km, đá dăm nhựa 20,75 km, bê tông xi măng 0,38 km.

Đường xã: tổng số 19 tuyến với tổng chiều dài 212,05 km, mặt đường từ 3,5-5 m, trong đó: mặt đá dăm nhựa 102,97 km, bê tông xi măng 25,55 km, cấp phối 5,00 km, đất 78,53 km.

Đường thôn, buôn, nội đồng: tổng số 1.037 tuyến với tổng chiều dài 877,11 km, mặt đường từ 3,5-7 m, trong đó: mặt đá dăm nhựa 69,58 km, bê tông xi măng 149,01 km, cấp phối 63,23 km, đất 595,28 km.

Hệ thống cầu: toàn huyện hiện có 91 cầu, trong đó: cầu dàn dầm thép 39 cầu, cầu khác 52 cầu; về tải trọng có 67 cầu dưới 10 tấn và 24 cầu tải trọng trên 10 tấn.

2.5.2. Hiện trạng hệ thống cấp điện

Trong thời gian qua huyện đã tập trung đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hiện trên địa bàn huyện có 44 công trình thủy lợi, 3 công trình thủy điện, tổng dung tích chứa nước 6 triệu m³, hệ thống kênh mương 15,2 km, trong đó, 40,7% đã được kiên cố hóa, chủ động nước tưới cho 80% diện tích cây trồng. Giai đoạn 2010 - 2020, toàn huyện xây dựng mới 3 công trình thủy lợi, nâng cấp sửa chữa 11 công trình và kiên cố hóa 7,2 km kênh mương nội đồng. Đặc biệt, trên địa bàn huyện đang xây dựng đại công trình hồ chứa nước Ea H'Leo 1, tổng mức đầu tư 1.400 tỷ đồng, sẽ hoàn thành trong năm 2020, phục vụ nước sản xuất cho 34.000 ha đất nông nghiệp.

2.5.3. Năng lượng

Ea H'Leo là huyện có lợi thế trong phát triển điện gió và điện năng lượng mặt trời, đến nay đã có 34 dự án điện gió, điện mặt trời đăng ký nhu cầu sử dụng đất, trong đó có 01 dự án điện gió đã triển khai xây dựng, dự kiến trong tương lai đây là ngành công nghiệp có thể mạnh của huyện.

Về đầu tư kéo điện cho các thôn, buôn: luôn được các cấp, các ngành chú trọng đầu tư xây dựng, giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư được 49km đường dây trung thế, 151km đường dây hạ thế và 80 trạm biến áp, với dung lượng 560KVA từ các nguồn như JICA, KFW, của ngành điện và ngân sách huyện, với tổng kinh phí 149 tỷ đồng và người dân đầu tư đường điện phục vụ tưới tiêu trên 25 tỷ đồng. Đến năm 2020 có 100% số thôn, buôn có điện và 98% số hộ sử dụng điện, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

2.5.4. Giáo dục – đào tạo

Trong những năm qua, ngành giáo dục – đào tạo đã tập trung vào đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý; chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, xây dựng trường chuẩn Quốc gia, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các bậc học. Tỷ lệ thôn, buôn có trẻ đến trường đạt 100% so với kế hoạch. Số trường đạt chuẩn Quốc gia không ngừng tăng qua các năm, đến hết năm 2020 tỷ lệ trường chuẩn Quốc gia đạt 53% (35/66 trường). Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngày một được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm 67%, tăng

8% so với năm 2015. Hoạt động của trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên ngày càng tốt hơn, công tác xây dựng xã hội học tập được chú trọng. Giai đoạn 2016- 2020 đã vận động các tổ chức phi chính phủ tài trợ xây dựng được 12 phòng học và hạ tầng kỹ thuật với tổng giá trị 14,7 tỷ đồng.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì sự nghiệp giáo dục vẫn còn một số tồn tại đó là cơ sở vật chất, trang thiết bị ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thốn; chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các khu vực, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.5.5. Y tế

Hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều tiến bộ: Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố, hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa huyện, 1 trung tâm y tế huyện, 1 trung tâm y tế của Công ty Cao su và 12 trạm y tế xã, thị trấn, đảm bảo 100% xã có trạm y tế và 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, 100% thôn, buôn, tổ dân phố có cộng tác viên y tế hoạt động; Cán bộ y tế cơ sở cũng được tăng cường để chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho nhân dân. Đội ngũ y, bác sỹ ngày càng được bổ sung và chuẩn hóa, cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện. Công tác phòng, chống dịch thường xuyên được chú trọng, triển khai thực hiện tốt và đạt hiệu quả các Chương trình y tế Quốc gia. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng hàng năm đều giảm, năm 2015 là 18,2%, năm 2020 giảm còn 16,52%. Đến năm 2020, 12/12 xã, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế. Vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên và ngày càng hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tinh thần, thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ y tế còn yếu kém, chậm được khắc phục; tình trạng vượt tuyến lên các bệnh viện tuyến tỉnh vẫn còn cao do hiệu quả khám chữa bệnh tuyến dưới thấp; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị của tuyến cơ sở chưa thật sự hiệu quả; nguồn nhân lực còn thiếu, yếu và mất cân đối ở các tuyến nhưng chưa có cơ chế chính sách thực sự hấp dẫn để thu hút.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình: Dân số trung bình năm 2020 là 138.093 người; Trong các năm qua mức độ tăng dân số của huyện tương đối ổn định, tăng dân số chủ yếu là tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm (giai đoạn 2016-2020) là 1,3%; mức giảm tỷ suất sinh là 0,2%; Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.

2.5.6. Văn hóa thông tin, truyền thanh truyền hình và thể thao

Văn hoá thông tin và truyền thanh truyền hình:

Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao và truyền thanh, truyền hình phát triển sâu rộng, các hoạt động có nhiều đổi mới và tiến bộ, đảm bảo tính định hướng về tư tưởng chính trị cho xã hội và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tinh thần của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai rộng khắp, đạt kết quả tốt. Đến năm 2020 có 82% hộ gia đình đạt chuẩn văn

hóa; 157/197 thôn buôn văn hóa, đạt 79%; 90/102 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, đạt 95%.

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống đã góp phần quan trọng trong xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao thường xuyên được triển khai, tổ chức rộng khắp từ huyện đến cơ sở, thu hút được nhiều người tham gia. Các thiết chế văn hóa ở cơ sở được quan tâm đầu tư; toàn huyện có 53 nhà sinh hoạt cộng đồng và nhà văn hóa xã được đầu tư, xây dựng; Tổ chức thành công các hội thi, các phong trào văn hoá, văn nghệ nhân các ngày lễ lớn trong năm.

Hoạt động thông tin truyền thông cơ bản đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước kịp thời và hiệu quả đến toàn thể nhân dân trong huyện. Hoạt động của Đài truyền thanh, truyền hình đã bám sát các nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và của địa phương; phản ánh thông tin chính xác, kịp thời nhằm phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương. Đến nay, 100% số dân được nghe đài tiếng nói Việt nam và được xem truyền hình. Đảm bảo 100% số xã, thị trấn có đài truyền thanh.

Hoạt động thể dục thể thao: Các hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng về nội dung cũng như hình thức và bước đầu đạt được những thành tích đáng khích lệ. Các trường học đều thực hiện tốt chương trình giáo dục thể chất. Tham gia các cuộc thi hội khoẻ phù đồng do tỉnh tổ chức, giải Việt dã đã đạt được thành tích cao. Tổ chức thành công các hội thi thể dục thể thao nhân các ngày lễ lớn. Cổ vũ mạnh mẽ phong trào thể dục - thể thao, rèn luyện thân thể, được cán bộ và nhân dân đồng tình hưởng ứng, tạo nên phong trào rộng khắp, với nhiều hình thức, nội dung hoạt động đa dạng, phong phú.

2.5.7. Lao động, việc làm và các chính sách xã hội

Lao động và giải quyết việc làm:

- Giai đoạn 2016-2020, số lao động có việc làm tăng thêm 9.363 người, bình quân mỗi năm tăng thêm 1.872 người), số lao động trong độ tuổi tham gia làm việc chiếm 91%/Tổng số lao động trong độ tuổi, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 48,3%.

- Trong thời gian qua, đã tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tìm việc làm, tự tạo việc làm, bằng nhiều hình thức... Giai đoạn 2016-2020, số lao động được tuyển vào học nghề không ngừng tăng lên, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 48%. Tuy vậy, mô hình thành lập Trung tâm dạy nghề ở cấp huyện chưa thật sự phát huy hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu của người học, thị trường lao động; chưa giải quyết được đầu ra sau đào tạo; có những năm Trung tâm không tuyển sinh đủ số lượng để mở lớp, không sử dụng đến cơ sở vật chất, trang thiết bị mà Nhà nước đã đầu tư, gây lãng phí rất lớn.

Công tác xóa đói giảm nghèo: Đã có nhiều chủ trương để đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo như: Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm; thực

hiện trợ giá, trợ cước một số mặt hàng chính sách và đưa cán bộ kỹ thuật xuống tăng cường cho các xã vùng sâu vùng xa,... Kết quả đã giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới từ 17,33% năm 2016, đến cuối năm 2020 giảm xuống dưới 5%, trung bình mỗi năm giảm 2,5%. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo còn thiếu bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn cao.

Các chính sách xã hội:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, các chính sách, dự án giảm nghèo. Công tác thương binh, liệt sỹ và người có công đã được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định; thường xuyên chăm lo, thăm hỏi động viên các đối tượng chính sách người có công, tổ chức tốt các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”. Công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế luôn được chú trọng, số lượng người tham gia bảo hiểm ngày càng nhiều. Công tác chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng kịp thời, đầy đủ và đúng quy định.

- Các chương trình, chính sách, dự án hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai thực hiện đồng bộ, góp phần vào việc giảm nghèo, giữ gìn ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Thực hiện đầy đủ và đúng đắn chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, bảo đảm nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân theo đúng quy định pháp luật.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1 Về kết quả đạt được:

Kinh tế của huyện tiếp tục phát triển tích cực, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng tăng dần tỷ trọng ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Nông nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá; đã chú trọng áp dụng những công nghệ tiên tiến vào sản xuất; kinh tế - xã hội ở nông thôn được nâng cao đáng kể, phong trào xây dựng nông thôn mới được thực hiện rộng khắp; sản xuất nông nghiệp được người dân dần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý và theo hướng bền vững.

Công nghiệp, xây dựng có bước chuyển biến, một số dự án được đầu tư từng bước phát huy hiệu quả. Sản xuất công nghiệp được tập trung theo quy hoạch, kế hoạch đề ra; từng bước hình thành khu, cụm công nghiệp ổn định.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông, lưới điện, trường học, bưu chính viễn thông, trạm y tế được nâng lên rõ rệt. Đa số các tuyến giao thông quan trọng đều được cứng hóa, lưới điện phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

Các hoạt động dịch vụ đã đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu của nhân dân. Môi trường kinh doanh và các yếu tố căn bản của cơ chế thị trường được cải thiện.

Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh, ngày càng đóng góp nhiều cho ngân sách, giải quyết tạo việc làm cho xã hội, tăng thu nhập cho người lao động.

Công tác y tế đã được duy trì và củng cố, ngày càng có tiến bộ. Công tác phòng, chống dịch bệnh và triển khai các chương trình y tế Quốc gia có hiệu quả, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng.

Công tác dân số, xóa đói giảm nghèo, chính sách dân tộc, tôn giáo, đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và các chính sách xã hội được các cấp các ngành quan tâm và đạt được nhiều kết quả tích cực. Thực hiện tốt các chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, nhất là việc thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Quốc gia.

2.6.2 Những tồn tại và hạn chế

Kinh tế phát triển nhanh nhưng chưa thật sự bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương: nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, các dự án điện gió, điện năng lượng mặt trời chủ yếu mới được chấp thuận chủ trương đầu tư, chậm triển khai thực hiện.

Nông nghiệp phát triển còn chưa bền vững, sức cạnh tranh, giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích còn thấp. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cách thức sản xuất còn chậm, vẫn chủ yếu là sản xuất nhỏ, phân tán, chưa có sự hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, năng lực thích ứng, đối phó với thiên tai, công tác chuyển giao khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế. Tỷ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp còn thấp so với trồng trọt.

Công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập, chưa có các biện pháp hữu hiệu để quản lý, bảo vệ rừng; công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý các vụ vi phạm về rừng và đất lâm nghiệp hiệu quả chưa cao, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Tiến độ xây dựng nông thôn mới còn chậm so với yêu cầu, thực tiễn đề ra; công tác tuyên truyền, vận động để huy động nguồn lực trong nhân dân, doanh nghiệp tham gia còn thấp; phong trào xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, rộng khắp từ huyện đến các thôn, buôn. Đời sống vật chất và tinh thần của một bộ phận người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo giảm chưa bền vững, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Việc thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp, khu kinh tế phía Bắc của huyện chưa đạt yêu cầu đề ra. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện còn phân tán, qui mô nhỏ và thiếu các ngành nghề kỹ thuật cao và đội ngũ lao động có tay nghề.

Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường còn nhiều thiếu sót chưa được khắc phục kịp thời; Tình trạng vi phạm về khai thác tài nguyên, khoáng sản vẫn còn xảy ra, chưa có biện pháp giải quyết dứt điểm. Công tác quản lý khai thác tài nguyên trên địa bàn có lúc, có nơi vẫn chưa chặt chẽ; Ý thức giữ gìn vệ sinh

môi trường của người dân vẫn chưa cao; việc tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt còn nhiều bất cập.

Thương mại - dịch vụ quy mô còn nhỏ lẻ, chưa tạo ra được hệ thống thương mại rộng khắp đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân. Hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái còn mang tính tự phát, quy mô đầu tư thấp nên chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chất lượng giáo dục tại một số trường, điểm trường còn thấp, nhất là ở những địa bàn vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Giáo dục mầm non vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu là bậc học nền tảng cho phát triển giáo dục phổ thông. Công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia còn gặp nhiều khó khăn. Hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm văn hóa thể thao ở cơ sở còn rất hạn chế.

Việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu văn hóa một số nơi còn gặp khó khăn, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân. Công tác tuyên truyền ở cơ sở tuy đã được đẩy mạnh, nhưng hình thức chưa phong phú. Hoạt động của nhà sinh hoạt cộng đồng còn nhiều bất cập, chưa phát huy hiệu quả. Việc phủ sóng truyền hình địa phương còn hạn chế; hệ thống truyền thanh các xã, thị trấn chưa một số nơi còn thiếu, chưa đem lại hiệu quả cao.

Công tác khám, chữa bệnh và hoạt động dịch vụ y tế trên địa bàn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tỷ lệ sinh còn cao. Công tác quản lý hành nghề y được tư nhân chưa được chặt chẽ.

Công tác dạy nghề cho lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu. Công tác bảo trợ xã hội và chăm sóc trẻ em vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế, công tác phòng chống tệ nạn xã hội, cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng chưa được thực hiện tốt.

Đời sống đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, trình độ tiếp thu khoa học công nghệ còn hạn chế, việc phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu (BĐKH) không chỉ là vấn đề môi trường, mà còn là mối đe dọa toàn diện, ảnh hưởng đến cuộc sống con người, tình trạng cung cấp lương thực toàn cầu. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới, nhiệt độ và mực nước biển trung bình toàn cầu tiếp tục tăng nhanh chưa từng có và đang là mối lo ngại của các quốc gia trên thế giới. Sự nóng lên toàn cầu của hệ thống khí hậu hiện nay là chưa từng có và rất rõ ràng.

Do ảnh hưởng của BĐKH nên những năm gần đây khí hậu tỉnh Đắk Lắk có những diễn biến thất thường, thường xuyên xuất hiện các đợt nắng nóng kéo dài.

Nhiệt độ trung bình của các trạm quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 đều tăng, tăng trung bình $0,54^{\circ}\text{C}$ so với giai đoạn 2011 - 2015. Nhiệt độ tăng cao nhất tại trạm Ea H'Leo ($0,68^{\circ}\text{C}$), thấp nhất tại trạm Lắc ($0,35^{\circ}\text{C}$).

Tổng số giờ nắng trong năm có xu hướng tăng dần qua các năm. Số giờ nắng nhiều nhất ở khu vực Buôn Ma Thuột, thấp nhất ở khu vực huyện M'Drắk. - Tổng lượng mưa trung bình qua các năm diễn biến thất thường, lượng mưa phân bố không đều, có dao động lớn (từ 1.451,2,8 mm (trạm Buôn Hồ) đến 3.202,3 mm (trạm M'Drắk))

Ảnh hưởng của BĐKH đến nông nghiệp: Ea H'Leo hiện có 40 công trình thủy lợi đã góp phần giải quyết các nhu cầu tưới tiêu nông nghiệp. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời gian nắng nóng kéo dài, nền nhiệt cao hơn trung bình nhiều năm, mực nước tại các sông suối xuống thấp, đây là thách thức rất lớn cho ngành nông nghiệp của huyện trong giai đoạn mùa khô. Mặt khác lũ lụt, hạn hán đã làm ảnh hưởng đến chất lượng và gây xuống cấp nghiêm trọng một số công trình thủy lợi như sụt lở đất đá, bê tông làm giảm khả năng tích trữ nước cho giai đoạn mùa khô làm cho nhiều diện tích cây trồng bị khô hạn. Vào mùa mưa, với lượng mưa phân bố không đều (thường xuyên xảy ra mưa lớn bất thường) làm tăng mực nước gây ngập úng cục bộ, gây chết hoặc giảm năng suất cây trồng.

Ảnh hưởng của BĐKH đến giao thông, cơ sở hạ tầng: Do ảnh hưởng của mưa lũ trên địa bàn huyện đã gây sụt lở taluy đường và úng ngập một số vị trí làm ách tắc giao thông trên một số tuyến đường, làm hư hỏng nhiều vị trí nền đường, công trình thoát nước trên các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ và giao thông nông thôn.

Ảnh hưởng của BĐKH đến tài nguyên nước: Tiềm năng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Ea H'Leo tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều, đặc trưng dòng chảy sông suối biến đổi rất lớn theo không gian và thời gian, mùa lũ chiếm 75 - 85%, mùa kiệt chỉ có 15 - 25%. Điều này tạo áp lực lớn lên các hồ chứa nước vào mùa mưa và thiếu hụt nước vào mùa khô hạn là điều khó tránh khỏi. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk, hiện nguồn nước từ các sông, suối và nước ngầm đang duy trì ở mức thấp hơn so với trung bình cùng kỳ nhiều năm trước; lượng dòng chảy mặt thiếu hụt khoảng 50 - 70% so với trung bình nhiều năm; nhiều suối nhỏ trên địa bàn huyện bị cạn kiệt.

Ảnh hưởng của BĐKH đến tài nguyên đất: Khí hậu biến đổi cực đoan thường xuyên liên tục trong nhiều năm đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng môi trường đất khá rõ nét. Hạn hán kéo dài trong mùa khô làm cho cấu trúc lớp đất bề mặt dễ bị biến đổi theo hướng bạc màu, nguy cơ đất bị thoái hóa do nắng nóng và độ ẩm thấp. Mưa lũ tập trung chủ yếu vào các tháng 9 - 12 hàng năm với lượng với lượng mưa lớn có khi đạt gần 400mm/tháng đã tạo dòng chảy bề mặt tập trung làm tăng nguy cơ sạt lở đất.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Khô hạn: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk, diện tích khô hạn nặng của huyện chiếm 2,56% diện tích điều tra, khô hạn trung bình chiếm

31,37% diện tích, nguyên nhân là huyện có mức độ nắng nóng gay gắt thuộc loại cao nhất tỉnh, lượng mưa diễn ra theo mùa (vào mùa khô thường xảy ra khô hạn).

Đất bị xói mòn do mưa: Kết quả điều tra diện tích đất bị xói mòn theo loại sử dụng đất trên địa bàn huyện cho thấy: diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thường bị xói mòn trung bình đến nặng, tiếp đến là đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích xói mòn nặng trên địa bàn huyện 3.559 ha, trung bình 3.594 ha, xói mòn nhẹ 25.245 ha.

Đất bị kết von, đá ong hóa: Nhìn chung, đất đai trên địa bàn huyện tỷ lệ bị kết von, đá ong thấp, diện tích bị kết von, đá ong 1.036 ha còn lại là không bị kết von.

Nhìn chung, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tập quán sản xuất nông nghiệp đã làm tình hình thoái hóa đất trên địa bàn huyện đang diễn ra khá nghiêm trọng. Đồng thời, tình trạng ô nhiễm đất do sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Phân bón hóa học được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp do ưu thế về chi phí và hiệu quả nhanh đối với cây trồng. Đây là vấn đề cần phải lưu ý trong thời gian tới trong sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển bền vững trên địa bàn huyện.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình triển khai văn bản pháp luật đất đai

Thực hiện Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn dưới luật, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản điều hành, việc quản lý và sử dụng đất đai, các văn bản này đã cụ thể hóa các quy định về đất đai, góp phần điều chỉnh các mối quan hệ, những biến động về đất đai và giữ vững ổn định trật tự xã hội trong lĩnh vực đất đai ở huyện, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Trong giai đoạn năm 2011 - 2020, UBND huyện tăng cường công tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật phù hợp với từng đối tượng góp phần ổn định và tránh khiếu kiện về đất đai kéo dài trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, tình hình triển khai văn bản pháp luật đất đai và ban hành các văn bản tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện thường xuyên, đầy đủ.

1.1.2. Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-TTg ngày 01/07/1994 của Thủ tướng Chính phủ. UBND huyện Ea H'Leo đã phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh và TW để xây dựng hồ sơ địa chính theo chỉ thị 364 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Hiện nay, UBND huyện đang phối hợp triển khai xây dựng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, xã mang tính hiện đại theo Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” giai đoạn 2012-2015.

Nhìn chung, công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính tương đối đầy đủ, rõ ràng và trong những năm qua không xảy ra việc tranh chấp địa giới hành chính giữa huyện Ea H'Leo với các huyện giáp ranh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá phân hạng đất; điều tra xây dựng giá đất

Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đến nay, tổng diện tích đất đã được đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện 48.934,5ha.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ quy định của Luật Đất đai, thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và xã – thị trấn. Các tài liệu bản đồ này đã thể hiện được mức độ phù hợp khá cao giữa mục đích sử dụng đất ngoài thực địa và trên bản đồ. Đây là nguồn tài liệu quan trọng làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của huyện.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Năm 2011, UBND huyện tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014. Sau đó, năm 2016, UBND huyện tiến hành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2019 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định 1529/QĐ-UBND tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định 2420/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh. Đây là cơ sở để các cơ quan chức năng tham mưu cho UBND các cấp tiến hành chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Điều tra, đánh giá phân hạng đất: hiện tại, đất đai của huyện chưa được phân hạng đất.

Điều tra, xây dựng giá đất: trong dự án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 đã tiến hành điều tra, đánh giá khả năng thích nghi đất đai, toàn huyện được chia thành 16 đơn vị đất đai, mỗi đơn vị đất đai coi như một tổ hợp các yếu tố tự nhiên, từ đó đề tài đã xác định được tiềm năng đất đai, xác định khả năng sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho mỗi vùng thích nghi cho sản xuất nông – lâm nghiệp.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định:

Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ea H'Leo.

Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh.

Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk, về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

Quyết định số 4002/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ea H'Leo.

Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ea H'Leo; Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án thành phần nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Đắk Lắk (vay vốn KfW) vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ea H'Leo; Quyết định số 1652/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc bổ sung danh mục dự án nhà máy chế biến mùn cao su vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ea H'Leo; Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ea H'Leo; Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt bổ sung Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Đắk Lắk thuộc dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW) tại các xã Ea Nam, Ea Khal, Ea H'Leo, huyện Ea H'Leo vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ea H'Leo và Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt bổ sung Dự án Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực Ea H'Leo – Krông Búk tại thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ea H'Leo.

Quyết định 956/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo; Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố.

Đây là cơ sở quan trọng để Huyện thực hiện giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Huyện được phê duyệt kịp thời, đảm bảo thời gian theo quy định tạo thuận lợi cho việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

Hàng năm, UBND huyện đã thực hiện việc rà soát đối với các công trình, dự án quá 3 năm chưa triển khai thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi theo quy định.

Việc thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) trên địa bàn huyện, đã được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Trình tự, thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định. Đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện công bố công khai tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để các ngành, địa phương và đông đảo quần chúng nhân dân được biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện trong thời gian vừa qua đã được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Kết quả công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 như sau:

Công tác giao đất: Giao 133,02 ha đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Công tác cho thuê đất: Cho thuê 1.607,2 ha đất của các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trên địa bàn huyện.

Công tác thu hồi đất: Giai đoạn 2011 – 2020, đã thu hồi 3.065,05ha đất của các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trên địa bàn huyện.

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất: Giai đoạn 2011 – 2020, chuyển đổi đất mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở và đất phi nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức với tổng diện tích là 924,70 ha.

1.1.6. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, chỉnh lý biên độ đất đai được tiến hành thường xuyên, liên tục ở tất cả các xã, thị trấn trên cơ sở bản đồ địa chính chính quy.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện cơ bản hoàn thành. Lũy kế đến tháng 6/2021, toàn huyện đã cấp 41.899,5ha/48.613ha, chiếm 86,2% tổng diện tích đất cần phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, UBND huyện đang hoàn thiện phương án sử dụng đất và đo đạc khép kín, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 6: Kết quả cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện tính đến tháng 12/2020

Số TT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận		Tổng số kết quả cấp giấy chứng nhận lần đầu		Tỷ lệ đã cấp giấy CNQSDĐ(%)	
		Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích (ha)	Số thửa
	Tổng cộng	48.613		41.899,5	57.041	86,2	
1	Thị trấn Ea Drăng	1.310		1.309,60	3.185	100,0	
2	Xã Ea H'Leo	3.667		2.507,70	4.956	68,4	
3	Xã Ea Sol	5.470		3.452,30	4.632	63,1	
4	Xã Ea Ral	4.571		4.369,90	5.803	95,6	
5	Xã Ea Wy	1.552		1.496,70	4.380	96,4	
6	Xã Cư A Mung	2.218		1.809,70	992	81,6	
7	Xã Cư Mốt	4.715		3.934,90	5.278	83,5	
8	Xã Ea Hiao	5.757		5.459,00	6.636	94,8	
9	Xã Ea Khal	5.314		5.249,80	5.879	98,8	
10	Xã Dliê Yang	5.335		5.231,80	7.182	98,1	
11	Xã Ea Tir	1.718		585,2	804	34,1	
12	Xã Ea Nam	6.987		6.492,90	7.314	92,9	

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai: được thực hiện định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cấp. Kiểm kê đất đai được thực hiện từ dưới lên trên, từ chi tiết, cụ thể đến tổng hợp, bao quát; Trong giai đoạn 2011 – 2020, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, huyện Ea H'Leo đã thực hiện 2 kỳ kiểm kê đất đai: kiểm kê đất đai năm 2014 (theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và kiểm kê đất đai năm 2019 (theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thực hiện đúng thời gian và đúng theo quy định. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, cơ cấu các loại đất như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 133.408,04 ha

Đất nông nghiệp: 122.356,82ha (đất sản xuất nông nghiệp 79.823,44ha, đất lâm nghiệp 42.178,27ha, đất NTTS 351,24ha, đất nông nghiệp khác 3,86ha).

Đất phi nông nghiệp: 7.884,72ha (đất ở 1.185,87ha, đất chuyên dùng 4.200,59ha, đất cơ sở tôn giáo 1,53ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 113,7ha, đất sông, kênh, rạch 2.340,71ha, đất có mặt nước chuyên dùng 42,0 ha).

Đất chưa sử dụng: 3.166,5ha (đất bằng chưa sử dụng 36,36ha, đất đồi núi chưa sử dụng 3.130,13ha).

Về công tác thống kê đất đai: Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, hàng năm (từ năm 2011 đến năm 2020) căn cứ vào tình hình biến động sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, huyện Ea H'Leo tiến hành thực hiện thống kê đất đai. Kết quả thống kê đất đai hàng năm được thực

hiện từ cấp xã, huyện và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường đúng theo quy định. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, cơ cấu các loại đất như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 133.408,04ha

Đất nông nghiệp: 122.349,90ha (đất sản xuất nông nghiệp 79.804,15ha, đất lâm nghiệp 42.178,28ha, đất NTTS 351,24ha, đất nông nghiệp khác 16,24ha).

Đất phi nông nghiệp: 7.892,59ha (đất ở 1.187,64ha, đất chuyên dùng 4.206,72ha, đất cơ sở tôn giáo 1,53ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 113,71ha, đất sông, kênh, rạch 2.340,71ha, đất có mặt nước chuyên dùng 42,3ha).

Đất chưa sử dụng: 3.166,55ha (đất bằng chưa sử dụng 36,14ha, đất đồi núi chưa sử dụng 3.129,41ha)

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, từ năm 2019, các địa phương trong tỉnh đã triển khai công tác điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai xây dựng bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024*).

Giá các loại đất trong Bảng giá đất cơ bản phù hợp với giá đất thị trường và có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn, đồng thời điều chỉnh giảm giá đất tại một số vị trí, tuyến đường, khu vực cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường tại địa phương.

1.1.9. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Trong những năm qua việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện cơ bản được giải quyết kịp thời, đạt 100%, không có vụ việc nào tồn đọng, không có khiếu kiện đông người.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

Nhưng kết quả đạt được:

Công tác khảo sát, đo đạc, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Việc đo đạc lập bản đồ phục vụ cho công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm tiến độ.

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất và thực tế của địa phương, UBND huyện đã ban hành các thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để trình UBND tỉnh quyết định. Công tác giải phóng mặt bằng được quan tâm, thực hiện. Đồng thời, làm tốt công tác quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

Việc lập và quản lý hồ sơ địa chính; thống kê và kiểm kê đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai... luôn được chú trọng và ngày càng cải thiện theo hướng ứng dụng kỹ thuật mới cho phép số hóa các thông tin. Đồng thời, UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thường xuyên quan tâm, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn.

Việc xử lý vi phạm đất đai trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn do phần lớn các trường hợp vi phạm đã xảy ra từ những năm trước đây, hồ sơ về đất đai không đầy đủ. Tuy nhiên, đối với các trường hợp vi phạm mới đều được địa phương ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất được quan tâm đặc biệt. Nhiều vụ tranh chấp đất đai phức tạp đã được giải quyết kịp thời, đúng trình tự pháp luật. UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung giải quyết dứt điểm các trường hợp xảy ra tranh chấp trong thẩm quyền nhằm hạn chế đơn thư vượt cấp. Đồng thời, làm tốt công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai trên địa bàn huyện.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, huyện đang từng bước đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống, giúp nhân dân nâng cao nhận thức, chấp hành tốt pháp luật, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc, góp phần xây dựng xã hội văn minh.

Nhưng tồn tại

Công tác QLNN của chính quyền một số xã còn chưa được chặt chẽ; còn để hộ dân sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm đất, xây dựng các công trình trái phép trên đất nông nghiệp và trên đất hành lang giao thông.

Công tác chỉnh lý hồ sơ địa chính còn chậm. Việc xử lý, lưu trữ thông tin còn bất cập, chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai trên cơ sở các loại bản đồ dạng số, gây khó khăn trong công tác xử lý, quản lý và khai thác thông tin đất đai. Công việc hàng ngày nhiều, trong khi đó tổ chức bộ máy từ huyện đến xã, thị trấn chưa tương xứng, hiệu quả của công tác quản lý cũng như trình độ của cán bộ địa chính xã chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Một số văn bản hướng dẫn việc thực hiện giải quyết hồ sơ đất đai còn chồng chéo, chưa rõ ràng, gây lúng túng trong công tác giải quyết hồ sơ, dẫn đến tình trạng trễ hẹn hồ sơ còn nhiều, đơn thư khiếu nại, tố cáo ngày càng phức tạp, chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của một số hộ gia đình chưa đúng quy định: tình trạng mua bán, sang nhượng đất trái phép; tình trạng lấn chiếm đất đai vẫn còn, việc giám sát, kiểm tra của các cấp, các ngành về thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất có lúc, có nơi chưa được thường xuyên và liên tục.

Công tác phối hợp trong công việc giữa các cấp chưa tốt, việc cập nhật các văn bản và đồ án quy hoạch của huyện còn chậm. Chưa tạo điều kiện cho người dân tham gia giám sát hoạt động QLNN về đất đai trên địa bàn.

Nguyên nhân của những tồn tại:

Nguyên nhân khách quan: hệ thống pháp luật đất đai của Việt Nam chưa thực sự hoàn chỉnh, thay đổi nhiều lần, nhiều văn bản quy định còn chồng chéo, chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; trách nhiệm quản lý giữa các cấp vẫn chưa rõ ràng, do đó có sự đùn đẩy trách nhiệm; các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm...

Nguyên nhân chủ quan: công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền địa phương trong QLNN về đất đai chưa được chú trọng (việc QLNN về đất đai hầu hết do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thực hiện). Thủ tục hành chính còn rườm rà, nhiều thủ tục về đất đai còn thiếu minh bạch. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, thi hành công vụ của cơ quan hành chính chưa chặt chẽ.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Đối với trung ương: tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai; về điều tra, đánh giá tài nguyên đất, bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, tư liệu về số lượng, chất lượng, tiềm năng và môi trường đất phục vụ cho việc hoạch định chính sách và ban hành quyết định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất. Xây dựng hệ thống quản lý đất đai (đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính...) hiện đại với quy trình, thủ tục cơ bản được tự động hóa bằng công nghệ số và triển khai thống nhất trong cả nước. Đồng thời, kiện toàn hệ thống bộ máy tổ chức; nâng cao năng lực cán bộ ngành Quản lý đất đai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm chức năng thống nhất QLNN về đất đai trên phạm vi cả nước, có sự phân công, phân cấp rõ ràng, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Đối với cấp tỉnh: sớm có cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các dự án trên địa bàn Huyện theo đúng các tiêu chí quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Quan tâm hơn nữa quá trình chỉ đạo, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn vốn để chính quyền Huyện triển khai thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện một cách hiệu quả, thiết thực và đi vào cuộc sống. Bên cạnh đó, tạo điều kiện tốt cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lực lượng cán bộ chất lượng cao, có khả năng đáp ứng tốt yêu cầu công việc trong thời đại số.

Đối với cấp huyện:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch, Luật xây dựng,... và các nghị định hướng dẫn thi hành của Chính phủ nhằm làm chuyển biến nhận thức của cấp ủy, chính quyền, cán bộ và nhân dân trong việc quản lý và sử dụng đất đai; tuyên truyền làm rõ việc xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai, tạo sự đồng thuận trong nhân dân đối với quá trình xử lý những vi phạm theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Đảng ủy, UBND huyện cần chỉ đạo sát sao và giám sát việc thực hiện QLNN về đất đai đối với cơ quan chuyên môn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

Chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ Công tác xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn tiến hành kiểm tra, phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm về sử dụng đất. Các địa phương bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để triển khai.

Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy QLNN về đất đai ở từng cấp, nâng cao chất lượng tuyển dụng cán bộ, lựa chọn cán bộ đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra. Bên cạnh đó, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức tự học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Đồng thời, thực hiện luân chuyển vị trí công tác theo quy định.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu hồng kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện Ea H'Leo là 133.408,04ha, cụ thể như sau:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ea H'Leo

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.349,89	91,71
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653,13	1,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	292,40	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.939,14	10,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.211,88	48,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10	2,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.302,00	29,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	24.106,27	18,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,24	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,23	0,012
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.892,60	5,92
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	823,64	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,27	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,77	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,59	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,05	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.313,77	2,48
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.273,83	1,70
-	Đất thủy lợi	DTL	603,44	0,452
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,21	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,83	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,42	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,32	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	189,58	0,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,35	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,53	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,70	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	9,90	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,85	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,91	0,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,75	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,77	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,69	0,002
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.340,71	1,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,31	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.165,55	2,37

- **Nhóm đất nông nghiệp:** có diện tích 122.349,89ha (chiếm 91,71% DTTN); trong đó, đất trồng lúa diện tích 1.653,13ha (chiếm 1,24% DTTN); đất

trồng cây hàng năm khác 13.939,14ha (chiếm 10,45% DTTN); đất trồng cây lâu năm 64.211,88ha (chiếm 48,13% DTTN); đất rừng phòng hộ 2.867,10ha (chiếm 2,15% DTTN); đất rừng đặc dụng 9,17ha (chiếm 0,01% DTTN); đất rừng sản xuất 39.302,00ha (chiếm 29,46% DTTN); đất nuôi trồng thủy sản 351,24ha (chiếm 0,26% DTTN); đất nông nghiệp khác 16,23ha (chiếm 0,012% DTTN).

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** năm 2020, có diện tích 7.892,60ha (chiếm 5,92% DTTN), trong đó cơ cấu các loại đất như sau: đất quốc phòng diện tích 823,64ha (chiếm 0,62% DTTN); đất an ninh 5,49ha; đất cụm công nghiệp 14,27ha (chiếm 0,01% DTTN); đất thương mại, dịch vụ 13,77ha (chiếm 0,01% DTTN); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 100,59ha (chiếm 0,08% DTTN); đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 21,05ha (chiếm 0,02% DTTN); đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3.313,77ha (chiếm 2,48% DTTN). Trong đó: đất giao thông diện tích 2.273,83ha (chiếm 1,70% DTTN), đất thủy lợi 603,44ha (chiếm 0,452% DTTN), đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,21ha (chiếm % DTTN), đất xây dựng cơ sở y tế 7,83ha (chiếm 0,01% DTTN), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 77,42ha (chiếm 0,06% DTTN), đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 22,32ha (chiếm 0,02% DTTN), đất công trình năng lượng 189,58ha (chiếm 0,14% DTTN), đất công trình bưu chính, viễn thông 0,66ha (chiếm % DTTN), đất bãi thải, xử lý chất thải 8,35ha (chiếm 0,01% DTTN), đất tôn giáo 1,53ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 113,70ha (chiếm 0,09% DTTN), đất chợ 9,90ha (chiếm 0,01% DTTN); đất sinh hoạt cộng đồng 17,85ha (chiếm 0,01% DTTN), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03ha; đất ở tại nông thôn 1.064,91ha (chiếm 0,80% DTTN); đất ở tại đô thị 122,75ha (chiếm 0,09% DTTN); đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,77ha (chiếm 0,01% DTTN); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,69ha (chiếm 0,002% DTTN); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2.340,71ha (chiếm 1,75% DTTN); đất có mặt nước chuyên dùng 42,31ha (chiếm 0,03% DTTN).

- **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2020, huyện Ea H'Leo có 3.165,55ha (chiếm 2,37% DTTN).

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất qua các năm

Bảng 8: Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước

Số TT	Chỉ tiêu	HT 2010 (ha)	HT 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2020				
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2010		So sánh với năm 2015	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	133.512,00	133.409,00	133.408,04	-103,96	99,92	-0,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	121.387,88	120.885,15	122.349,89	962,01	100,79	1.464,74	101,21
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	1.083,54	1.550,80	1.653,13	569,59	152,57	102,33	106,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	288,15	290,67	292,40	4,25	101,47	1,73	100,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.425,45	16.560,15	13.939,14	-486,31	96,63	-2.621,01	84,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52.174,57	58.017,99	64.211,88	12.037,31	123,07	6.193,89	110,68

Số TT	Chỉ tiêu	HT 2010 (ha)	HT 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2020				
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2010		So sánh với năm 2015	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)=(6)/(5)*100
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.664,26	2.890,24	2.867,10	202,84	107,61	-23,14	99,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	7,54	9,13	9,17	1,63	121,62	0,04	100,44
1.6	Đất rừng sản xuất	50.924,64	41.369,01	39.302,00	-11.622,64	77,18	-2.067,01	95,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			24.106,27	24.106,27		24.106,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	107,88	163,03	351,24	243,36	325,58	188,21	215,45
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác		324,80	16,23	16,23		-308,57	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	12.124,12	12.523,85	7.892,60	-4.231,52	65,10	-4.631,25	63,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	822,08	829,21	823,64	1,56	100,19	-5,57	99,33
2.2	Đất an ninh	0,91	1,45	5,49	4,58	603,30	4,04	378,62
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp		12,17	14,27	14,27		2,10	117,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		15,45	13,77	13,77		-1,68	89,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	91,30	90,58	100,59	9,29	110,18	10,01	111,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,24			-0,24			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	18,75	22,38	21,05	2,30	112,27	-1,33	94,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.617,03	2.461,39	3.313,77	-303,26	91,62	852,38	134,63
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	2.983,22	1.781,36	2.273,83	-709,39	76,22	492,47	127,65
-	Đất thủy lợi	252,67	260,66	603,44	350,77	238,83	342,78	231,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,16	2,31	5,21	-3,95	56,88	2,90	225,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,05	5,62	7,83	2,78	155,05	2,21	139,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,80	75,81	77,42	1,62	102,14	1,61	102,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	24,43	22,19	22,32	-2,11	91,36	0,13	100,59
-	Đất công trình năng lượng	161,32	166,87	189,58	28,26	117,52	22,71	113,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,60	0,63	0,66	0,06	110,00	0,03	104,76
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,99	7,18	8,35	1,36	119,46	1,17	116,30
-	Đất cơ sở tôn giáo		0,80	1,53	1,53		0,73	191,25
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,50	127,40	113,70	22,20	124,26	-13,70	89,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
-	Đất chợ	6,29	10,56	9,90	3,61	157,39	-0,66	93,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		16,78	17,85	17,85		1,07	106,38

Số TT	Chỉ tiêu	HT 2010 (ha)	HT 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2020				
				Diện tích (ha)	So sánh với năm 2010		So sánh với năm 2015	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)=(6)/(5)*100
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,03	0,03		0,03	
2.13	Đất ở tại nông thôn	931,43	968,95	1.064,91	133,48	114,33	95,96	109,90
2.14	Đất ở tại đô thị	101,80	108,47	122,75	20,95	120,58	14,28	113,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,35	7,78	8,77	-10,58	45,32	0,99	112,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		3,15	2,69	2,69		-0,46	85,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất tín ngưỡng							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.285,55	1.835,32	2.340,71	55,16	102,41	505,39	127,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,54	11,23	42,31	41,77	7.835,19	31,08	376,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		0,23				-0,23	
3	Đất chưa sử dụng	4.235,14	6.139,31	3.165,55	-1.069,59	74,74	-2.973,76	51,56

- **Đất nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 122.349,89ha, tăng 962,01ha (bằng 100,79%) so với năm 2010 và tăng 1.464,74ha (bằng 101,21%) so với năm 2015. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Diện tích năm 2020 là 1.653,13ha, tăng 569,59ha (bằng 152,57%) so với năm 2010 và tăng 102,33ha (bằng 106,6%) so với năm 2015.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích năm 2020 là 13.939,14ha, giảm 486,31ha (bằng 96,63%) so với năm 2010 và giảm 2.621,01ha (bằng 84,17%) so với năm 2015.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích năm 2020 là 64.211,88ha, tăng 12.037,31ha (bằng 123,07%) so với năm 2010 và tăng 6.193,89ha (bằng 110,68%) so với năm 2015.

+ **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích năm 2020 là 2.867,1ha, tăng 202,84ha (bằng 107,61%) so với năm 2010 và giảm 23,14ha (bằng 99,2%) so với năm 2015.

+ **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích năm 2020 là 9,17ha, tăng 1,63ha (bằng 121,62%) so với năm 2010 và tăng 0,04ha (bằng 100,44%) so với năm 2015.

+ **Đất rừng sản xuất:** Diện tích năm 2020 là 39.302ha, giảm 11.622,64ha (bằng 77,18%) so với năm 2010 và giảm 2.067,01ha (bằng 95%) so với năm 2015.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích năm 2020 là 351,24ha, tăng 243,36ha (bằng 325,58%) so với năm 2010 và tăng 188,21ha (bằng 215,45%) so với năm 2015.

+ **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích năm 2020 là 16,23ha, tăng 16,23ha so với năm 2010 và giảm 308,57ha (bằng 5%) so với năm 2015.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 7.892,6ha, giảm 4.231,52ha (bằng 65,1%) so với năm 2010 và giảm 4.631,25ha (bằng 63,02%) so với năm 2015. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất quốc phòng:** Diện tích năm 2020 là 823,64ha, tăng 1,56ha (bằng 100,19%) so với năm 2010 và giảm 5,57ha (bằng 99,33%) so với năm 2015.

+ **Đất an ninh:** Diện tích năm 2020 là 5,49ha, tăng 4,58ha (bằng 603,3%) so với năm 2010 và tăng 4,04ha (bằng 378,62%) so với năm 2015.

+ **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 14,27ha, tăng 14,27ha so với năm 2010 và tăng 2,1ha (bằng 117,26%) so với năm 2015.

+ **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích năm 2020 là 13,77ha, tăng 13,77ha so với năm 2010 và giảm 1,68ha (bằng 89,13%) so với năm 2015.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 100,59ha, tăng 9,29ha (bằng 110,18%) so với năm 2010 và tăng 10,01ha (bằng 111,05%) so với năm 2015.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đến năm 2020 không còn Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, giảm 0,24ha so với năm 2010 và không biến động so với năm 2015.

+ **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích năm 2020 là 21,05ha, tăng 2,3ha (bằng 112,27%) so với năm 2010 và giảm 1,33ha (bằng 94,06%) so với năm 2015.

+ **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích năm 2020 là 3.313,77ha, giảm 303,26ha (bằng 91,62%) so với năm 2010 và tăng 852,38ha (bằng 134,63%) so với năm 2015.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích năm 2020 là 17,85ha, tăng 17,85ha so với năm 2010 và tăng 1,07ha (bằng 106,38%) so với năm 2015.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích năm 2020 là 0,03ha, tăng 0,03ha so với năm 2010 và 2015.

+ **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích năm 2020 là 1.064,91ha, tăng 133,48ha (bằng 114,33%) so với năm 2010 và tăng 95,96ha (bằng 109,9%) so với năm 2015.

+ **Đất ở tại đô thị:** Diện tích năm 2020 là 122,75ha, tăng 20,95ha (bằng 120,58%) so với năm 2010 và tăng 14,28ha (bằng 113,16%) so với năm 2015.

+ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích năm 2020 là 8,77ha, giảm 10,58ha (bằng 45,32%) so với năm 2010 và tăng 0,99ha (bằng 112,72%) so với năm 2015.

+ **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 2,69ha, tăng 2,69ha so với năm 2010 và giảm 0,46ha (bằng 85,4%) so với năm 2015.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích năm 2020 là 42,31ha, tăng 41,77ha (bằng 7835,19%) so với năm 2010 và tăng 31,08ha (bằng 376,76%) so với năm 2015.

+ **Đất phi nông nghiệp khác:** Đến năm 2020 không còn Đất phi nông nghiệp khác, không biến động so với năm 2010 và giảm 0,23ha so với năm 2015.

- **Đất chưa sử dụng:** Diện tích năm 2020 là 3.165,55ha, giảm 1.069,59ha (bằng 74,74%) so với năm 2010 và giảm 2.973,76ha (bằng 51,56%) so với năm 2015.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Nhóm đất nông nghiệp: đã khai thác tối đa quỹ đất để phát triển sản xuất nông nghiệp, trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, tiêu,...góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Quỹ đất lâm nghiệp được quan tâm bảo vệ nhằm duy trì sự cân bằng sinh thái, đảm bảo môi trường và phát triển bền vững.

Sản xuất nông, lâm nghiệp từng bước đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

Nhóm đất phi nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng diện tích ngày càng tăng, một số loại đất tăng nhanh trong những năm vừa qua như đất công nghiệp, đất phát triển hạ tầng,.. hiệu quả mang lại trong những năm gần đây là khá cao, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và phục vụ nhu cầu sử dụng đất của nhân dân trong Huyện.

Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, góp phần quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp,...

a. Hiệu quả về kinh tế

Giai đoạn 2011 – 2020, Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 11,01%; Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng, theo hướng tích cực. Đến năm 2020, ngành Nông - lâm nghiệp chiếm 43,78%; Công nghiệp – xây dựng 28,57%; Thương mại – dịch vụ 27,65%.

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/01 ha đất nông nghiệp đạt 66,2 triệu đồng/ha.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 48,89 triệu đồng.

b. Hiệu quả về xã hội

Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao; trình độ dân trí tăng; đến năm 2020, số học sinh trong độ tuổi đến trường đều tăng như: mầm non đạt 73,2%, tiểu học đạt 95,1%, trung học cơ sở 98% trở lên; Huyện đã đạt phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, 08 trường học đạt chuẩn Quốc gia.

Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa, thôn - buôn văn hóa và cơ quan đơn vị văn hóa ngày càng tăng; phong trào văn hóa thể thao càng phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững.

c. Hiệu quả môi trường

Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý tài nguyên - môi trường, nhất là công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công bố, công khai theo quy hoạch, từng bước đi vào nề nếp.

Tổ chức nhiều giải pháp thông tin, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Đặc biệt, trong tình hình ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên đất đang có xu hướng gia tăng, chất lượng đất đai bị giảm dần do:

Nạn phá rừng dẫn đến sự bào mòn rửa trôi, đất bị trơ sỏi đá, khó có khả năng phục hồi.

Lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu làm cho đất nông nghiệp ngày càng nghèo kiệt chất dinh dưỡng, giảm độ phì.

Chất thải trong sản xuất, chất thải trong sinh hoạt chưa được xử lý kịp thời, triệt để và đồng bộ đã làm ảnh hưởng đến môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020: Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 133.408,04ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp:	122.349,89ha	chiếm 91,71%.
- Đất phi nông nghiệp:	7.892,60ha	chiếm 5,92%.
- Đất chưa sử dụng:	3.165,55ha	chiếm 2,37%.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm chính cho thấy những năm gần đây trên địa bàn huyện đã khai thác và sử dụng triệt để nguồn đất đai trên địa bàn theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn, có 97,63% đất đai được đưa vào sử dụng.

Cơ cấu sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp cũng được chuyển dịch hợp lý hơn nhằm tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp: diện tích đất trồng cây hàng năm giảm và diện tích đất trồng cây lâu năm tăng; Đất lâm nghiệp không có rừng đã được quan tâm trồng lại rừng và phát triển rừng sản xuất bằng các dự án cao su; Đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp khác có xu hướng tăng lên bằng các dự án chăn nuôi, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực đối với một huyện có lợi thế về phát triển nông, công nghiệp.

*** Mặt tích cực:**

Đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng ngày càng chiếm tỷ lệ thấp dần trong tổng diện tích tự nhiên.

Với tập quán canh tác lâu đời, áp dụng phương thức luân canh, thâm canh tăng vụ, thay đổi cơ cấu cây trồng của nhân dân đã đẩy cao hệ số sử dụng đất, không để thời gian đất trống.

Hệ thống cây trồng đa dạng, cây cao su và cây cà phê là hai loại cây chủ lực đóng góp lớn vào quá trình phát triển kinh tế địa phương. Đất trồng cây lâu năm tương đối ổn định về quy mô, diện tích và đang được đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần ổn định cung cấp sản phẩm cho thị trường.

*** Mặt hạn chế:**

Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên tới 91,71% diện tích tự nhiên, nhưng năng suất chưa đảm bảo. Trong thời gian tới cần có biện pháp cải tạo giống cây trồng, phương thức chăm bón để cho năng suất cao hơn trong diện tích đất sử dụng. Có kế hoạch cải tạo diện tích trồng cây lâu năm già cỗi (như cà phê, điều)...đặc biệt là cây lâu năm trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ để thay thế bằng cây trồng cho năng suất cao hơn.

Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 5,9% diện tích tự nhiên, điều này phản ánh phần nào thực trạng phát triển của các ngành sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện vẫn còn hạn chế nên trong thời gian tới huyện cần có kế hoạch đầu tư kinh phí để phục vụ cho xây dựng, chỉnh trang hoàn thiện cơ sở thiết chế hạ tầng đô thị và hạ tầng nông thôn trên địa bàn.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Qua đánh giá hiện trạng sử dụng đất cho thấy đất đai được đưa vào sử dụng trên địa bàn huyện 130.242,49ha chiếm 97,63% diện tích tự nhiên. Phần lớn đất đai trên địa bàn đang có những biến động tích cực về mục đích sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất, tình hình phát triển về kinh tế xã hội trên địa bàn đã tác động mạnh đến việc sử dụng đất của huyện.

Việc khai thác sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân và tổ chức sử dụng đất; đồng thời cùng với các chính sách hỗ trợ cho nhân dân hoạt động sản xuất đã giúp người dân năng động hơn trong việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, việc trồng rừng đã được chú trọng làm tăng độ che phủ, bảo vệ đất, hạn chế rửa trôi, xói mòn. Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản và việc tận dụng hiệu quả diện tích mặt nước có sẵn trên địa bàn để đưa vào nuôi trồng thủy sản.

Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư nông thôn, quy hoạch các khu đô thị được tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu

dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, trường học, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương. Hệ thống các công trình công cộng như giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao, chợ,...không ngừng được nâng cấp, từng bước phục vụ cho nhu cầu của nhân dân, làm giảm khoảng cách giàu - nghèo giữa các vùng đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Quỹ đất sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến huyện lộ, đường liên xã...được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

Đối với đất chưa sử dụng dân được khai thác triệt để đưa vào sản xuất nông nghiệp và trồng rừng.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Tỉnh Đắk Lắk và huyện Ea H'Leo đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế, trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình, các hình thức khuyến khích như đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất, đầu tư vật tư sản xuất và các ứng dụng khoa học kỹ thuật, hợp đồng bao tiêu sản phẩm, ngoài ra các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư luôn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới cho bà con nông dân, giúp bà con nông dân nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Trên địa bàn Huyện hiện có nhiều dân tộc cùng sinh sống nên tập quán khai thác sử dụng đất cũng đa dạng, song không có sự khác biệt lớn về phương thức sản xuất, thói quen, trình độ trong sử dụng đất do thực tế dân cư được phân bố đa phần là xen ghép cùng với điều kiện giao lưu, tuyên truyền, phổ biến ngày càng được tăng cường. Đất đai màu mỡ, vì vậy được sử dụng chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, người dân biết duy trì kỹ thuật sử dụng đất truyền thống kết hợp với tiếp thu kỹ thuật mới phù hợp với điều kiện đất đai, hoàn cảnh kinh tế của địa phương trong sản xuất.

Sản xuất nông nghiệp phát triển theo chiều hướng tích cực, có tiến bộ vượt bậc trong ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, làm tăng năng suất nhanh, hiệu quả sản xuất cao hơn.

Việc khai thác tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu tập trung vào việc chuyển đổi mục đích giữa các loại đất đang sử dụng với nhau. Trong khi đó cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, mang tính tự phát, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp thời, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp làm cho lực lượng lao động phi nông nghiệp thiếu. Mặt khác, tình hình đầu tư chuyển đổi ngành nghề mới chỉ ở bước đầu của giai đoạn phát triển nên hiệu quả lao động chưa cao.

Trong những năm tới, cần tập trung nhiều nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại, tạo thế và lực mới góp phần thúc đẩy sản xuất và hội nhập. Đồng thời, cần có chính sách ưu đãi thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Bên cạnh đó Nhà nước cũng có những chính sách để hỗ trợ như cho vay, chương trình tín dụng nông dân, chương trình khuyến nông, khuyến công và chuyển giao khoa học công nghệ trong sử dụng đất bền vững,...

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

a. Những tồn tại

Còn xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún, xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp nhưng không xin phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định và nằm phân tán ngoài khu dân cư nông thôn nên gây khó khăn cho quản lý Nhà nước về đất đai. Chưa khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, du lịch, quốc phòng an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chồng chéo giữa quy

hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

Chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư còn những hạn chế nhất định gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế-xã hội.

Mặt khác, trong sản xuất chưa chú trọng đến việc canh tác bền vững, sản xuất nông nghiệp với công nghệ thấp, chưa thực sự gắn với thị trường, thiếu tính năng động, một số vùng khai thác sử dụng đất và một số tổ chức, doanh nghiệp khai thác đất chưa gắn liền với vấn đề bảo vệ môi trường. Các chất thải trong sản xuất nông nghiệp, chất thải sinh hoạt... không được xử lý kịp thời, đã huỷ hoại đất, gây ô nhiễm môi trường nước, không khí....

Trong các khu dân cư, các khu đô thị, các khu vực phát triển dịch vụ, vấn đề vệ sinh, môi trường còn đang bị xem nhẹ, chưa có giải pháp đồng bộ xử lý chất thải, rác thải. Phần lớn các chất thải, rác thải theo nguồn nước thải của các hộ gia đình đã được thu gom nhưng chưa có hệ thống xử lý rác thải phần nào gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm, môi trường đất.

b. Nguyên nhân của những tồn tại và giải pháp khắc phục

*** Một số nguyên nhân chính:**

Việc thực hiện theo quy hoạch, triển khai quy hoạch gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân là do thiếu vốn đầu tư, các chế tài thực hiện quy hoạch chưa đủ mạnh.

Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra, dẫn đến xói mòn, bồi lấp đất canh tác.

Một số bộ phận không nhỏ người dân có ý thức chấp hành Pháp luật về đất đai chưa cao, đặc biệt trong việc sử dụng đất theo quy hoạch và chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép hoặc đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

*** Giải pháp khắc phục:**

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và quản lý quy hoạch đã được duyệt, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến Pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi Pháp luật của các cấp, các ngành, người sử dụng đất. Tiến tới giảm dần các vi phạm về đất đai, môi trường, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

Tăng cường quản lý, đảm bảo sự chuyển đổi hợp lý đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác, đặc biệt chú ý cân nhắc việc chuyển đổi đất trồng cây ngắn ngày có năng suất cao sang các mục đích sử dụng khác.

Cần rà soát lại, kiểm tra hiệu quả sử dụng đất đối với diện tích đất đã giao để có phương án tiếp tục cho sử dụng hoặc thu hồi, giao lại cho đối tượng sử dụng đất khác có hiệu quả hơn.

Cụ thể hóa các văn bản Pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở,...

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật thông tin đầy đủ, chính lý biến động kịp thời.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển tại địa phương nhằm thu hút lao động nhân rồi; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác tài nguyên trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia, đặc biệt là các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như: chương trình xóa đói, giảm nghèo...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ea H'Leo đã được phê duyệt tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Ea H'Leo được phê duyệt tại Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2019; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2019 của UBND tỉnh tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020; Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh một số nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh. Cùng với tình hình thực hiện các dự án tính đến tháng 12 năm 2020 và kết quả thống kê đất đai năm 2020; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6-5)	(10)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	133.512,00	133.409,00	133.408,04	-103,96	99,92	-0,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	120.009,91	123.274,50	122.349,89	2.339,98	101,95	-924,61	99,25
	<i>Trong đó:</i>							

Số TT	Chi tiêu	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6-5)	(10)=(6)/(5)*100
1.1	Đất trồng lúa	1.081,70	1.544,94	1.653,13	571,43	152,83	108,19	107,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		290,67	292,40	292,40		1,73	100,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.772,20	16.120,78	13.939,14	1.166,94	109,14	-2.181,64	86,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	54.260,11	45.478,32	64.211,88	9.951,77	118,34	18.733,56	141,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.661,26	5.868,00	2.867,10	205,84	107,73	-3.000,90	48,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	7,54	21,00	9,17	1,63	121,62	-11,83	43,67
1.6	Đất rừng sản xuất	49.099,22	53.590,00	39.302,00	-9.797,22	80,05	14.288,00	73,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			24.106,27	24.106,27		24.106,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	107,88	162,58	351,24	243,36	325,58	188,66	216,04
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác	20,00	488,88	16,23	-3,77	81,15	-472,65	3,32
2	Đất phi nông nghiệp	10.134,76	8.113,50	7.892,60	-2.242,16	77,88	-220,90	97,28
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	1.188,25	1.129,00	823,64	-364,61	69,32	-305,36	72,95
2.2	Đất an ninh	8,35	7,16	5,49	-2,86	65,75	-1,67	76,68
2.3	Đất khu công nghiệp	33,00			-33,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp		33,00	14,27	14,27		-18,73	43,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		46,59	13,77	13,77		-32,82	29,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	333,33	184,53	100,59	-232,74	30,18	-83,94	54,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	50,48	50,00		-50,48		-50,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	448,95	518,00	21,05	-427,90	4,69	-496,95	4,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.559,48	3.091,37	3.313,77	-1.245,71	72,68	222,40	107,19
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	3.340,05	1.490,41	2.273,83	-1.066,22	68,08	783,42	152,56
-	Đất thủy lợi	550,98	791,33	603,44	52,46	109,52	-187,89	76,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	24,96	11,61	5,21	-19,75	20,87	-6,40	44,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,42	7,11	7,83	0,41	105,53	0,72	110,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	105,17	84,79	77,42	-27,75	73,61	-7,37	91,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	47,13	35,27	22,32	-24,81	47,36	-12,95	63,28
-	Đất công trình năng lượng	287,92	441,70	189,58	-98,34	65,84	-252,12	42,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,75	2,24	0,66	-1,09	37,71	-1,58	29,46
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		20,00				-20,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	30,00	23,35	8,35	-21,65	27,83	-15,00	35,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	7,10	3,00	1,53	-5,57	21,55	-1,47	51,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	143,59	165,00	113,70	-29,89	79,18	-51,30	68,91

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6-4)	(8)=(6)/(4)*100	(9)=(6-5)	(10)=(6)/(5)*100
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
-	Đất chợ	13,41	15,56	9,90	-3,51	73,83	-5,66	63,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		24,38	17,85	17,85		-6,53	73,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		52,64	0,03	0,03		-52,61	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.097,33	1.102,16	1.064,91	-32,42	97,05	-37,25	96,62
2.14	Đất ở tại đô thị	143,70	162,19	122,75	-20,95	85,42	-39,44	75,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33,30	13,58	8,77	-24,53	26,34	-4,81	64,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		9,57	2,69	2,69		-6,88	28,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất tín ngưỡng							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		1.603,82	2.340,71	2.340,71		736,89	145,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.238,59	11,23	42,31	-2.196,28	1,89	31,08	376,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		74,28				-74,28	
3	Đất chưa sử dụng	3.367,33	2.021,00	3.165,55	-201,78	94,01	1.144,55	156,63

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo quy hoạch được duyệt là 133.512ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 133.409ha, kết quả thực hiện 133.408,04ha, thấp hơn 103,96ha (bằng 99,92%) quy hoạch và thấp hơn 0,96ha (bằng 100%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân tổng diện tích tự nhiên có sự thay đổi là do: Thống kê đất đai năm 2015, Tổng cục Quản lý đất đai đã ban hành thống nhất sử dụng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (số liệu được kết nối trực tiếp từ bản đồ - số liệu thống kê, kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh vẽ); còn năm 2010 không có lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ (giữa số liệu và bản đồ chưa được kết nối trực tiếp).

*** Đất nông nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 120.009,91ha, được điều chỉnh tăng lên 123.274,5ha, kết quả thực hiện 122.349,89ha, cao hơn 2.339,98ha (bằng 101,95%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 924,61ha (bằng 99,25%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.081,7ha, được điều chỉnh tăng lên 1.544,94ha, kết quả thực hiện 1.653,13ha, cao hơn 571,43ha (bằng 152,83%) chỉ tiêu quy hoạch và cao hơn 108,19ha (bằng 107%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 12.772,2ha, được điều chỉnh tăng lên 16.120,78ha, kết quả thực hiện 13.939,14ha,

cao hơn 1.166,94ha (bằng 109,14%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 2.181,64ha (bằng 86,47%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất trồng cây lâu năm:** quy hoạch được duyệt là 54.260,11ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 45.478,32ha, kết quả thực hiện 64.211,88ha, cao hơn 9.951,77ha (bằng 118,34%) quy hoạch và cao hơn 18.733,56ha (bằng 141,19%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 03 dự án; bao gồm:

Bảng 10: Những công trình, dự án đất trồng cây lâu năm đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch dự án trồng ca cao CIC	Xã Ea Wy	92,48
2	Quy hoạch dự án trồng ca cao CIC	Xã Ea Wy	626,48
3	Thu hồi đất của Cty TNHH MTV LN Ea Wy cho Cty TNHH CIC Highland thuê	xã Cư Mốt	29,44

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.661,26ha, được điều chỉnh tăng lên 5.868ha, kết quả thực hiện 2.867,1ha, cao hơn 205,84ha (bằng 107,73%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 3.000,9ha (bằng 48,86%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7,54ha, được điều chỉnh tăng lên 21ha, kết quả thực hiện 9,17ha, cao hơn 1,63ha (bằng 121,62%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 11,83ha (bằng 43,67%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 49.099,22ha, được điều chỉnh tăng lên 53.590ha, kết quả thực hiện 39.302ha, thấp hơn 9.797,22ha (bằng 80,05%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 14.288ha (bằng 73,34%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 107,88ha, được điều chỉnh tăng lên 162,58ha, kết quả thực hiện 351,24ha, cao hơn 243,36ha (bằng 325,58%) chỉ tiêu quy hoạch và cao hơn 188,66ha (bằng 216,04%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 20ha, được điều chỉnh tăng lên 488,88ha, kết quả thực hiện 16,23ha, thấp hơn 3,77ha (bằng 81,15%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 472,65ha (bằng 3,32%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Nhà chứa nông cụ, cây giống và máy móc, thiết bị và vật dụng khác phục vụ trồng trọt (Mở rộng dự án trồng cây ca cao Công ty TNHH CIC Highland) tại xã Cư Mốt với diện tích là 0,05ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** quy hoạch được duyệt là 10.134,76ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 8.113,5ha, kết quả thực hiện 7.892,6ha, thấp hơn 2.242,16ha (bằng 77,88%) quy hoạch và thấp hơn 220,9ha (bằng 97,28%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** quy hoạch được duyệt là 1.188,25ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 1.129ha, kết quả thực hiện 823,64ha, thấp hơn 364,61ha (bằng 69,32%) quy hoạch và thấp hơn 305,36ha (bằng 72,95%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 11: Những công trình, dự án đất quốc phòng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Công trình quốc phòng	TT Ea Drăng	1,27
2	Công trình quốc phòng	TT Ea Drăng	1,13

- **Đất an ninh:** quy hoạch được duyệt là 8,35ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 7,16ha, kết quả thực hiện 5,49ha, thấp hơn 2,86ha (bằng 65,75%) quy hoạch và thấp hơn 1,67ha (bằng 76,68%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 12: Những công trình, dự án đất an ninh đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trụ sở công an huyện	TT Ea Drăng	2,08
2	Trụ sở phòng cháy chữa cháy	TT Ea Drăng	2,23

- **Đất khu công nghiệp:** quy hoạch được duyệt là 33ha, trong điều chỉnh quy hoạch chuyển chỉ tiêu đất khu công nghiệp sang đất cụm công nghiệp, do đó, trên địa bàn Huyện không có đất khu công nghiệp.

- **Đất cụm công nghiệp:** Trong quy hoạch thời kỳ 2010 - 2020 không bố trí chỉ tiêu đất cụm công nghiệp, đến kỳ điều chỉnh quy hoạch, chuyển 33ha chỉ tiêu đất khu công nghiệp sang đất cụm công nghiệp, kết quả thực hiện 14,27ha, thấp hơn 18,73ha (bằng 43,24%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 05 dự án; bao gồm:

Bảng 13: Những công trình, dự án đất cụm công nghiệp đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cho thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi, công ly tâm	Xã Ea Ral	1,38

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
	(Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Tân Thành Đạt) giai đoạn 1		
2	Cơ sở sản xuất các loại sản phẩm từ gỗ, sắt, nhôm. Inox, kính, phastic Quốc Tuấn	Xã Ea Ral	0,39
3	Cơ sở sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, mộc dân dụng và trang trí nội thất Thế An	Xã Ea Ral	0,33
4	Cơ sở sản xuất đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ và trang trí nội thất Ngọc Trí	Xã Ea Ral	0,19
5	Xây dựng cơ sở sản xuất đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ và trang trí nội thất Thanh Thu	Xã Ea Ral	0,24

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 46,59ha, kết quả thực hiện 13,77ha, cao hơn 13,77ha so với quy hoạch và thấp hơn 32,82ha (bằng 29,56%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 16 dự án; bao gồm:

Bảng 14: Những công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Thu hồi đất cây xăng Nam Tây nguyên	Xã Ea Ral	0,42
2	Bố trí đất cho DNTN TM Minh Huy	Xã Ea Ral	0,15
3	Bố trí đất cho DNTN TM Thanh Mai	Xã Ea Ral	0,20
4	Bố trí đất cho DNTN TM Trung Lý	Xã Ea Ral	0,16
5	Bố trí đất cho DNTN TM Phi Mã	Xã Ea Ral	0,16
6	Bố trí đất thương mại dịch vụ (Bến xe cũ và thu hồi đất của HGĐCN) kêu gọi đầu tư	TT Ea Drăng	0,20
7	Xây dựng trạm cân và khách sạn	TT Ea Drăng	1,00
8	QH đất thương mại dịch vụ (Xăng dầu Năm Ngọc)	Xã Ea Tir	0,10
9	Doanh nghiệp Cà Chít Vàng	Xã Ea H'Leo	1,50
10	Trạm dừng chân (thu hồi đất của Cty TNHH MTV LN Chư Phá)	Xã Ea H'Leo	1,08
11	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Năm Ngọc	Xã Cư Amung	0,22
12	Cửa hàng xăng dầu Ba Phước	Xã Ea H'Leo	2,00
13	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Khảm Diêu	Xã Dliê Yang	0,20
14	Khu mua sắm tổng hợp Ngọc Phụng (đất bến xe huyện cũ)	TT Ea Drăng	0,12
15	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của cửa hàng xăng dầu Quốc Cường	Xã Dliê Yang	0,20
16	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của cửa hàng cây xăng Trâm Oánh	Xã Ea Khal	0,13

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** quy hoạch được duyệt là 333,33ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 184,53ha, kết quả thực hiện 100,59ha, thấp

hơn 232,74ha (bằng 30,18%) quy hoạch và thấp hơn 83,94ha (bằng 54,51%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 03 dự án; bao gồm:

Bảng 15: Những công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Chuyển đổi mục đích từ đất NN sang đất PNN tại Dự án bò sữa Phước Thành	Xã Ea Sol	30,00
2	Lò giết mổ gia súc tập trung	TT Ea Drăng	0,50
3	Chuyển đổi mục đích xây dựng nhà máy mũ cao su của Công ty cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Xã Ea H'Leo	3,06

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** quy hoạch được duyệt là 50,48ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 50ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 448,95ha, được điều chỉnh tăng lên 518ha, kết quả thực hiện 21,05ha, thấp hơn 427,9ha (bằng 4,69%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 496,95ha (bằng 4,06%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất làm vật liệu xây dựng tại xã Ea Sol với diện tích 3,20ha.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** quy hoạch được duyệt là 4.559,48ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 3.091,37ha, kết quả thực hiện 3.313,77ha, thấp hơn 1.245,71ha (bằng 72,68%) quy hoạch và cao hơn 222,4ha (bằng 107,19%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** quy hoạch được duyệt là 3.340,05ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 1.490,41ha, kết quả thực hiện 2.273,83ha, thấp hơn 1.066,22ha (bằng 68,08%) quy hoạch và cao hơn 783,42ha (bằng 152,56%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 09 dự án; bao gồm:

Bảng 16: Những công trình, dự án đất giao thông đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đường giao thông (thu hồi đất Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy)	xã Cư Mốt	0,40
2	Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh Thị trấn Ea Drăng (đã thực hiện giai đoạn 1 là 30,7ha)	Xã Ea Ral; Dliê Yang; Ea Nam	30,70

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
3	Đường giao thông TDP 10, thị trấn Ea Drăng	TT Ea Drăng	0,63
4	Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol	Xã Ea Ral	0,14
5	Mở rộng, nâng cấp cầu 110 xã Ea H'Leo	Xã Ea H'Leo	0,05
6	Mở mới tuyến đường quy hoạch mới giữa Công an huyện mới và Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	TT Ea Drăng	0,14
7	Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh Thị trấn Ea Drăng (Giai đoạn 2)	Xã Ea Ral; xã Dliê Yang; xã Ea Nam	39,52
8	Mở mới đường giao thông sau Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (cũ)	Xã Ea Nam	0,31
9	Đường vào dự án cầu dân sinh Bình Sơn	Xã Ea Wy	0,16

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 550,98ha, được điều chỉnh tăng lên 791,33ha, kết quả thực hiện 603,44ha, cao hơn 52,46ha (bằng 109,52%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 187,89ha (bằng 76,26%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 10 dự án; bao gồm:

Bảng 17: Những công trình, dự án đất thủy lợi đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH hồ chứa nước Ea Tir	Xã Ea Tir	19,00
2	Chuyển đổi mục đích từ đất NN sang đất PNN tại Dự án bò sữa Phước Thành	Xã Ea Sol	7,00
3	Xây dựng hồ thủy lợi Ea Hum	Xã Ea Hiao	4,40
4	Thu hồi đất xây dựng hệ thống kênh mương hồ A6	Xã Ea Wy	0,60
5	Giao đất, chuyển mục đích Hồ chứa nước xã Ea Tir	Xã Ea Tir	19,00
6	Xây dựng công trình thủy lợi Ea H'Leo 1	Xã Ea Ral; Ea H'Leo; Ea Sol	169,78
7	Nâng cấp mở rộng đập Phù Mỹ	Xã Cư Mốt	1,00
8	Hồ thủy lợi Ea Bang	Xã Ea Khal	3,00
9	Mương thoát nước thôn 11	Xã Ea Wy	0,01
10	Xây dựng công trình thủy lợi Ea H'Leo 1 (giai đoạn 3)	Xã Ea Ral; xã Ea H'Leo; Ea Sol	101,93

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: quy hoạch được duyệt là 24,96ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 11,61ha, kết quả thực hiện 5,21ha, thấp hơn 19,75ha (bằng 20,87%) quy hoạch và thấp hơn 6,4ha (bằng 44,88%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 05 dự án; bao gồm:

Bảng 18: Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà văn hóa xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	1,20
2	Xây dựng nhà văn hoá xã	Xã Cư Mốt	0,20
3	Xây dựng nhà văn hoá xã (đất UBND xã quản lý)	Xã Ea Khal	0,20
4	Xây dựng Đài chiến thắng Cẩm Ga - Thuần Mẫn	Xã Dliê Yang	0,27
5	Nhà văn hóa xã Ea Wy	Xã Ea Wy	0,25

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: quy hoạch được duyệt là 7,42ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 7,11ha, kết quả thực hiện 7,83ha, cao hơn 0,41ha (bằng 105,53%) quy hoạch và cao hơn 0,72ha (bằng 110,13%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: quy hoạch được duyệt là 105,17ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 84,79ha, kết quả thực hiện 77,42ha, thấp hơn 27,75ha (bằng 73,61%) quy hoạch và thấp hơn 7,37ha (bằng 91,31%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 19: Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xây dựng Trường THPT Võ Văn Kiệt	Xã Ea Khal	3,00
2	Xây dựng trường mầm non xã Cư Mốt (đất UBND xã quản lý)	Xã Cư Mốt	0,21

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: quy hoạch được duyệt là 47,13ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 35,27ha, kết quả thực hiện 22,32ha, thấp hơn 24,81ha (bằng 47,36%) quy hoạch và thấp hơn 12,95ha (bằng 63,28%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 20: Những công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu thể dục thể thao của Cty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	TT Ea Drăng	0,52
2	Sân thể thao xã (đất UBND xã quản lý)	Xã Ea Khal	1,00

+ *Đất công trình năng lượng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 287,92ha, được điều chỉnh tăng lên 441,7ha, kết quả thực hiện 189,58ha, thấp hơn 98,34ha

(bằng 65,84%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 252,12ha (bằng 42,92%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 04 dự án; bao gồm:

Bảng 21: Những công trình, dự án đất công trình năng lượng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Chuyển đổi mục đích đất của Công ty cổ phần giải pháp năng lượng gió HBRE	Xã Dliê Yang	1,89
2	Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Đắk Lắk	Huyện Ea H'Leo	0,03
3	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (Đường dây trung, hạ áp và trạm biến áp)	Huyện Ea H'Leo	-
4	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea H'Leo; Ea Khal; Ea Nam	0,01

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,75ha, được điều chỉnh tăng lên 2,24ha, kết quả thực hiện 0,66ha, thấp hơn 1,09ha (bằng 37,71%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 1,58ha (bằng 29,46%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 20ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: quy hoạch được duyệt là 30ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 23,35ha, kết quả thực hiện 8,35ha, thấp hơn 21,65ha (bằng 27,83%) quy hoạch và thấp hơn 15ha (bằng 35,76%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 04 dự án; bao gồm:

Bảng 22: Những công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch bãi rác xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	1,50
2	Quy hoạch mở rộng bãi thu gom rác thải	Xã Ea Nam	0,71
3	Xây dựng bãi rác tập trung xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	1,00
4	Xây dựng bãi rác tập trung xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	0,53

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: quy hoạch được duyệt là 7,1ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 3ha, kết quả thực hiện 1,53ha, thấp hơn 5,57ha (bằng 21,55%) quy hoạch và thấp hơn 1,47ha (bằng 51%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 23: Những công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất cơ sở tôn giáo	TT Ea Drăng	0,40
2	Niệm phật đường Linh Ứng tại thôn 2	Xã Ea Sol	0,29

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 143,59ha, được điều chỉnh tăng lên 165ha, kết quả thực hiện 113,7ha, thấp hơn 29,89ha (bằng 79,18%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 51,3ha (bằng 68,91%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Mở rộng nghĩa địa thôn 2A tại xã Ea Wy với diện tích 0,39ha.

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 13,41ha, được điều chỉnh tăng lên 15,56ha, kết quả thực hiện 9,9ha, thấp hơn 3,51ha (bằng 73,83%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 5,66ha (bằng 63,62%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Chợ xã Ea Tir tại xã Ea Tir với diện tích 1,20ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 24,38ha, kết quả thực hiện 17,85ha, cao hơn 17,85ha so với quy hoạch và thấp hơn 6,53ha (bằng 73,22%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 24: Những công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 9	TT Ea Drăng	0,10
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	Xã Ea ral	0,10

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 52,64ha, kết quả thực hiện 0,03ha, cao hơn 0,03ha so với quy hoạch và thấp hơn 52,61ha (bằng 0,06%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Công trình Hoa viên, hệ thống cây xanh, HTKT sân vận động tại thị trấn Ea Drăng với diện tích 1,10ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.097,33ha, được điều chỉnh tăng lên 1.102,16ha, kết quả thực hiện 1.064,91ha, thấp hơn 32,42ha

(bằng 97,05%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 37,25ha (bằng 96,62%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 15 dự án; bao gồm:

Bảng 25: Những công trình, dự án đất ở tại nông thôn đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Giao đất không thông qua đấu giá tại thôn 2	Xã Ea Nam	0,30
2	Bán đấu giá đất ở tại thôn 11, xã Ea Wy	Xã Ea Wy	0,01
3	Giao đất ở thông qua hình thức đấu giá	Xã Ea Tir	0,19
4	Giao đất ở thông qua hình thức đấu giá tại điểm dân cư THPT Trường Chinh	Xã Ea Sol	0,06
5	Thu hồi, chuyển mục đích đất trường Nguyễn Thị Minh Khai sang đất ở	Xã Ea Nam	0,80
6	Giao đất ở thông qua hình thức đấu giá	Xã Ea Tir	0,03
7	Chuyển đổi mục đích thửa đất trạm cửa rừng Ea Nam để đưa vào bán đấu giá (đã thực hiện)	Xã Ea Nam	0,09
8	Chuyển đổi mục đích, Giao đất ở cho đồng bào	Xã Ea Ral	1,23
9	Chuyển mục đích khu đất thôn 4 xã Ea Khal	Xã Ea Khal	0,50
10	Chuyển mục đích để bán đấu giá tại thôn 1 (khu vực trước chợ 72)	Xã Ea Nam	1,20
11	Chuyển mục đích để bán đấu giá khu đất thu hồi nhà tập thể của Công ty cao su Ea H'Leo	Xã Ea Khal	0,60
12	Đấu giá khu đất thôn 4 xã Ea Khal	Xã Ea Khal	0,40
13	Đấu giá khu đất trạm cửa rừng tại Buôn Đung A	Xã Ea Khal	0,02
14	Đấu giá khu đất thôn 4 xã Ea Khal	Xã Ea Khal	0,20
15	Chuyển mục đích, đấu giá tại thôn 1 (khu vực trước chợ 72)	Xã Ea Nam	0,21

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 143,7ha, được điều chỉnh tăng lên 162,19ha, kết quả thực hiện 122,75ha, thấp hơn 20,95ha (bằng 85,42%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 39,44ha (bằng 75,68%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 07 dự án; bao gồm:

Bảng 26: Những công trình, dự án đất ở tại đô thị đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Bán đấu giá khu đất sau trung tâm Kế hoạch hóa gia đình	TT Ea Drăng	0,04
2	Bán đấu giá khu đất chợ mới	TT Ea Drăng	1,36
3	Chuyển mục đích, bán đấu giá khu đất gần sân vận động	TT Ea Drăng	0,02

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Chuyển đổi mục đích, bán đấu giá đất ở (lấy từ Phân hiệu Lý Tự Trọng) (Đã CMĐ, KH2019 đấu giá)	TT Ea Drăng	0,16
5	Bán đấu giá khu đất chợ mới (đã thực hiện 0,03ha)	TT Ea Drăng	0,03
6	Bán đấu giá khu đất tổ dân phố 11	TT Ea Drăng	0,04
7	Bán đấu giá đất ở (lấy từ Phân hiệu Lý Tự Trọng)	TT Ea Drăng	0,13

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** quy hoạch được duyệt là 33,3ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 13,58ha, kết quả thực hiện 8,77ha, thấp hơn 24,53ha (bằng 26,34%) quy hoạch và thấp hơn 4,81ha (bằng 64,58%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 02 dự án; bao gồm:

Bảng 27: Những công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xây dựng trụ sở UBND xã mới	Xã Ea Khal	0,91
2	Xây dựng khu Trung tâm hành chính tại thị trấn Ea Drăng	TT Ea Drăng	29,00

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 9,57ha, kết quả thực hiện 2,69ha, cao hơn 2,69ha so với quy hoạch và thấp hơn 6,88ha (bằng 28,11%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020, đã thực hiện 01 dự án là Trụ sở Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tại xã Ea Khal với diện tích 0,05ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 1.603,82ha, kết quả thực hiện 2.340,71ha, cao hơn 2.340,71ha so với quy hoạch và cao hơn 736,89ha (bằng 145,95%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** quy hoạch được duyệt là 2.238,59ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 11,23ha, kết quả thực hiện 42,31ha, thấp hơn 2.196,28ha (bằng 1,89%) quy hoạch và cao hơn 31,08ha (bằng 376,76%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 74,28ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

* **Đất chưa sử dụng:** quy hoạch được duyệt là 3.367,33ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 2.021ha, kết quả thực hiện 3.165,55ha, thấp hơn 201,78ha (bằng 94,01%) quy hoạch và cao hơn 1.144,55ha (bằng 156,63%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

3.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 28: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=(6)-(4)	8=(6)/(4)*100	9=(6)-(5)	10=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	857,59	2.315,47	924,70	67,11	107,83	-1.390,77	39,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,30	5,86	4,94	4,64	1.646,67	-0,92	84,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	102,23	575,67	98,52	-3,71	96,37	-477,15	17,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	462,39	1.024,54	590,29	127,90	127,66	-434,25	57,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00	0,30		-3,00		-0,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	289,67	708,65	230,95	-58,72	79,73	-477,70	32,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,45				-0,45	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.455,20	327,06	5.540,83	85,63	101,57	5.213,77	1.694,13
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	5.455,20	327,06	5.540,83	85,63	101,57	5.213,77	1.694,13
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		3,50	2,07	2,07		-1,43	59,14

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 857,59ha, được điều chỉnh tăng lên 2.315,47ha, kết quả thực hiện 924,7ha, cao hơn 67,11ha (bằng 107,83%) quy hoạch và thấp hơn 1.390,77ha (bằng 39,94%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,3ha, được điều chỉnh tăng lên 5,86ha, kết quả thực hiện 4,94ha, cao hơn 4,64ha (bằng 1646,67%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 0,92ha (bằng 84,3%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 102,23ha, được điều chỉnh tăng lên 575,67ha, kết quả thực hiện 98,52ha, thấp hơn 3,71ha (bằng 96,37%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 477,15ha (bằng 17,11%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 462,39ha, được điều chỉnh tăng lên 1.024,54ha, kết quả thực hiện 590,29ha, cao hơn 127,9ha (bằng 127,66%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 434,25ha (bằng 57,62%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 3ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 0,3ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 289,67ha, được điều chỉnh tăng lên 708,65ha, kết quả thực hiện 230,95ha, thấp hơn 58,72ha (bằng 79,73%) chỉ tiêu quy hoạch và thấp hơn 477,7ha (bằng 32,59%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 0,45ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

b) Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: quy hoạch được duyệt là 5.455,2ha, trong điều chỉnh quy hoạch giảm còn 327,06ha, kết quả thực hiện 5.540,83ha, cao hơn 85,63ha (bằng 101,57%) quy hoạch và cao hơn 5.213,77ha (bằng 1694,13%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Trong đó chủ yếu là Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: chỉ tiêu trong quy hoạch không có và trong điều chỉnh quy hoạch bổ sung 3,5ha, kết quả thực hiện 2,07ha, cao hơn 2,07ha so với quy hoạch và thấp hơn 1,43ha (bằng 59,14%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

3.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước gồm: đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp với diện tích 2.290,61ha, cao hơn 1.754,30ha (bằng 427,11%) quy hoạch và thấp hơn 1.792,06ha (bằng 56,11%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch và đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,62ha, cao hơn 0,62ha (bằng 162,00%) quy hoạch và thấp hơn 34,02ha (bằng 4,55%) chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Chi tiết được cụ thể như sau:

Bảng 29: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=(6)-(4)	8=(6)/(4)*100	9=(6)-(5)	10=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,31	4.082,67	2.290,61	1.754,30	427,11	-1.792,06	56,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,00		760,55	660,55	760,55	760,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	436,31	104,88	967,39	531,08	221,72	862,51	922,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		443,98	107,37	107,37		-336,61	24,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,06				-0,06	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		3.533,75	455,30	455,30		-3.078,45	12,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	1,00	35,64	1,62	0,62	162,00	-34,02	4,55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,50	1,00	1,00		-0,50	66,67

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích (ha)	So sánh với QH		So sánh với ĐCQH	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=(6)-(4)	8=(6)/(4)*100	9=(6)-(5)	10=(6)/(5)*100
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		30,00				-30,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	2,65	0,30	-0,70	30,00	-2,35	11,32
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT			0,30	0,30		0,30	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	2,65		-1,00		-2,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,32	0,32		0,32	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,50				-0,50	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,99				-0,99	

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những kết quả đạt được

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...)

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Huyện đã chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ - du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các điểm dân cư nông thôn và thị trấn, giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân để người dân ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nề nếp, việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách trong giai đoạn 2011 - 2020.

Đa số quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp được khai thác triệt để, sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp được sử dụng khá hợp lý và có hiệu quả trên quan điểm bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Việc đầu tư xây dựng và nâng cấp hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp được quan tâm (thủy lợi,

đường giao thông...) đã tạo điều kiện để khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai vào phát triển nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường trên cơ sở tận dụng lợi thế của từng vùng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Quỹ đất phi nông nghiệp đã cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, cấp điện, cấp nước...), phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ - du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các điểm dân cư nông thôn và thị trấn. Việc mở rộng đất phi nông nghiệp từ đất sản xuất nông nghiệp đã tận dụng những vùng đất có độ phì thấp, sản xuất kém hiệu quả để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

Nhiều diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng để xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở đô thị và nông thôn đã đáp ứng cơ bản cho nhu cầu phúc lợi xã hội của nhân dân.

Huyện đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (tăng tự nhiên, tăng cơ học và ổn định dân di cư tự do) để người dân ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện.

b) Những tồn tại và nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Tồn tại

Công tác dự báo và quy hoạch và nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch.

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa dự báo hết được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; trong quá trình thực hiện có nhiều công trình dự án không triển khai thực hiện được do không có trong quy hoạch sử dụng đất.

Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt. Nhiều trường hợp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Một số công trình dự án mang tính trọng điểm Quốc gia nhưng chưa được triển khai đúng theo quy hoạch, kế hoạch đề ra.

Là huyện đang trong quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất rất lớn, khả năng thực hiện phụ thuộc chủ yếu từ ngân sách cấp trên, nguồn thu trên địa bàn hạn chế, khả năng tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chưa được nhiều.

Nguồn lực đầu tư thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án liên quan đến đất đai của huyện.

- Nguyên nhân

Quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư chậm, hoặc chưa bố trí được nguồn lực tài chính để thực hiện dự án, hoặc chưa thỏa thuận xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, nên chưa đủ các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng với quy hoạch, kế hoạch được duyệt (đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn).

Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế nên việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chậm tiến độ, gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Các nhu cầu sử dụng đất phát sinh trong điều kiện huyện đang phát triển, kết hợp với sự tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa đã làm cho chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý sử dụng đất chưa nắm bắt kịp thời, dẫn đến nhiều bất cập trong quản lý, sử dụng và tạo ra sự chênh lệch giữa thực tế so với quy hoạch sử dụng đất đã lập.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Phải đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, phải có biện pháp với các trường hợp vi phạm pháp luật trong việc sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch.

Các ngành, lĩnh vực có công trình, dự án sử dụng đất phải bảo đảm cân đối nguồn vốn thực hiện tránh xây dựng kế hoạch công trình dự phòng. Những dự án nào đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định cụ thể nguồn vốn để thực hiện.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư vào khai thác các nguồn tài nguyên, các tiềm năng của tỉnh góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội, tăng tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành, lĩnh vực khác.

Quy hoạch tập trung cho các khu vực trung tâm, đất có giá trị thương mại cao, thuận lợi giao thông, có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ (các trung tâm xã, khu dân cư thương mại,...), trên cơ sở tích hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng, đô thị, các quy hoạch, ngành, lĩnh vực.

Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Giới thiệu địa điểm để các nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát, lập dự án đầu tư phải phù hợp với các khu chức năng về phát triển thương mại tại nông thôn, đô thị, cụm công nghiệp, du lịch thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, hạn chế tối đa đầu tư ngoài quy hoạch.

Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai, hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trên cơ sở các tài liệu, bản đồ về tài nguyên đất đai, khí hậu, nước, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, các tài liệu quy hoạch, nghiên cứu của các ngành (nông nghiệp, thủy lợi, giao thông...) cho thấy tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp còn rất lớn trong mở rộng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất và hiệu quả sử dụng đất với nhiều mô hình sản xuất khác nhau.

Huyện Ea H'Leo hiện có 79.804,15ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 65,23% diện tích đất nông nghiệp. Quỹ đất sản xuất nông nghiệp ít có khả năng mở rộng, bởi trên địa bàn huyện chỉ có 3.165,55ha đất chưa sử dụng nhưng phần lớn là phân bố rải rác trên các đỉnh núi cao, đất kém chất dinh dưỡng nhiều sỏi đá nên khả năng đưa sử dụng là hạn chế.

4.1.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất lâm nghiệp

Đất đai phần lớn là đất đỏ Bazan, với 3 dạng địa hình đặc trưng (Địa hình núi thấp lượn sóng, Địa hình núi cao, Địa hình thung lũng ven sông, suối), kết hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo điều kiện thuận lợi để ngành lâm nghiệp phát triển và hình thành nên các kiểu rừng đặc trưng.

Đất rừng: hiện trạng đất rừng trên địa bàn huyện là 42.178,28ha, cần duy trì và phát triển diện tích rừng hiện có, bảo vệ nguồn gen quý tại diện tích rừng đặc dụng và khoanh nuôi phủ xanh diện tích rừng tại diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng. Đối với diện tích rừng nghèo kiệt thực hiện hình thức trồng xen để

tăng mật độ rừng, cũng như chất lượng rừng, đồng thời cho chuyển mục đích trồng rừng tự nhiên sang trồng rừng sản xuất bằng cây cao su; mặt khác trồng cây rừng phân tán trên nương rẫy để chắn gió, tăng thu nhập và cải tạo môi trường.

Diện tích đất chưa sử dụng còn 3.165,55ha, đây là một tiềm năng đất quan trọng để khai thác đưa vào sử dụng, cần phủ xanh đất trống đồi trọc, trồng rừng để cải thiện môi trường. Mặt khác, quỹ đất trồng cây hàng năm là 15.592,27ha đây là diện tích tương đối lớn để chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang đất trồng rừng sản xuất.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Căn cứ chỉ tiêu cơ bản để xác định mức độ thuận lợi của một khu vực đối với việc xây dựng và phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn gồm:

- + Vị trí tương đối với nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ sản phẩm.
- + Cơ sở hạ tầng, giao thông, điện nước, viễn thông...
- + Đặc điểm sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất.
- + Địa hình, địa chất, địa mạo.
- + Nguồn nhân lực.
- + Chính sách đầu tư phát triển.

Căn cứ vào chỉ tiêu cơ bản trên, đối chiếu với điều kiện thực tế của huyện và định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến 2030 cho thấy huyện Ea H'Leo có khả năng phát triển công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác. Ngoài ra, các ngành tiểu thủ công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành sản xuất nông nghiệp như: xay xát cà phê, dịch vụ cung cấp nhiên liệu, công nghiệp sản xuất và chế biến cà phê ...huyện Ea H'Leo có đủ quỹ đất để phục vụ các nhu cầu trên.

Điều kiện để huyện phát triển công nghiệp như:

- + Đất đai có kết cấu ổn định.
- + Có hệ thống đường giao thông phát triển như Quốc lộ 14, tỉnh lộ 15, đường Hồ Chí Minh,...đi qua.
- + Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến).
- + Có nguồn lao động dồi dào.
- + Về nguồn nguyên liệu: có trữ lượng lớn, phong phú về chủng loại để cung cấp cho các ngành chế biến.

+ Nguồn nguyên liệu vật liệu xây dựng dồi dào như đá, cát và đất sét có trữ lượng lớn, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng.

4.2.2. Tiềm năng đất đai cho xây dựng và phát triển đô thị

Diện tích tự nhiên của thị trấn trong địa bàn huyện Ea H'Leo là 1.632,48ha với diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 1.244,70ha, chiếm 76,25% diện tích tự nhiên, đây là quỹ đất tương đối lớn để phát triển đô thị; trong tương lai sẽ hình thành nên các thị tứ, thị trấn (thị trấn Ea Ral, khu đô thị phía Bắc huyện và thị trấn Ea Wy...) làm vệ tinh cho đô thị Ea Drăng.

Quỹ đất phục vụ cho việc phát triển xây dựng khu dân cư đô thị huyện Ea H'Leo tương đối thuận lợi. Cần có những chính sách hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế tại địa phương.

4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu dân cư nông thôn

Huyện Ea H'Leo có Quốc lộ 14 chạy qua đây là tuyến giao thông quan trọng để thúc đẩy kinh tế của huyện và đồng thời là nơi có điều kiện tốt để hình thành nên các tuyến dân cư nông thôn tại các xã dọc Quốc lộ. Ngoài Quốc lộ 14 còn có tỉnh lộ 15, đường Hồ Chí Minh và một số đường liên xã, đường huyện được nâng cấp, đây chính là nơi để hình thành các tuyến dân cư, góp phần mở rộng khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Huyện Ea H'Leo có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, là vùng đất được bao bọc bởi các dãy núi, có nét đặc trưng của núi rừng Tây Nguyên (có các danh lam thắng cảnh với núi rừng Tây Nguyên trù phú Thác Mơ, thác Bảy Tầng, cánh rừng Cù Drưê, quần thể thủy tùng và các di tích lịch sử (tượng đài chiến thắng đèo Cù Drưê, tượng đài chiến thắng Cẩm Ga - Thuận Mẫn), hồ sinh thái Ea Drăng,... nơi sinh sống của 26 dân tộc anh em đã tạo nên một tổng thể văn hóa nhiều màu sắc. Đây chính là điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

4.2.5. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp khoảng 79.804,15ha, đây là nguồn đất đai dồi dào để thực hiện chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp, chủ yếu là từ cây hàng năm sang trồng cây lâu năm, ngoài ra chuyển đổi từ cây lâu năm hiệu quả kinh tế thấp sang cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn như: cây tiêu, cây ca cao, cây cao su. Đồng thời chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất nghèo kiệt sang trồng rừng kinh tế bằng cây cao su và chuyển đổi sang dự án chăn nuôi.

Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu lấy từ quỹ đất nông nghiệp, tuy nhiên phần lớn quỹ đất này do hộ gia đình cá nhân quản lý và sử dụng nên khi quy hoạch chuyển đổi phải tính đến việc đền bù, giải tỏa.

Huyện Ea H'Leo có diện tích tự nhiên tương đối lớn là 133.408,04ha, mật độ dân cư 103,51 người/km² được phân bố tập trung tại khu trung tâm hành chính xã, thị trấn và một phần dân cư phân bố rải rác trên địa bàn huyện; với tình hình dân cư thưa thớt là điều kiện tốt để quy hoạch bố trí cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ cho nhu cầu phát triển của địa phương.

Huyện có Quốc lộ 14, tỉnh lộ 15 và đường Hồ Chí Minh đi qua, đây là những tuyến đường quan trọng góp phần giao thương kinh tế của huyện với các địa phương phụ cận; đồng thời là vị trí thuận lợi để bố trí dân cư cặp hai bên và hình thành hệ thống cơ sở gắn liền với khu đô thị, tuyến dân cư dọc theo Quốc lộ và tỉnh lộ.

Tóm lại: Đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng là rất dồi dào, có mật độ dân cư thưa thớt, có nền đất tốt, đất đai phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp nên rất thuận lợi cho việc đền bù giải tỏa giải phóng mặt bằng phục vụ cho phát triển công nghiệp. Do đó, áp lực về quỹ đất cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng là không nhiều.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea H'Leo một cách toàn diện và bền vững, quyết tâm xây dựng Ea H'Leo trở thành vùng kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp 4.0, xây dựng xã hội số, kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa và chỉ số phát triển con người, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quan tâm cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

Phát triển nhanh và bền vững nhưng phải hài hòa giữa các thành phần kinh tế, tăng cường phát huy nội lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của địa phương, coi doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác là trung tâm và lực lượng phát triển chủ yếu.

Xây dựng và phát triển kinh tế trên cơ sở áp dụng triệt để ứng dụng công nghệ. Chủ động nâng cao sức chống chịu và khả năng thích ứng với phát triển kinh tế. Phát huy yếu tố nội lực của huyện là yếu tố quyết định gắn với thu hút nguồn lực bên ngoài. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và sức mạnh tổng hợp, nâng cao hiệu quả.

Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, giữa nông nghiệp với phát triển nông thôn, giữa công nghiệp với phát triển đô thị. Phát triển kinh tế đi đôi với đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nhằm vào giải quyết việc làm, nâng cao mức sống và dân trí, phát triển văn hóa, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi xã hội, hạn chế đến mức tối đa các tệ nạn xã hội; tăng cường bảo vệ và cải thiện môi trường. Đồng thời, phát triển kinh tế gắn liền với tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo của các cấp chính quyền; phát động toàn dân trên địa bàn sống văn minh, hoà hợp, giữ gìn kỷ cương luật pháp và truyền thống văn hóa dân tộc.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng chuyên canh, hiệu quả, bền vững; bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý, phù hợp với vùng sinh thái, sản xuất nông sản hàng hóa có khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao, giá thành sản phẩm cạnh tranh phù hợp với thị trường tiêu thụ. Hình thành và phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, tổ hợp tác.

Xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ nhất là hạ tầng giao thông nông thôn để thu hút đầu tư, vừa tạo động lực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp - nông nghiệp và thương mại dịch vụ.

Công nghiệp phát huy các thế mạnh về năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản. Nông nghiệp xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản hàng hoá tập trung với thế mạnh là cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lâm sản. Dịch vụ đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái thái, tham quan, nghỉ dưỡng với mục tiêu đến năm 2030 đón khoảng 1 triệu lượt khách.

Tạo chuyển biến mạnh trong giáo dục và đào tạo, y tế, nâng cao dân trí, xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở, thể dục thể thao. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào vận động xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

Tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng, giữ vững an ninh trật tự an toàn xã hội, phát huy tính dân chủ cơ sở, xây dựng và phát triển dân cư đô thị hài hòa, hiện đại, xây dựng nông thôn mới văn minh, tiến bộ.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó quan điểm khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Do đó, quan điểm khai thác và sử dụng đất phải bảo đảm các nội dung như sau:

Khai thác sử dụng triệt để tiềm năng đất đai của địa phương, theo quan điểm tiết kiệm – hợp lý – hiệu quả quỹ đất đai.

Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và xa hơn, cụ thể là Nghị quyết huyện Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản:

- Mục tiêu tăng trưởng và phát triển;
- Mục tiêu hiệu quả an sinh - xã hội;
- Mục tiêu môi trường, phát triển bền vững;

Bố trí sản xuất và sử dụng đất theo hướng bảo vệ tài nguyên đất, khai thác đất đai phải phù hợp điều kiện tự nhiên, đảm bảo độ che phủ đất, đảm bảo việc phục hồi và tính cân bằng của môi trường sinh thái.

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai.

Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất quỹ đất phải

đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đã được khoanh định, bảo vệ.

Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch xây dựng nông thôn mới, để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là khu vực nông thôn. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các mặt của huyện trong tương lai.

Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, cụm công nghiệp, khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất thích ứng để bố trí xây dựng khu xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại nhằm bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực, ngành, kể cả khu vực đô thị và nông thôn; quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất.

Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nhà ở, đường giao thông trong khu vực đô thị.

Tăng cường khai thác các vị trí thuận lợi, đặc địa của các thửa đất, khu đất (nhất là đất đai thuộc diện Nhà nước quản lý, sử dụng) trong công tác chỉnh trang đô thị, sắp xếp trụ sở, cơ quan hành chính sự nghiệp và các khu vực, vị trí có tiềm năng, giá trị lớn phát sinh do quy hoạch đô thị, QHSDĐ mang lại nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tái đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư từ các nguồn lực khác bên ngoài.

Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu KHKT trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu KT-XH, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng, ứng phó với BĐKH.

Xây dựng chỉnh trang thị trấn Ea Drăng có kiến trúc đẹp, hiện đại, tiếp tục xây dựng và mở rộng thị trấn Ea Drăng để hình thành và phát triển đạt tiêu chí đô thị loại III. Mở rộng và xây dựng hạ tầng nâng cấp xã Ea Răl, xã Ea Wy lên đô thị loại V. Xây dựng phát triển các cụm, tuyến dân cư nông thôn có chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

a. Khu đô thị: hiện tại trên địa bàn huyện mới có 1 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV là thị trấn Ea Drăng, dự kiến từ nay đến năm 2025 sẽ nâng cấp, mở

rộng thị trấn Ea Drăng đạt tiêu chí đô thị loại III và xã Ea Ral đạt tiêu chí đô thị loại V.

Định hướng phát triển đô thị Ea Đăng:

- Tính chất:

+ Là trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk.

+ Đô thị đầu mối giao thương quan trọng kết nối các trung tâm tiểu vùng (thị xã Ayun Pa, thị trấn Chư Sê, thị xã Buôn Hồ).

+ Là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Ea H'Leo.

- Quy mô dân số: dự báo quy mô dân số toàn thị trấn đến năm 2030 khoảng 50.000 người.

- Diện tích quy hoạch 1.632,48ha, gồm: toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng.

- Định hướng phát triển không gian đô thị

+ Trục Quốc lộ 14: vừa là trục chính đô thị, phát triển không gian thương mại dịch vụ, một số cơ quan hành chính, đất ở kết hợp thương mại tạo trục thương mại sầm uất nhộn nhịp trên tuyến động lực.

+ Trục ĐT 15 và ĐT 15 kéo dài: là trục ngang quan trọng liên kết kinh tế Đông - Tây, kết nối các chức năng trung tâm hành chính – chính trị gắn liền với trung tâm VH-TDĐT, hình thành và phát triển khu thương mại dịch vụ cấp tiểu vùng, Trung tâm y tế - Bệnh viện đa khoa huyện.

+ Hai trục dọc chính đô thị:

Trục vành đai phía Tây: Điểm đầu từ Km634+630 chạy dọc khu vực phía Tây, phía trong đường dây 500 vV, điểm cuối tại Km643+50 (đường vào Nghĩa trang nhân dân liên xã).

Trục dọc phía Đông là đường A Ma Khê và Tuyến đường liên kết QL14 và ĐT 15 phía Nam (Điểm đầu Km643 của QL14 – đường vào thủy điện; Điểm cuối tại Cổng chào Thôn Tri C2, xã Dliê Yang).

- Các khu dân cư: hình thành 6 khu dân cư

+ Khu dân cư số 1: gắn với Trung tâm Hành chính mới – Trung tâm văn hóa, TDĐT tại vị trí phía Tây. Diện tích 175,43 ha, dân số dự kiến 11.431 người.

+ Khu dân cư số 2: gắn với Chợ 82, Chợ trung tâm (mới) cuối đường Trần Quốc Toàn tại vị trí phía Tây Nam. Diện tích 127,67 ha, dân số dự kiến 7.970 người.

+ Khu dân cư số 3: gắn với Trung tâm du lịch sinh thái hồ Ea Drăng tại vị trí phía Nam. Diện tích 203,60 ha, dân số dự kiến 9.175 người.

+ Khu dân cư số 4: gần với Trung tâm y tế - Bệnh viện đa khoa huyện tại vị trí phía Đông Nam. Diện tích 92,15 ha, dân số dự kiến 6.087 người.

+ Khu dân cư số 5: gần với Khu thương mại dịch vụ cấp tiểu vùng tại vị trí phía Tây. Diện tích 116,29 ha, dân số dự kiến 10.012 người.

+ Khu dân cư số 6: gần với Trung tâm văn hóa buôn đồng bào tại vị trí phía Đông Bắc. Diện tích 138,27 ha, dân số dự kiến 6.215 người.

- Các vùng sản xuất cây công nghiệp chất lượng cao trong ranh giới thị trấn: vùng phía Bắc, vùng phía Đông và vùng phía Đông Nam.

- Khu vực dự trữ phát triển: Khu vực phía Tây thuộc xã Ea Khal tiếp giáp thị trấn.

- Khu chức năng: Trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa – TDTT, Khu thương mại dịch vụ, trung tâm du lịch, trung tâm giáo dục, trung tâm y tế, bến xe, công viên cây xanh, khu xử lý chất thải và các khu dân cư.

Đô thị Ea Ral: Đề xuất lập Quy hoạch chung xây dựng khu đô thị Ea Ral để đề xuất nâng cấp đạt tiêu chí đô thị loại V.

Quy mô diện tích khu vực trung tâm: 150 – 200 ha.

Quy mô dân số: khoảng 20.000 người.

Đô thị Ea Ral gồm các khu chức năng: Khu hành chính, Cụm công nghiệp, Khu dân cư đô thị, hệ thống các trường học, trạm y tế và khu dân cư đô thị.

Trung tâm các xã: Mỗi trung tâm xã khoanh vùng từ 10 – 20 ha để bố trí các công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, trường học, trạm y tế... Đồng thời, khai thác quỹ đất tại các trung tâm xã để bố trí các khu dân cư thương mại nhằm mục tiêu chỉnh trang khu dân cư nông thôn và bán đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho huyện.

Khu kinh tế phía Bắc huyện: diện tích Quy hoạch 500 ha thuộc xã Ea H'Leo. Khu vực này là khu trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp cửa ngõ phía Bắc huyện Ea H'Leo.

- Khu quy hoạch nằm ở vị trí 2 bên trục đường Quốc lộ 14, là khu đô thị dịch vụ kết hợp với khu chức năng phát triển công nghiệp, xây dựng lên khu vực có khả năng thu hút các nguồn lực thị trường, nguồn lực lao động trẻ góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội cũng như nhu cầu về nhà ở cho người dân sinh sống và làm việc tại đây và cho dân cư trên địa bàn Huyện cũng như dân cư ở các vùng khác đến.

- Khu quy hoạch được hình thành đóng vai trò như một khu đô thị mới của Huyện Ea H'Leo và là đô thị kinh tế phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk, có môi trường sống tốt, tổ chức không gian đẹp, đa dạng các loại hình nhà ở như: nhà ở xã hội, nhà ở thương mại, nhà ở của người dân có thu nhập thấp, chung cư... với đầy đủ hệ thống các công trình dịch vụ công cộng về: giáo dục, y tế, thương mại, trường học... và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.

- Quy mô dân số: dự báo đến năm 2030 khoảng 12.000 người
- Khu kinh tế phía Bắc huyện gồm 2 khu chức năng chính: khu chức năng phát triển đô thị 231 ha, khu chức năng phát triển công nghiệp 269 ha.
- Khu vực chuyên trồng lúa nước: tập trung khu vực đất bằng được tưới tiêu chủ động của các công trình thủy lợi (xã Ea H'Leo, Ea Tir, Ea Ral, Ea Sol)
- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: chủ yếu tập trung trên những vùng đất có độ dốc từ 8^0 - 25^0 , tầng đất dày từ 70 cm trở lên, thuận lợi về điều kiện tưới, những vùng đất trên tập trung tại các tất cả xã trên địa bàn huyện.
- Khu vực rừng phòng hộ: tập trung khu vực đất có độ dốc từ 25^0 trở lên, khu vực đầu nguồn các công trình thủy lợi.
- Khu vực rừng đặc dụng: tập trung tại xã Ea Ral chủ yếu là rừng thủy tùng.
- Khu vực rừng sản xuất: Những khu vực đất có độ dốc từ 25^0 trở lên và một số khu vực đất có độ dốc dưới 25^0 nhưng có nhiều đá lộ đầu, tầng đất mỏng không nằm trong khu vực đầu nguồn của các công trình thủy lợi, thủy điện, khu vực rừng phòng hộ cảnh quan ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện (gồm rừng tự nhiên sản xuất và rừng trồng sản xuất – trồng keo).
- Khu cụm công nghiệp: chủ yếu tập trung tại xã Ea Ral, xã Ea H'Leo đây là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi về giao thông, thuận lợi trong vấn đề cấp nước và xử lý môi trường, xa khu dân cư.
- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Tập trung tại thị trấn Ea Drăng và một phần diện tích dọc Quốc lộ 14 của xã Ea Ral, Ea Nam, xã Ea H'Leo.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (theo giá hiện hành) đến năm 2025 đạt trên 22.800 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt 42.000 – 43.000 tỷ đồng.

Tốc độ tăng bình quân (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2021 – 2025 đạt 12-13%/năm, giai đoạn 2026 – 2030 đạt 11 – 12%.

Thu nhập bình quân/người năm 2025 đạt trên 152 triệu đồng/người/năm, năm 2030 đạt 260 – 270 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): đến năm 2025 là Nông, lâm, thủy sản chiếm 41 - 42%; công nghiệp – xây dựng chiếm 39 - 40%; thương mại, dịch vụ chiếm 20 – 21%. Đến năm 2030: Nông, lâm, thủy sản chiếm 32 - 33%; công nghiệp – xây dựng chiếm 44 - 45%; thương mại, dịch vụ chiếm 22 - 23%

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 16.000 tỷ đồng, bình quân 3.200 tỷ đồng/năm, giai đoạn 2026 – 2030 đạt 20.000 – 25.000 tỷ đồng.

Tổng số doanh nghiệp đến năm 2025 đạt 750 doanh nghiệp; số doanh nghiệp thành lập mới bình quân 50 doanh nghiệp/năm.

Tổng số Hợp tác xã đến năm 2025 đạt 70 HTX; số HTX thành lập mới bình quân 7 HTX/năm.

Tổng số Tổ hợp tác đến năm 2025 đạt 60 THT; số Tổ hợp tác thành lập mới bình quân 10THT/năm.

Tổng số Hộ kinh doanh đến năm 2025 đạt 4.000 hộ kinh doanh, số hộ kinh doanh đăng ký mới bình quân 200 hộ/năm.

Kêu gọi đầu tư xây dựng mới Cụm công nghiệp tại xã Ea Ral 33 ha.

Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2,5-3% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025). Trong đó:

+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: 5 - 6%/năm.

+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong xã đặc biệt khó khăn: 6 - 7 %/năm.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 11/11 xã, trong đó: số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 6/11 xã.

Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm 1.600 – 2.000 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo: 55%.

Tỷ lệ bao phủ BHYT 95%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: <1,2%, dân số trung bình đến năm 2025 đạt khoảng 150 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 159 – 160 ngàn người.

Số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đến 2025 đạt 12 xã, thị trấn, trong đó: Số bác sỹ/01 vạn dân đạt 3,3 bác sỹ, số giường bệnh/01 vạn dân đạt 13 giường.

Về giáo dục – đào tạo: tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đạt 80%; tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 85%, trong đó: tỷ lệ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%.

Về môi trường: Diện tích trồng mới rừng giai đoạn 2021-2025 đạt 2.511ha, diện tích trồng mới rừng bình quân 500ha/năm, tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su): 37,5%. Giai đoạn 2026 – 2030 trồng mới bình quân 550 – 600 ha.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 95%, tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 98%.

Tỷ lệ thu gom chất thải (rắn, nước, khí, chất thải y tế...) trên địa bàn, trong đó: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 100%, tỷ lệ thu gom chất thải nước đạt 85%; tỷ lệ thu gom chất thải y tế đạt 100%.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cho Cụm công nghiệp Ea Ral.

Về quốc phòng, an ninh:

Công tác quốc phòng, quân sự: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đủ số lượng; trong lực lượng dự bị động viên đạt 14%; Quân số tham gia huấn luyện đạt

95% trở lên; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng đạt 100%; diễn tập các cấp đạt 100% chỉ tiêu, phấn đấu đạt khá tốt trở lên.

Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: Chủ động giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống. Xây dựng ít nhất 03 mô hình điểm về giữ gìn an ninh trật tự ở các xã, thị trấn. 70% trở lên cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị xã, thị trấn có phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt loại khá, không có đơn vị yếu kém.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Nông nghiệp

a. Phương hướng phát triển:

Đến năm 2025 giá trị sản xuất đạt 9.380 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40-41%, đến năm 2030 đạt 13.000 – 14.000 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 32 – 33%.

Tổng diện tích gieo trồng và chăm sóc đến năm 2025 đạt 85.740 ha, trong đó: cây lâu năm 58.800 ha, cây hàng năm 26.940ha. Đến năm 2030 cây lâu năm khoảng 53.000 – 54.000 ha, cây hàng năm 29.000 – 30.000 ha.

Tổng đàn gia súc 66.650 con, đàn gia cầm 500.000 con.

Nâng độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 37,5%, tăng 5,5% so với năm 2020, đến năm 2030 đạt 40% (tính cả diện tích cao su).

b. Giải pháp

Khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là hướng dẫn các quy trình sản xuất, tưới tiết kiệm, khuyến khích tích tụ đất đai để hình thành những vùng chuyên canh, quy mô lớn.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn – nông thôn gắn với việc xây dựng thương hiệu cho một số loại hàng hóa chủ lực (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, cây ăn quả). Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững và làm nền tảng cho việc ổn định đời sống nông dân và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Xác định và xây dựng các chuỗi sản phẩm chủ lực của huyện có chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, gắn sản xuất với thị trường; tập trung các giải pháp phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; kêu gọi, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và liên kết với các hợp tác xã, nông dân để tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; ứng dụng mô hình công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ; tập trung bố trí đủ nguồn lực để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Tiếp tục triển khai các giải pháp đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, gắn với phát triển sản xuất và

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; từng bước xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch.

Tiếp tục triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trong giai đoạn tiếp theo, chuẩn hóa các sản phẩm thế mạnh hiện có của các địa phương, tập trung vào đa dạng hóa, chế biến sâu các sản phẩm theo chuỗi giá trị.

c. Trồng trọt:

Nâng cao hiệu quả tái canh cà phê, xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng mở rộng các loại cây ăn quả đặc sản (bơ, bưởi, sầu riêng, cây có múi,...), cây dược liệu có giá trị kinh tế cao phục vụ công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, bảo quản, tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống tưới tiêu, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, trồng xen các loại cây để điều hòa và giữ nước, tạo cảnh quan nông nghiệp bền vững.

Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn để hướng dẫn nông dân phát triển sản phẩm nông nghiệp hữu cơ từ sản xuất đến tiêu thụ; đồng thời có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tham gia phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Ưu tiên hỗ trợ những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, thích ứng với thị trường xuất khẩu.

d. Chăn nuôi:

Khuyến khích phát triển các trang trại chăn nuôi quy mô lớn với quy trình sản xuất hiện đại, tiên tiến, công nghệ cao. Đồng thời, chuyển đổi hợp lý đất vườn, đất cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng cỏ, trồng cây nguyên liệu làm thức ăn cho chăn nuôi; sử dụng phổ biến máy móc chế biến thức ăn công nghiệp quy mô gia đình và kết hợp với thức ăn thô xanh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm; từng bước ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Tập trung, ưu tiên hỗ trợ tổ chức lại sản xuất quy mô lớn theo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng, tăng lợi nhuận cho người tham gia sản xuất; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ sản xuất hàng hóa chăn nuôi tập trung và bảo vệ môi trường sinh thái trong chăn nuôi ứng phó với biến đổi khí hậu.

e. Thủy sản: Chuyển đổi từ nuôi cá truyền thống sang đối tượng có giá trị cao theo chuỗi giá trị, tiếp tục thực hiện quản lý thủy sản theo Luật Thủy sản.

f. Lâm nghiệp: Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, đất rừng; đẩy mạnh công tác trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh, chăm sóc và quản lý rừng; mở rộng diện tích rừng kinh tế để trồng các cây gỗ lớn; phát triển một số vùng trồng cây làm nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến đi cùng với bảo vệ rừng tự nhiên và rừng phòng hộ.

g. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ cho nông nghiệp, nông thôn: Tăng cường cho công tác khuyến nông, khuyến lâm,... nhất là vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện mạng lưới dịch vụ khuyến nông tự quản cơ sở; chú trọng dịch vụ bảo vệ thực vật, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh, dịch vụ thú y, dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ, dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

h. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao các tiêu chí còn đạt thấp, nâng cao chất lượng các tiêu chí, xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới vùng cao. Chương trình mỗi xã một sản phẩm; coi phát triển sản xuất có hiệu quả là nền tảng cơ bản để xây dựng nông thôn mới.

2.1.2.2. Công nghiệp – xây dựng

a. Định hướng phát triển

Phân đầu giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tăng trưởng chung của công nghiệp – xây dựng đạt 15-16%/năm, giai đoạn 2026 – 2030 từ 16 – 17%. Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp-xây dựng đạt 39-40%, đến năm 2030 đạt 44-45%. Giá trị sản xuất (giá hiện hành) công nghiệp – xây dựng đến năm 2025 đạt 8.860 tỷ đồng và đến 2030 đạt 18.000 – 19.000 tỷ đồng.

Phân đầu đến năm 2025: 100% thôn, buôn có điện, 100% số hộ được dùng điện.

b. Giải pháp thực hiện:

Ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo mà huyện có lợi thế phát triển (điện gió, điện mặt trời). Thu hút các dự án đầu tư phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp phụ trợ, có hàm lượng công nghệ cao. Tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp điện gió, điện mặt trời, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây dựng phát triển.

Chú trọng phát triển công nghiệp gắn với phát triển về dịch vụ (du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái), các khu dân cư đô thị và bảo vệ môi trường.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường.

Kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp tại xã Ea Ral 33 ha, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng tại cụm công nghiệp Ea Ral, khu kinh tế phía Bắc của huyện để kêu gọi, thu hút đầu tư. Thực hiện các hoạt động quảng bá giới thiệu hình ảnh, tiềm năng, lợi thế trên các lĩnh vực, chủ trương chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư của huyện để thu hút, mời gọi đầu tư.

Đẩy nhanh các thủ tục về đất đai đối với các dự án đầu tư để dự án sớm đi vào hoạt động.

Tăng cường công tác khuyến công, khuyến khích, hỗ trợ ngành nghề nông thôn, các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng công nghệ phù hợp, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các trung tâm xã, các tuyến giao thông thuỷ bộ thuận lợi, các ngành được tập trung thu hút đầu tư: chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng.

2.1.2.3. Thương mại – dịch vụ

a. Phương hướng phát triển:

Phân đầu giai đoạn 2021-2025, ngành thương mại - dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14-15%/năm (giá cố định), giai đoạn 2026 – 2030 đạt 16 – 17%. Đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 20-21% và năm 2030 chiếm 22 – 23% trong tổng nền kinh tế; giá trị sản xuất (giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 4.560 tỷ đồng và 2030 đạt 9.000 - 10.000 tỷ đồng.

Đẩy mạnh lưu chuyển hàng hóa, nâng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2025 đạt khoảng 13.000 tỷ đồng, tăng bình quân 9-10%/năm và năm 2030 đạt 22.000 – 23.000 tỷ đồng (tăng bình quân 12-13%).

Phát triển trung tâm thương mại tại thị trấn (nâng cấp chợ cũ của thị trấn), hoàn thành dự án đầu tư xây dựng chợ mới thị trấn. Nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng các chợ trung tâm các xã trên toàn huyện, đảm bảo cơ bản nhu cầu buôn bán, giao lưu hàng hoá.

b. Giải pháp thực hiện

Đẩy mạnh phát triển mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, siêu thị gắn với quy hoạch các khu dân cư, cụm công nghiệp, khu kinh tế phía Bắc huyện. Đồng thời phát triển các dịch vụ tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, vận tải, bảo hiểm, y tế.

Chú trọng phát triển các loại hình thương mại phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, tiến tới hình thành các loại hình thương mại phục vụ đô thị, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hệ thống chợ nông thôn, các khu thương mại, trung tâm thương mại.

Kêu gọi đầu tư, quảng bá giới thiệu tiềm năng du lịch trên địa bàn, khuyến khích phát triển mô hình du lịch homestay (nhằm khám phá nét đẹp văn hoá, lễ hội trên địa bàn); từng bước quy hoạch nhằm định hướng cho các doanh nghiệp đầu tư, khai thác phục vụ du lịch một cách hiệu quả, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, tuyển điểm tham quan du lịch mới. Các địa điểm kêu gọi đầu tư như: Khu bảo tồn thông nước xã Ea Ral (Nơi bảo tồn sinh cảnh quần thể thông nước - loại cây quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng); cánh đồng điện gió xã Đliê Yang (Những cột gió trên những quả đồi cao cùng phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ); điểm du lịch sinh thái Ngọc Phụng (thị trấn Ea Drăng); Di tích lịch sử Sở chỉ huy công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3 (xã Ea Tir); thác 7 tầng (Ea Sol)...

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm; nghiên cứu những giá trị văn hóa truyền thống để cung cấp thêm những trải nghiệm độc đáo; nhân rộng những mô hình tích tụ ruộng đất và đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị gắn với du lịch sinh thái, kết nối với các tuyến du lịch trong và ngoài huyện, tạo ra bước phát triển mới về du lịch trên địa bàn huyện.

Chú trọng phát triển, áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào trong các lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo, văn hóa thông tin, thể thao, dịch vụ y tế, việc làm và các dịch vụ an sinh xã hội.

2.1.2.4. Đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng chung, hạ tầng đô thị

a. Phương hướng phát triển:

Cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hóa đường xã, liên xã đạt 100%.

Đảm bảo đáp ứng 85% diện tích cây trồng có nhu cầu nước tưới.

Hoàn thiện xây dựng hạ tầng 2 khu đô thị mới tại thị trấn Ea Drăng (mỗi khu từ 40-50 ha).

Tiếp tục xây dựng và mở rộng thị trấn Ea Drăng để hình thành và phát triển lên đô thị loại III. Mở rộng và xây dựng hạ tầng nâng cấp xã Ea Răl lên đô thị loại V.

Kêu gọi đầu tư các khu dân cư tại thị trấn Ea Drăng, khu kinh tế phía Bắc và các trung tâm xã.

b. Giải pháp thực hiện

Kêu gọi và tranh thủ nhiều nguồn vốn đầu tư như: Vốn Ngân sách Nhà nước (Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương các cấp), vốn ODA, vốn tín dụng, vốn vay, vốn viện trợ, vốn liên doanh, vốn huy động của các doanh nghiệp trên địa bàn, vốn đóng góp của nhân dân.

Quy hoạch đầu tư xây dựng hệ thống đường đến các vùng chuyên canh, vùng chăn nuôi tập trung, vùng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp và hỗ trợ nông nghiệp phát triển. Tranh thủ các nguồn vốn trong nhân dân, vốn của tỉnh và các nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện việc nâng cấp, nhựa hóa đường giao thông trên địa bàn.

Rà soát để sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Thực hiện việc phân cấp quản lý đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn gắn liền với tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ thực hiện. Tiếp tục đầu tư xây dựng phát triển các công trình thủy lợi, ưu tiên phát triển cho các xã trọng điểm xây dựng nông thôn mới và các vùng chuyên canh cây trồng tập trung. Huy động sự đóng góp của nhân

dân và các tổ chức trong việc đầu tư xây dựng những công trình thủy lợi nhỏ và hệ thống kênh mương nội đồng.

Phối hợp kịp thời với ngành điện trong việc đáp ứng nhu cầu điện sinh hoạt cho nhân dân, đặc biệt là việc lồng ghép các nguồn vốn của nhân dân, doanh nghiệp với ngành điện để đưa điện lưới đến các hộ dân.

Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng, tổ chức hệ thống chính trị để tiến hành các thủ tục nâng cấp quản lý hành chính đô thị loại IV, tạo tiền đề nâng cấp một số xã thành đô thị loại V. Tiếp tục thực hiện định hướng phát triển đô thị giai đoạn 2020 - 2025 cho thị trấn Ea Drăng và xã Ea Ral và tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Đắk Lắk, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2021 - 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị và các địa phương trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Ea H'Leo, như sau:

a) Đất nông nghiệp: Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; căn cứ cơ sở dữ liệu về đất trồng lúa của huyện Ea H'Leo. Thực hiện Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh về Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào nhu cầu đất xây dựng các công trình trọng điểm của Trung ương, của Tỉnh quy hoạch trên địa bàn huyện Ea H'leo. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, năng suất cao, chất lượng tốt gắn với công nghiệp chế biến. Từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông nghiệp với tốc độ cao và ổn định. Góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống trong nhân dân. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 119.314,87ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (830,84ha), xã Ea H'Leo (30.496,2ha), xã Ea Sol (21.366,72ha), xã Ea Ral (6.182,84ha), xã Ea Wy (5.596,24ha), xã Cư A Mung (6.794,26ha), xã Cư Mốt (6.937,31ha), xã Ea Hiao (11.980,7ha), xã Ea Khal (6.520,54ha), xã Dliê Yang (7.363,96ha), xã Ea Tir (8.765,36ha), xã Ea Nam (6.479,9ha). Bao gồm các loại đất:

- **Đất trồng lúa:** diện tích đến năm 2030 là 1.662,22ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (315,21ha), xã Ea Sol (292,51ha), xã Ea Ral (41,58ha), xã Ea Wy (202,13ha), xã Cư A Mung (186,85ha), xã Cư Mốt

(419,57ha), xã Ea Hiao (50,29ha), xã Ea Khal (67,04ha), xã Dliê Yang (20,37ha), xã Ea Tir (49,86ha), xã Ea Nam (16,81ha). Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu chuyển sang đất trồng lúa tại Buôn Chứ ở xã Ea Sol là 20,0ha.

Trong đó, đất trồng lúa nước: diện tích đến năm 2030 là 292ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (41,11ha), xã Ea Sol (130,59ha), xã Ea Ral (33,51ha), xã Ea Wy (6,62ha), xã Cư A Mung (26,22ha), xã Cư Mốt (37,37ha), xã Ea Hiao (11,05ha), xã Ea Khal (5,53ha)

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đến năm 2030 là 52.696,15ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (808,11ha), xã Ea H'Leo (3.679,59ha), xã Ea Sol (5.326,82ha), xã Ea Ral (5.165,74ha), xã Ea Wy (1.421,78ha), xã Cư A Mung (2.320,19ha), xã Cư Mốt (4.786,29ha), xã Ea Hiao (6.034,95ha), xã Ea Khal (5.721,19ha), xã Dliê Yang (7.208,21ha), xã Ea Tir (4.159,23ha), xã Ea Nam (6.064,05ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 7 hạn mục dự án đất trồng cây lâu năm.

Bảng 30: Danh mục công trình đất trồng cây lâu năm đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm tại buôn Chấm	150,00		150,00	Xã Ea Sol	2021-2030
2	Quy hoạch Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Sol (Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo)	288,02		288,02	Xã Ea Sol	2021
3	Quy hoạch Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ea Ral (Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo)	166,04		166,04	Xã Ea Ral	2026-2030
4	Giao đất, cho thuê đất (HTX Nhân Sơn)	23,82		23,82	Xã Ea Tir	2021-2025
5	Quy hoạch, giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số	80,00		80,00	Xã Ea Tir	2021-2030
6	Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp bố trí dân di cư tự do	192,00		192,00	Xã Ea Hiao	2021-2030
7	Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp bố trí dân di cư tự do tại TK 10, 15, 20, 27	287,00		287,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030

- Đất rừng phòng hộ: Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030; Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030; căn cứ vào mục tiêu độ che phủ rừng của Huyện đến năm 2025 là 37,5% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện nhiệm kỳ 2020-2025). Diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.841ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (4.668,4ha), xã Ea Ral (850,2ha), xã Cư Mốt (322,4ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 03 công trình đất rừng phòng hộ.

Bảng 31: Danh mục công trình đất rừng phòng hộ đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất rừng phòng hộ tại xã Cư Mốt	140,43		140,43	Xã Cư Mốt	2021-2030
2	Quy hoạch đất rừng phòng hộ tại xã Ea Ral	179,51		179,51	Xã Ea Ral	2021-2030
3	Quy hoạch trồng rừng phòng hộ tại xã Ea H'Leo	2.657,91		2.657,91	Xã Ea H'Leo	2021-2030

- **Đất rừng đặc dụng:** diện tích đến năm 2030 là 22ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea Ral (9,3ha), xã Ea Tir (12,7ha)

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 02 công trình đất rừng đặc dụng.

Bảng 32: Danh mục công trình đất rừng đặc dụng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Thông nước	9,30		9,30	Xã Ea Ral	2021-2030
2	Quy hoạch, chuyển đổi loại rừng sang rừng đặc dụng tại khu di tích Quân Đoàn 3	12,70		12,70	Xã Ea Tir	2021-2030

- **Đất rừng sản xuất:** Thực hiện đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019, mục tiêu độ che phủ rừng đến năm 2025 của huyện Ea H'Leo đạt 37,5%% và duy trì đến năm 2030. Diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 là 48.580ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (17.762,3ha), xã Ea Sol (12.288,47ha), xã Ea Ral (34,6ha), xã Ea Wy (3.813,05ha), xã Cư A Mung (4.079,8ha), xã Cư Mốt (946,76ha), xã Ea Hiao (5.759,7ha), xã Ea Khal (329,7ha), xã Ea Tir (3.459,22ha), xã Ea Nam (106,4ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 17 công trình đất rừng sản xuất.

Bảng 33: Danh mục công trình đất rừng sản xuất đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Cư A Mung	248,51		248,51	Xã Cư A Mung	2021-2030
2	Quy hoạch giao đất trồng rừng sản xuất tại xã Cư A Mung	191,90		191,90	Xã Cư A Mung	2021-2030
3	Quy hoạch giao đất, giao rừng tại xã Cư A Mung (UBND xã)	17,72		17,72	Xã Cư A Mung	2021
4	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Cư Mốt	135,45		135,45	Xã Cư Mốt	2021-2030
5	Quy hoạch mô hình nông lâm kết hợp (Linh Vi)	296,83		296,83	Xã Cư Mốt	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Ea Hiao	43,36		43,36	Xã Ea Hiao	2021-2025
7	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất các cộng đồng buôn	2.430,50		2.430,50	Xã Ea Hiao	2021-2030
8	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất các cộng đồng buôn	6.231,15		6.231,15	Xã Ea H'Leo	2021-2030
9	Quy hoạch giao đất, giao rừng tại xã Ea H'Leo khu vực thu hồi Công ty Chư Phá	93,25		93,25	Xã Ea H'Leo	2021-2025
10	Quy hoạch mô hình nông lâm kết hợp (Lâm Phú Hà)	236,14		236,14	Xã Ea H'Leo	2021
11	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Ea Khal	11,63		11,63	Xã Ea Khal	2021-2030
12	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Ea Sol	2.751,25		2.751,25	Xã Ea Sol	2021-2030
13	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất các cộng đồng buôn (Buôn Chăm, Kry, Điết, Ta Ly, Lê Đá)	2.600,00		2.600,00	Xã Ea Sol	2021-2030
14	Quy hoạch Dự án trồng thí điểm cây mắc ca và khoanh nuôi bảo vệ rừng (Thiên Hà)	113,80		113,80	Xã Ea Sol	2021-2030
15	Quy hoạch giao đất, giao rừng, nông lâm kết hợp (Buôn Chăm)	590,00		590,00	Xã Ea Sol	2021-2030
16	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Ea Tir	800,16		800,16	Xã Ea Tir	2021-2030
17	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Ea Wy	506,31		506,31	Xã Ea Wy	2021-2030

b) Đất phi nông nghiệp: diện tích đến năm 2030 là 14.025,2ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (801,64ha), xã Ea H'Leo (3.496,41ha), xã Ea Sol (1.778,66ha), xã Ea Ral (1.111,55ha), xã Ea Wy (551,32ha), xã Cư A Mung (587,32ha), xã Cư Mốt (923,03ha), xã Ea Hiao (1.022,97ha), xã Ea Khal (767,76ha), xã Dliê Yang (833,54ha), xã Ea Tir (1.188,2ha), xã Ea Nam (962,8ha). Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng theo đăng ký của Ban chỉ huy quân sự Huyện, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 1.042,65ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (11,18ha), xã Ea H'Leo (818,79ha), xã Ea Sol (4,8ha), xã Ea Ral (3ha), xã Ea Wy (4,46ha), xã Cư A Mung (3ha), xã Cư Mốt (183ha), xã Ea Hiao (3ha), xã Ea Khal (2,76ha), xã Dliê Yang (3,44ha), xã Ea Tir (3,12ha), xã Ea Nam (2,1ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 18 công trình đất quốc phòng.

Bảng 34: Danh mục công trình đất quốc phòng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất quốc phòng	2,00		2,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Quy hoạch Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	3,93		3,93	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
3	Quy hoạch Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Ea Drăng	0,17		0,17	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
4	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,00		3,00	Xã Cư A Mung	2026-2030
5	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện bản	180,00		180,00	Xã Cư Mốt	2021-2025
6	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,00		3,00	xã Cư Mốt	2026-2030
7	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,00		3,00	Xã Dliê Yang	2021-2025
8	Quy hoạch Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Dliê Yang	0,28	0,12	0,16	Xã Dliê Yang	2021-2025
9	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,00		3,00	Xã Ea Hiao	2026-2030
10	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	5,00		5,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
11	Quy hoạch hành lang bảo đảm an toàn diễn tập	751,00		751,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
12	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	2,76		2,76	Xã Ea Khal	2026-2030
13	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	1,81		1,81	Xã Ea Nam	2021-2025
14	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,00		3,00	Xã Ea Ral	2021-2025
15	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	4,80		4,80	Xã Ea Sol	2021-2030
16	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	3,12		3,12	Xã Ea Tir	2026-2030
17	Quy hoạch đất thao trường huấn luyện cấp xã	4,20		4,20	Xã Ea Wy	2026-2030
18	Quy hoạch Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ea Wy	0,26		0,26	Xã Ea Wy	2021-2025

- **Đất an ninh:** Căn cứ nhu cầu bố trí đất an ninh trên địa bàn huyện Ea H'Leo của công an Tỉnh, trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng và thống nhất các vị trí quy hoạch đất an ninh với các địa phương. Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 10,38ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (7,65ha), xã Ea H'Leo (0,25ha), xã Ea Sol (0,28ha), xã Ea Ral (0,21ha), xã Ea Wy (0,29ha), xã Cư A Mung (0,2ha), xã Cư Mốt (0,25ha), xã Ea Hiao (0,1ha), xã Ea Khal (0,2ha), xã Dliê Yang (0,39ha), xã Ea Tir (0,34ha), xã Ea Nam (0,22ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 15 công trình đất an ninh.

Bảng 35: Danh mục công trình đất an ninh đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đất an ninh khu QH TDP 9	0,19		0,19	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Đất an ninh khu QH TDP 13	0,13		0,13	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
3	Trụ sở làm việc công an Huyện (quy hoạch bổ sung, mở rộng)	1,50		1,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
4	Trụ sở làm việc công an thị trấn Ea Drăng	0,34		0,34	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
5	Trụ sở làm việc công an xã Cư A Mung	0,20		0,20	Xã Cư A Mung	2021-2025
6	Trụ sở làm việc công an xã Cư Mốt	0,25		0,25	Xã Cư Mốt	2021-2025
7	Trụ sở làm việc công an xã Dliê Yang	0,39		0,39	Xã Dliê Yang	2021-2025
8	Trụ sở làm việc công an xã Ea Hiao	0,10		0,10	Xã Ea Hiao	2021-2025
9	Trụ sở làm việc công an xã Ea H'Leo	0,25		0,25	Xã Ea H'Leo	2021-2025
10	Trụ sở làm việc công an xã Ea Khal	0,20		0,20	Xã Ea Khal	2021-2025
11	Trụ sở làm việc công an xã Ea Nam	0,22		0,22	Xã Ea Nam	2021-2025
12	Trụ sở làm việc công an xã Ea Ral	0,21		0,21	Xã Ea Ral	2021-2025
13	Trụ sở làm việc công an xã Ea Sol	0,28		0,28	Xã Ea Sol	2021-2025
14	Trụ sở làm việc công an xã Ea Tir	0,34		0,34	Xã Ea Tir	2021-2025
15	Trụ sở làm việc công an xã Ea Wy	0,29		0,29	Xã Ea Wy	2021-2025

- **Đất cụm công nghiệp:** Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phía Bắc huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, sửa đổi nội dung tại Điều 1 Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phía Bắc huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 107,6ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (11ha), xã Ea H'Leo (74,6ha), xã Ea Ral (22ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 02 dự án gồm: Cụm công nghiệp phía Bắc Ea H'Leo (khu Trung tâm phía Bắc) và Cụm công nghiệp Ea Ral tại xã Ea Ral, thị trấn Ea Drăng và các dự án cho thuê đất trong Cụm công nghiệp.

Bảng 36: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cụm công nghiệp phía Bắc Ea H'Leo (khu Trung tâm phía Bắc)	74,60		74,60	Xã Ea H'Leo	2026-2030
2	Cụm công nghiệp Ea Ral	33,00		33,00	Xã Ea Ral, thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	Dự án xây dựng Trung tâm sản xuất, chế biến nông sản và thương mại dịch vụ Ngọc Phụng	1,45		1,45	Xã Ea Ral	2021
	Dự án xây dựng xưởng sản xuất gia công gỗ mỹ nghệ (Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy)	0,25		0,25	Xã Ea Ral	2021
	Dự án đầu tư xây dựng khu Văn phòng điều hành (Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy)	0,50		0,50	Xã Ea Ral	2021
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà nhà máy sản xuất gỗ dăm, viên nén gỗ (Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy)	1,81		1,81	Xã Ea Ral	2021
	Dự án xây dựng xưởng sản xuất, gia công mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ (Cty CP đầu tư TM XNK Tuấn Long)	0,61		0,61	Xã Ea Ral	2021
	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi, công ly tâm (Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Tân Thành Đạt) giai đoạn 2	0,06		0,06	Xã Ea Ral	2021
	Kêu gọi đầu tư (bao gồm cả đất hạ tầng)	17,32		17,32	Xã Ea Ral	2021-2025
	Dự án Xưởng gia công mộc dân dụng, chế biến gỗ	0,21		0,21	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi, công ly tâm (Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Tân Thành Đạt) giai đoạn 2	0,03		0,03	Thị trấn Ea Drăng	2021
	Dự án Trạm bê tông tươi thương phẩm (Cty Mai Quang Tây Nguyên)	1,74		1,74	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	Dự án xưởng chế biến nông sản	0,57		0,57	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	Kêu gọi đầu tư (bao gồm cả đất hạ tầng)	8,45		8,45	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025

- Đất thương mại, dịch vụ: Căn cứ Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt 12 - 13%/năm giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ chiếm 20 - 21% vào năm 2025 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ea H'Leo nhiệm kỳ 2020 - 2025); Diện tích đất thương mại dịch vụ đến

năm 2030 là 91,39ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (14,48ha), xã Ea H'Leo (28,17ha), xã Ea Sol (8,11ha), xã Ea Ral (8,4ha), xã Ea Wy (0,52ha), xã Cư A Mung (1,05ha), xã Cư Mốt (3,88ha), xã Ea Hiao (2,27ha), xã Ea Khal (6,09ha), xã Dliê Yang (10,43ha), xã Ea Tir (2,95ha), xã Ea Nam (5,04ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 59 công trình đất thương mại, dịch vụ.

Bảng 37: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất thu hồi Cà Chít Vàng)	1,03		1,03	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch Cửa hàng kinh doanh Nông cơ và Hóa chất phục vụ nông nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân Nga Măng)	0,49		0,49	Thị trấn Ea Drăng	2021
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,52		0,52	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
4	Quy hoạch Trung tâm thương mại	0,57		0,57	Thị trấn Ea Drăng	2021
5	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại Thôn 10B	0,41		0,41	Xã Cư A Mung	2021-2025
6	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại Thôn 4	0,10		0,10	Xã Cư A Mung	2021-2025
7	Quy hoạch cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tân Diên	0,07		0,07	Xã Cư Mốt	2021-2025
8	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trung tâm xã Cư Mốt	0,65		0,65	Xã Cư Mốt	2021-2025
9	Quy hoạch đất xây dựng Hợp tác xã	0,10		0,10	Xã Cư Mốt	2021-2025
10	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	7,24		7,24	Xã Dliê Yang	2021-2025
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,21		0,21	Xã Ea Hiao	2021-2025
12	Quy hoạch đất xây dựng Hợp tác xã	0,50		0,50	Xã Ea Hiao	2021-2025
13	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất thu hồi Cà Chít Vàng)	1,14		1,14	Xã Ea H'Leo	2021-2025
14	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,80		5,80	Xã Ea H'Leo	2021-2025
15	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,23		1,23	Xã Ea H'Leo	2021-2025
16	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực Hồ Ea H'Leo 1	7,66		7,66	Xã Ea H'Leo	2021-2025
17	Quy hoạch cửa hàng kinh doanh xăng dầu Trâm Oánh	0,13		0,13	Xã Ea Khal	2021-2025
18	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,17		1,17	Xã Ea Khal	2021-2025
19	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,89		0,89	Xã Ea Nam	2021-2025
20	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn 7	2,01		2,01	Xã Ea Nam	2021-2025
21	Quy hoạch đất xây dựng Hợp tác xã	0,80		0,80	Xã Ea Nam	2021-2025
22	Quy hoạch Siêu thị tổng hợp	0,10		0,10	Xã Ea Nam	2021-2025
23	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất thu hồi Phi Mã)	0,16		0,16	Xã Ea Ral	2021
24	Quy hoạch Cửa hàng kinh doanh Nông cơ và Hóa chất phục vụ nông nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân Nga Măng)	0,06		0,06	Xã Ea Ral	2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đơn cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
25	Quy hoạch đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy thuê đất làm trụ sở làm việc	0,10		0,10	Xã Ea Ral	2021
26	Quy hoạch đất khu vực đổi diện Cụm Công nghiệp	0,85		0,85	Xã Ea Ral	2021
27	Quy hoạch đất liền kề ngân hàng NNPTNT - Bắc Đăk Lăk	0,10		0,10	Xã Ea Ral	2021
28	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,35		1,35	Xã Ea Ral	2021-2025
29	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu bảo tồn loài - sinh cảnh Thông nước	1,20		1,20	Xã Ea Ral	2021-2025
30	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,10		1,10	Xã Ea Sol	2021-2025
31	Quy hoạch xây dựng văn phòng của Công ty TNHH TM Sài Gòn	3,00		3,00	Xã Ea Sol	2021-2025
32	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025
33	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Bình Sơn	0,24		0,24	Xã Ea Tir	2021-2025
34	Quy hoạch đất Trung tâm thương mại	0,24		0,24	Xã Ea Wy	2021-2025
	* Đất thương mại dịch vụ tại các điểm QH					
35	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH TDP 1 phía Đông Bắc hồ Ea Drăng	1,71		1,71	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
36	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH vùng hạ lưu Hồ thị trấn	1,28	0,20	1,08	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
37	+ Đất thương mại, dịch vụ khu QH TDP 13	0,50		0,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
38	+ Đất thương mại, dịch vụ khu QH TDP 3	1,47		1,47	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
39	+ Đất thương mại, dịch vụ khu QH TDP 9, 10	0,67		0,67	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
40	+ Đất thương mại, dịch vụ khu QH Trung tâm hành chính	4,27		4,27	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
41	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Bùi Thị Xuân	1,63		1,63	Xã Cư Mốt	2026-2030
42	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 1	0,70		0,70	Xã Cư Mốt	2021-2025
43	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 6b	0,50		0,50	Xã Cư Mốt	2021-2025
44	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	0,23		0,23	Xã Cư Mốt	2021-2025
45	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Đội cao su	0,92		0,92	Xã Dliê Yang	2021-2025
46	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 2	2,27		2,27	Xã Dliê Yang	2021-2025
47	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	1,27		1,27	Xã Ea Hiao	2021-2025
48	+ Đất thương mại, dịch vụ khu QH trung tâm phía Bắc	9,34		9,34	Xã Ea H'Leo	2021-2025
49	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Buôn Đưng B	0,44		0,44	Xã Ea Khal	2021-2025
50	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 2	3,02		3,02	Xã Ea Khal	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
51	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Trung tâm xã Ea Khal	0,79		0,79	Xã Ea Khal	2021-2025
52	+ Đất sản xuất kinh doanh khu QH Trung tâm xã	0,18		0,18	Xã Ea Nam	2021-2025
53	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 1	0,46		0,46	Xã Ea Nam	2021-2025
54	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH dân cư Thôn 5	2,99		2,99	Xã Ea Ral	2021-2025
55	+ Thương mại dịch vụ khu QH km 92	0,39		0,39	Xã Ea Ral	2021-2025
56	+ Đất hạ tầng dự trữ khu QH Trung tâm xã	1,68		1,68	Xã Ea Sol	2021-2025
57	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Thôn 1	0,92		0,92	Xã Ea Sol	2021-2030
58	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Trung tâm xã	1,38	0,25	1,13	Xã Ea Sol	2021-2025
59	+ Đất thương mại dịch vụ khu QH Trung tâm xã Ea Tir	0,22		0,22	Xã Ea Tir	2021-2025

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Để đáp ứng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 bình quân đạt 12 - 13%/năm, cơ cấu giá trị ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 đạt 20 - 21% (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ea H'Leo nhiệm kỳ 2020 - 2025); Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn huyện. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 226,69ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (7,72ha), xã Ea H'Leo (151,05ha), xã Ea Sol (33,29ha), xã Ea Ral (11,87ha), xã Ea Wy (0,15ha), xã Cư Mốt (9,19ha), xã Ea Hiao (2,49ha), xã Ea Khal (7,79ha), xã Dliê Yang (1,41ha), xã Ea Tir (1,01ha), xã Ea Nam (0,72ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 16 công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Bảng 38: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	2,00		2,00	Thị trấn Ea Drăng, xã Ea Khal, Dliê Yang	2021-2025
2	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,74		2,74	Xã Cư Mốt	2021-2025
3	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,30		0,30	Xã Cư Mốt	2021-2025
4	Quy hoạch nhà máy chế biến ca cao tại Cư Mốt	5,00		5,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
5	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85		0,85	Xã Ea Hiao	2021-2025
6	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu QH trung tâm phía Bắc	70,00		70,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,91		0,91	Xã Ea H'Leo	2021-2030
8	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến đá, chế biến lâm sản Nguyên Tuấn	4,14		4,14	Xã Ea H'Leo	2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
9	Quy hoạch mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su	2,00		2,00	Xã Ea Khal	2021-2030
10	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,50		0,50	Xã Ea Nam	2021-2025
11	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	Xã Ea Ral	2021-2025
12	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,60		0,60	Xã Ea Ral	2021-2025
13	Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	5,00		5,00	Xã Ea Ral	2021-2030
14	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,00		16,00	Xã Ea Sol	2021-2025
15	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,80		0,80	Xã Ea Sol	2021-2025
16	Quy hoạch đất xây dựng điểm giết mổ tập trung	0,15		0,15	Xã Ea Wy	2021-2025

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 2326/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoáng định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2019. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 50ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (10ha), xã Ea Tir (40ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 02 công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Bảng 39: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khai thác Fluorit (hoa quặng)	10,00		10,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
2	Quy hoạch mỏ khoáng sản (Quặng chì)	40,00		40,00	Xã Ea Tir	2021-2025

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích đến năm 2030 là 6.715,79ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (303,98ha), xã Ea H'Leo (1.501,61ha), xã Ea Sol (876,43ha), xã Ea Ral (686,46ha), xã Ea Wy (262,59ha), xã Cư A Mung (394,92ha), xã Cư Một (318,5ha), xã Ea Hiao (502,32ha), xã Ea Khal (342,8ha), xã Dliê Yang (424,26ha), xã Ea Tir (689,97ha), xã Ea Nam (411,95ha).

+ **Đất giao thông:** Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình số 07/CTr-TU ngày 09/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh ủy Đắk Lắk về phát triển hạ tầng giao thông kết nối Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến năm 2025; Nghị

quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; căn cứ Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025. Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 3.037,9ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (197,16ha), xã Ea H'Leo (606,83ha), xã Ea Sol (403,21ha), xã Ea Ral (261,19ha), xã Ea Wy (112,11ha), xã Cư A Mung (138,72ha), xã Cư Mốt (170,6ha), xã Ea Hiao (250,22ha), xã Ea Khal (184,62ha), xã Dliê Yang (262,36ha), xã Ea Tir (164,63ha), xã Ea Nam (286,25ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 120 công trình đất giao thông trên địa bàn.

Bảng 40: Danh mục công trình đất giao thông đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	a) Cao tốc, Quốc lộ					
1	Đường cao tốc Bắc - Nam	186,00		186,00	Xã Ea Nam, Ea H'Leo, Ea Ral	2021-2025
	b) Đường tỉnh, đường huyện					
2	Quy hoạch mở rộng các nút giáp Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh Thị trấn Ea Drăng	0,32		0,32	Xã Ea Nam, Ea Ral, Dliê Yang	2021
3	Quy hoạch nâng cấp mở rộng tuyến đường TL.15	28,80		28,80	Xã Ea Sol	2021-2025
4	Quy hoạch nâng cấp mở rộng tuyến liên huyện Ea H'Leo - Ea Súp	4,00		4,00	Xã Ea Tir	2021-2025
5	Quy hoạch nâng cấp mở rộng tuyến đường liên huyện Ea H'Leo đi Cư Mgar	8,00		8,00	Xã Ea Tir	2021-2030
6	Quy hoạch mở rộng đường liên huyện Ea H'Leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao huyện Ea H'Leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	12,90		12,90	Xã Ea Hiao	2021-2025
7	Dự án nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'Leo	1,08		1,08	Xã Ea Khal	2021-2025
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	1,72		1,72	Xã Ea Sol, Ea Hiao	2021-2025
9	Dự án cải tạo đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	1,32		1,32	Xã Ea Wy, Cư A Mung, Ea Tir	2021-2025
10	Dự án cải tạo đường giao thông nông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	1,56		1,56	Xã Ea Hiao	2021-2025
11	Dự án nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy, Cư Mốt, Ea Khal, huyện Ea H'Leo	8,14		8,14	Xã Ea Wy, Cư Mốt, Ea Khal	2021-2025
	c) Đường xã, đường GTNT					
12	Mở rộng đường giao thông TDP 9 (liên kê Trụ sở CA huyện)	0,02		0,02	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
13	Quy hoạch đường tránh thị trấn (phía Đông)	7,11		7,11	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
14	Quy hoạch mở mới đường Lê Thị Hồng Gấm	0,18		0,18	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
15	Quy hoạch mở mới Đường từ trạm trộn đến đường vành đai hồ	0,70		0,70	Thị trấn Ea Drăng	2021
16	Quy hoạch Mở mới nút giao thông Đường Ngô Gia Tự nối dài đi cụm công nghiệp	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
17	Quy hoạch mở mới tuyến đường Ngô Gia Tự nối dài đến đường đi bãi rác thị trấn	0,03		0,03	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
18	Quy hoạch mở rộng Nút giao thông Trần Quốc Toàn - Nguyễn Văn Trỗi	0,35		0,35	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
19	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường sau phân hiệu trường Thuận Mân	5,00		5,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
20	Quy hoạch xây dựng đường vành đai hồ sinh thái	4,62		4,62	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
21	Quy hoạch đường cầu 10B đi vào lò ô	1,24		1,24	Xã Cư A Mung	2021-2025
22	Quy hoạch đường lô 2 thôn 5, 10b (Phía Bắc)	1,10		1,10	Xã Cư A Mung	2021-2025
23	Quy hoạch đường lô 2 thôn 5, 10b (Phía Nam)	1,85		1,85	Xã Cư A Mung	2021-2025
24	Quy hoạch giao thông khu Buôn Toyoa	1,12		1,12	Xã Cư A Mung	2021-2025
25	Quy hoạch giao thông khu Thôn 10b	1,17		1,17	Xã Cư A Mung	2021-2025
26	Quy hoạch mở đường khu trung tâm xã Cư A Mung	2,51		2,51	Xã Cư A Mung	2021-2025
27	Quy hoạch mở mới đường quanh đập thủy lợi Ea Wy	1,00		1,00	Xã Cư A Mung	2021-2025
28	Quy hoạch mở rộng đường xuống đập thủy lợi Ea Wy	0,48		0,48	Xã Cư A Mung	2021-2025
29	Quy hoạch mở rộng và mở mới đường bao đập Hà Dung	1,69		1,69	Xã Cư A Mung	2021-2025
30	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Buôn Tơ Yoa đi thôn 2B xã Ea Wy	0,77		0,77	Xã Cư A Mung	2021-2025
31	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường liên xã (Cư Mốt - Ea Wy)	0,30		0,30	Xã Cư A Mung	2021-2025
32	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường liên xã (Cư Mung - Ea Tір)	3,00	1,00	2,00	Xã Cư A Mung	2021-2025
33	Quy hoạch đất giao thông khu QH thôn 6B	1,42		1,42	Xã Cư Mốt	2021-2025
34	Quy hoạch đất giao thông thôn 1	1,98		1,98	Xã Cư Mốt	2021-2025
35	Quy hoạch mở mới đường giao thông khu trung tâm xã	3,50		3,50	Xã Cư Mốt	2021-2025
36	Quy hoạch mở mới đường thôn 11 di nông trường cao su	1,70		1,70	Xã Cư Mốt	2021-2025
37	Quy hoạch mở mới đường thôn 6a đi thôn 8	2,30		2,30	Xã Cư Mốt	2021-2025
38	Quy hoạch mở mới đường thôn 7 đến thôn 11	1,25		1,25	Xã Cư Mốt	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
39	Quy hoạch mở rộng đường Ngã 3 xuống cửa đi thôn 11	2,10		2,10	Xã Cư Mốt	2021-2025
40	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường liên xã Cư Mốt - Ea Khal (Từ ngã 3 xuống đến thôn 11)	3,20		3,20	Xã Cư Mốt	2021-2025
41	Quy hoạch nâng cấp mở rộng giao thông từ buôn Drài đi thôn 4	0,20		0,20	Xã Dliê Yang	2021-2025
42	Quy hoạch nâng cấp mở rộng giao thông từ thôn 4 buôn Drài Diết	0,20		0,20	Xã Dliê Yang	2021-2025
43	Quy hoạch nâng cấp mở rộng giao thông từ thôn 4 đến cầu Ea Drăng	0,20		0,20	Xã Dliê Yang	2021-2025
44	Đường Giao thông của dự án Hoàng Anh Đắc Lắc	7,68		7,68	Xã Ea H'Leo	2021-2025
45	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường ôn đĩnh dân di cư tự do	1,05		1,05	Xã Ea H'Leo	2021-2025
46	Quy hoạch Trạm dừng nghỉ Ea H'Leo (Công ty Rạng Đông Ea H'Leo)	2,50		2,50	Xã Ea H'Leo	2021
47	Quy hoạch đường giao thông tại thôn 8	0,80		0,80	Xã Ea Khal	2021-2025
48	Quy hoạch đường giao thông trong điểm dân cư thôn 4	0,10		0,10	Xã Ea Khal	2021-2025
49	Quy hoạch đường giao thông từ trung tâm xã đi Bãi tập quân sự	0,30		0,30	Xã Ea Khal	2021-2025
50	Quy hoạch đường giao thông từ trung tâm xã đi khu dân cư Buôn Đung B	0,90		0,90	Xã Ea Khal	2021-2025
51	Quy hoạch mở mới đường từ ngã ba Buôn Briêng đến Lâm Viên Cảnh	0,50		0,50	Xã Ea Nam	2021-2025
52	Quy hoạch mở mới đường từ ngã tư thôn 3 đến xã Cư Né, huyện Krông Búk	1,25		1,25	Xã Ea Nam	2021-2025
53	Quy hoạch mở mới đường từ UBND xã đến giáp thôn 4 (thuộc quy hoạch trung tâm xã)	0,60		0,60	Xã Ea Nam	2021-2025
54	Quy hoạch mở mới và mở rộng đường giao thông phục vụ công trình điện gió	34,60		34,60	Xã Ea Nam	2021-2025
55	Quy hoạch mở rộng đường từ hội trường thôn 2 đến rẫy ông Võ Nguyên Hào	0,50		0,50	Xã Ea Nam	2021-2025
56	Quy hoạch mở rộng đường từ hội trường thôn Ea Đen đến giáp thôn 1	1,30		1,30	Xã Ea Nam	2021-2025
57	Quy hoạch mở rộng đường từ trường Đam San đến nghĩa trang	1,20		1,20	Xã Ea Nam	2021-2025
58	Quy hoạch mở rộng đường từ QL14 đến rẫy ông Trần Văn Hiệu	0,60		0,60	Xã Ea Nam	2021-2025
59	Quy hoạch giao thông khu QH dân cư Thôn 5	8,50		8,50	Xã Ea Ral	2021-2025
60	Quy hoạch mở mới và mở rộng tuyến đường liên xã Ea Ral - Ea Khal	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2025
61	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường từ nhà bà Mười đến nhà ông Nguyễn Thanh Hồng (lộ giới 6m)	0,08		0,08	Xã Ea Sol	2021-2025
62	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường liên xã Ea Sol đi Ea Hiao	4,50		4,50	Xã Ea Sol	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
63	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường liên xã Ea Sol đi Ea Ral	3,20		3,20	Xã Ea Sol	2021-2025
64	Quy hoạch đường đi từ buôn Dran đi xã Ea Sin	0,60		0,60	Xã Ea Tir	2021-2025
65	Quy hoạch đường liên thôn, thôn 4 đi thôn Bình Minh	1,20		1,20	Xã Ea Tir	2021-2025
66	Quy hoạch đường vào trang trại chăn nuôi tập trung thôn Bình Sơn	1,20		1,20	Xã Ea Tir	2021-2025
67	Quy hoạch mở rộng đường đi vào khu di tích Quân đoàn 3	13,00		13,00	Xã Ea Tir	2021-2025
68	Quy hoạch nâng từ Ea Tir đi xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	1,50		1,50	Xã Ea Tir	2021-2025
69	Quy hoạch đường giao thông trung tâm xã	1,50		1,50	Xã Ea Wy	2021-2030
	d) Cầu, bến bãi và các công trình khác					
70	Quy hoạch bãi đậu xe khu hành chính	0,32		0,32	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
71	Quy hoạch bến xe tải, bus phía Bắc khu trung tâm hành chính	2,30		2,30	Thị trấn Ea Drăng	2021-2030
72	Quy hoạch bến xe xã Cư Mốt	0,50		0,50	Xã Cư Mốt	2021-2025
73	Quy hoạch bến xe xã Dliê Yang	0,58		0,58	Xã Dliê Yang	2021-2025
74	Quy hoạch bến xe xã Ea Hiao	0,30		0,30	Xã Ea Hiao	2021-2025
75	Quy hoạch bến xe khu vực thôn 12	0,60		0,60	Xã Ea Khal	2021-2030
76	Quy hoạch bến xe trung tâm xã Ea Khal	0,78		0,78	Xã Ea Khal	2021-2030
77	Quy hoạch bến xe vận tải phía Nam huyện	1,27		1,27	Xã Ea Khal	2021-2025
78	Quy hoạch bến xe xã Ea Sol	0,24		0,24	Xã Ea Sol	2021-2025
79	Quy hoạch bến xe xã Ea Wy (tại thôn 6B)	0,50		0,50	Xã Ea Wy	2021-2025
	* Đất giao thông tại các điểm QH					
80	+ Đất giao thông khu Buôn Lê Đá	0,59		0,59	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
81	+ Đất giao thông khu QH TDP 1 phía Đông Bắc	7,63		7,63	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
82	+ Đất giao thông khu QH TDP 11	0,03		0,03	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
83	+ Đất giao thông khu QH TDP 13	6,11		6,11	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
84	+ Đất giao thông khu QH TDP 3	2,31		2,31	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
85	+ Đất giao thông khu QH TDP 4	3,26		3,26	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
86	+ Đất giao thông khu QH TDP 9	11,28		11,28	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
87	+ Đất giao thông khu QH TDP 9, 10	11,49		11,49	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
88	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm hành chính	23,73		23,73	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
89	+ Đất giao thông khu QH vùng hạ lưu Hồ thị trấn	5,11		5,11	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
90	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Cư A Mung	6,48		6,48	Xã Cư A Mung	2021-2030
91	+ Đất giao thông khu QH Bùi Thị Xuân	6,48		6,48	Xã Cư Mốt	2021-2025
92	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	12,49		12,49	Xã Cư Mốt	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đền cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
93	+ Đất giao thông khu QH dân cư Trường THPT Trường Chinh	3,67		3,67	Xã Dliê Yang	2021-2030
94	+ Đất giao thông khu QH Đội cao su	2,61		2,61	Xã Dliê Yang	2021-2025
95	+ Đất giao thông khu QH Thôn 2	15,21		15,21	Xã Dliê Yang	2021-2030
96	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	14,39		14,39	Xã Dliê Yang	2021-2030
97	+ Đất giao thông khu QH thôn 1, 6	4,29		4,29	Xã Ea Hiao	2021-2025
98	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	8,81		8,81	Xã Ea Hiao	2021-2025
99	+ Đất giao thông khu QH Tái định cư Hồ Ea H'Leo 1	0,46		0,46	Xã Ea H'Leo	2021-2025
100	+ Đất giao thông khu QH trung tâm phía Bắc	80,72		80,72	Xã Ea H'Leo	2021-2030
101	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea H'Leo	7,30		7,30	Xã Ea H'Leo	2021-2030
102	+ Quy hoạch bến xe khu QH trung tâm phía Bắc	1,72		1,72	Xã Ea H'Leo	2021-2025
103	+ Đất giao thông khu QH bãi rác	1,59		1,59	Xã Ea Khal	2021-2030
104	+ Đất giao thông khu QH Thôn 10	0,27		0,27	Xã Ea Khal	2021-2025
105	+ Đất giao thông khu QH thôn 12	5,77		5,77	Xã Ea Khal	2021-2025
106	+ Đất giao thông khu QH Thôn 2	8,58		8,58	Xã Ea Khal	2021-2025
107	+ Đất giao thông khu QH thôn 4	0,61		0,61	Xã Ea Khal	2021-2025
108	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Khal	15,91		15,91	Xã Ea Khal	2021-2025
109	+ Đất giao thông khu QH Buôn Kdruh A	2,00		2,00	Xã Ea Nam	2021-2025
110	+ Đất giao thông khu QH thôn 1	1,36		1,36	Xã Ea Nam	2021-2025
111	+ Đất giao thông khu QH thôn 3	2,52		2,52	Xã Ea Nam	2021-2025
112	+ Đất giao thông khu QH thôn 5	4,97		4,97	Xã Ea Nam	2021-2025
113	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Nam	11,26		11,26	Xã Ea Nam	2021-2025
114	+ Đất giao thông khu QH km 92	8,64		8,64	Xã Ea Ral	2021-2025
115	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Ral	14,33		14,33	Xã Ea Ral	2021-2025
116	+ Đất giao thông khu quy hoạch Buôn Ariêng B	0,43		0,43	Xã Ea Ral	2021-2025
117	+ Đất giao thông khu QH Thôn 1	7,14		7,14	Xã Ea Sol	2021-2030
118	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Sol	8,50		8,50	Xã Ea Sol	2021-2025
119	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Tir	8,10		8,10	Xã Ea Tir	2021-2025
120	+ Đất giao thông khu QH Trung tâm xã Ea Wy	6,70		6,70	Xã Ea Wy	2021-2025
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông theo quy hoạch trên địa bàn các xã, thị trấn	62,50		62,50	Các xã, thị trấn	2021-2030

+ **Đất thủy lợi:** Căn cứ Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; Công văn số 5676/UBND-TH ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về tham gia dự án Nâng cao an toàn đập, hồ chứa và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi vay vốn WB giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo số 525/BC-SNN ngày 31/12/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk về Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch thủy lợi tỉnh giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn công trình hồ chứa thủy lợi giai đoạn 2021 - 2025; căn cứ Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 của tỉnh Đắk Lắk và của huyện Ea H'Leo. Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 1.857,8ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (54,61ha), xã Ea H'Leo (282,71ha), xã Ea Sol (275,01ha), xã Ea Ral (289,47ha), xã Ea Wy (10,61ha), xã Cư A Mung (240,28ha), xã Cư Mốt (101,12ha), xã Ea Hiao (96,92ha), xã Ea Khal (87,81ha), xã Dliê Yang (42,74ha), xã Ea Tir (313,3ha), xã Ea Nam (63,22ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 88 công trình đất thủy lợi.

Bảng 41: Danh mục công trình đất thủy lợi đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch dự án nâng cấp xây dựng hệ thống tưới cho cây trồng cạn	4,30		4,30	Thị trấn Ea Drăng	2021-2030
2	Dự án đập Sinh Mây Xã Cư A Mung, huyện Ea H'Leo	6,00		6,00	Xã Cư A Mung	2021-2025
3	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Deh	7,43		7,43	Xã Cư A Mung	2021-2025
4	Quy hoạch đập thủy lợi Hà Dưng 2	9,50		9,50	Xã Cư A Mung	2021-2030
5	Quy hoạch hồ Ea Buy hạ	15,00		15,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
6	Quy hoạch hồ Ea Drăng 2	15,00		15,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
7	Quy hoạch hồ Ea Nung	16,00		16,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
8	Quy hoạch hồ Ea Ua	15,00		15,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
9	Quy hoạch hồ Ea Wy hạ	15,00		15,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
10	Tu sửa nâng cấp hồ Phù Mỹ	13,00		13,00	Xã Cư Mốt	2021-2025
11	Tu sửa nâng cấp hồ Phước Vân	1,20		1,20	Xã Cư Mốt	2026-2030
12	Dự án nâng cấp, sửa chữa Hồ Ea Be	4,98		4,98	Xã Dliê Yang	2021-2025
13	Quy hoạch đập thủy lợi Buôn Drải	1,66		1,66	Xã Dliê Yang	2021-2025
14	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Blao	1,30		1,30	Xã Dliê Yang	2021-2025
15	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Drul	2,21		2,21	Xã Dliê Yang	2021-2025
16	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Hiao	1,44		1,44	Xã Dliê Yang	2021-2025
17	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Lê	1,10		1,10	Xã Dliê Yang	2021-2025
18	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Mbat	7,31		7,31	Xã Dliê Yang	2021-2025
19	Quy hoạch đập thủy lợi thôn 5	4,13		4,13	Xã Dliê Yang	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đền cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
20	Quy hoạch dự án nâng cấp xây dựng hệ thống tưới cho cây trồng cận	2,60		2,60	Xã Dliê Yang	2021-2030
21	Quy hoạch hồ Buôn Zrai	5,80		5,80	Xã Dliê Yang	2026-2030
22	Quy hoạch Công trình thủy điện tại suối Ea ô	3,00		3,00	Xã Ea Hiao	2021-2025
23	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Kmal	2,00		2,00	Xã Ea Hiao	2021-2025
24	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Ô	3,00		3,00	Xã Ea Hiao	2021-2025
25	Quy hoạch hồ Ea Mkal	19,00		19,00	Xã Ea Hiao	2021-2025
26	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Knóe	0,80		0,80	Xã Ea Hiao	2021-2025
27	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Koa	1,60		1,60	Xã Ea Hiao	2021-2025
28	Tu sửa nâng cấp hồ Lâm	1,00		1,00	Xã Ea Hiao	2021-2025
29	Hệ thống tuyến kênh mương hồ Ea H'Leo 1	63,14		63,14	Xã Ea H'Leo	2021-2025
30	Quy hoạch cửa xả, cống thoát nước đường Hồ Chí Minh (KM 1682+969)	0,30		0,30	Xã Ea H'Leo	2021-2025
31	Quy hoạch hồ Ea Drăng hạ	5,60		5,60	Xã Ea H'Leo	2026-2030
32	Quy hoạch hồ Ea H'Leo 2	15,00		15,00	Xã Ea H'Leo	2026-2030
33	Quy hoạch hồ Ea Man	12,00		12,00	Xã Ea H'Leo	2026-2030
34	Quy hoạch hồ tại khi dân di cư tự do	5,80		5,80	Xã Ea H'Leo	2021-2025
35	Quy hoạch Xây dựng công trình thủy lợi Ea Hleo 1 (giai đoạn 3)	2,00		2,00	Xã Ea H'Leo, xã Ea Ral	2021
36	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Bang Thượng	3,80		3,80	Xã Ea Khal	2021-2025
37	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Nuc	3,60		3,60	Xã Ea Khal	2021-2025
38	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Trao	2,30		2,30	Xã Ea Khal	2021-2025
39	Quy hoạch hồ Cao Su	44,50		44,50	Xã Ea Khal	2026-2030
40	Quy hoạch hồ chứa nước thôn 11	13,00		13,00	Xã Ea Khal	2021-2025
41	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Red	1,30		1,30	Xã Ea Khal	2026-2030
42	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Tu	0,60		0,60	Xã Ea Khal	2026-2030
43	Quy hoạch hồ Ea Khal 1, 2	1,10		1,10	Xã Ea Nam	2021
44	Quy hoạch hồ Ea Khal 3	8,00		8,00	Xã Ea Nam	2021-2025
45	Quy hoạch hồ Ea Khal 4	7,00		7,00	Xã Ea Nam	2021-2025
46	Quy hoạch hồ Thôn 1	2,68		2,68	Xã Ea Nam	2021-2025
47	Tu sửa nâng cấp hồ Buôn Druh	0,60		0,60	Xã Ea Nam	2021-2025
48	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Drú I	0,10		0,10	Xã Ea Nam	2021-2025
49	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Ral B	0,20		0,20	Xã Ea Ral	2021-2025
50	Quy hoạch đập thủy lợi suối Ea Ô	5,64		5,64	Xã Ea Ral	2021-2025
51	Quy hoạch hồ Ea Mor	23,30		23,30	Xã Ea Ral	2026-2030
52	Quy hoạch hồ Ea Ngor	15,00		15,00	Xã Ea Ral	2026-2030
53	Quy hoạch hồ Ea Ô	12,00		12,00	Xã Ea Ral	2026-2030
54	Quy hoạch hồ Ea Poh	10,00		10,00	Xã Ea Ral	2026-2030
55	Quy hoạch hồ Ea Ral 3	84,00		84,00	Xã Ea Ral	2021-2025
56	Quy hoạch nâng cấp đập thủy lợi Ea Đá	3,80		3,80	Xã Ea Ral	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đền cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
57	Quy hoạch nâng cấp đập thủy lợi thôn 8 (Sinh Voi)	4,10		4,10	Xã Ea Ral	2021-2025
58	Quy hoạch nâng cấp hồ Buôn Riêng	5,50		5,50	Xã Ea Ral	2021-2025
59	Quy hoạch Trạm cấp nước sinh hoạt xã Ea Ral	0,10		0,10	Xã Ea Ral	2021-2025
60	Tu sửa nâng cấp hồ 86	0,20		0,20	Xã Ea Ral	2021-2025
61	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Ral 1	5,00		5,00	Xã Ea Ral	2021-2025
62	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Ral 2	4,00		4,00	Xã Ea Ral	2021-2025
63	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Tlam	0,70		0,70	Xã Ea Ral	2026-2030
64	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Jun	0,82		0,82	Xã Ea Sol	2021-2025
65	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Mor	19,50		19,50	Xã Ea Sol	2021-2025
66	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Rang	5,00		5,00	Xã Ea Sol	2021-2025
67	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Ro	7,30		7,30	Xã Ea Sol	2021-2025
68	Quy hoạch đập thủy lợi Ea Sol 1	4,30		4,30	Xã Ea Sol	2021-2025
69	Quy hoạch đất thủy lợi tại dự án của Cty Phước Thành	7,00		7,00	Xã Ea Sol	2021-2025
70	Quy hoạch Hồ Ea Cha	9,10		9,10	Xã Ea Sol	2021-2025
71	Quy hoạch hồ Ea Draï	60,50		60,50	Xã Ea Sol	2026-2030
72	Quy hoạch hồ Ea Koi	53,00		53,00	Xã Ea Sol	2026-2030
73	Quy hoạch hồ Ea Mcanh	15,00		15,00	Xã Ea Sol	2026-2030
74	Quy hoạch hồ Ea Sol 2	51,60		51,60	Xã Ea Sol	2026-2030
75	Quy hoạch Hồ Ea Znín	0,60		0,60	Xã Ea Sol	2021
76	Quy hoạch Xây dựng đập thủy lợi buôn Châm	4,00		4,00	Xã Ea Sol	2021-2025
77	Tu sửa nâng cấp Đập Ea Blong 3	2,00		2,00	Xã Ea Sol	2021-2025
78	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Bong 1	0,80		0,80	Xã Ea Sol	2021-2025
79	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Ksam	1,00		1,00	Xã Ea Sol	2021-2025
80	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Túk	1,20		1,20	Xã Ea Sol	2021-2025
81	Tu sửa nâng cấp hồ Ea Uín	0,90		0,90	Xã Ea Sol	2021-2025
82	Quy hoạch đập thủy lợi Suối Ea Khal	0,60		0,60	Xã Ea Tir	2021-2025
83	Quy hoạch đập thủy lợi thôn 4	6,00		6,00	Xã Ea Tir	2021-2025
84	Quy hoạch đập thủy lợi thôn Bình Minh	2,00		2,00	Xã Ea Tir	2021-2025
85	Quy hoạch hồ Ea Khal hạ	2,50		2,50	Xã Ea Tir	2026-2030
86	Hồ chứa nước Ea Khal GD1	480,60		480,60	Xã Ea Tir, xã Cư A Mung	2021
87	Quy hoạch hồ Ea Wy 1	2,50		2,50	Xã Ea Wy	2026-2030
88	Quy hoạch Tiểu kênh mương cánh đồng	2,14		2,14	Xã Ea Wy	2021-2025

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Căn cứ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch phát triển Văn hóa tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới huyện Ea

H'Leo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở rà soát đánh giá thực trạng diện tích đất sử dụng cho mục đích cơ sở văn hóa, quy hoạch đất cơ sở văn hóa huyện Ea H'Leo. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 16,67ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (0,89ha), xã Ea H'Leo (2,66ha), xã Ea Sol (0,43ha), xã Ea Ral (2,25ha), xã Ea Wy (0,23ha), xã Cư A Mung (0,3ha), xã Cư Mốt (2,27ha), xã Ea Hiao (0,87ha), xã Ea Khal (4,34ha), xã Dliê Yang (1,6ha), xã Ea Tir (0,5ha), xã Ea Nam (0,33ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 18 công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Bảng 42: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Nhà văn hóa huyện Ea H'Leo	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch Nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện Ea H'Leo	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
3	Quy hoạch Nhà văn hóa xã Cư A Mung	0,30		0,30	Xã Cư A Mung	2021-2025
4	Quy hoạch Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong	0,10		0,10	Xã Cư Mốt	2021-2025
5	Quy hoạch Trung tâm văn hóa - TDTT xã Cư Mốt	2,00		2,00	Xã Cư Mốt	2026-2030
6	Quy hoạch Đài tưởng niệm chiến thắng Cẩm Ga - Thuận Mẫn	0,70		0,70	Xã Dliê Yang	2021-2025
7	Quy hoạch Nhà văn hóa xã Ea H'Leo (vị trí 2)	1,00		1,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
8	Quy hoạch Trung tâm văn hóa - TDTT xã Ea H'Leo	1,66		1,66	Xã Ea H'Leo	2021-2025
9	Quy hoạch Nhà văn hóa Cụm văn hóa thôn Chư Ktây	2,20		2,20	Xã Ea Khal	2021-2025
10	Quy hoạch Trung tâm văn hóa - TDTT xã Ea Ral	1,20		1,20	Xã Ea Ral	2021-2025
11	Quy hoạch Nhà văn hóa xã Ea Sol	0,21		0,21	Xã Ea Sol	2021-2030
12	Quy hoạch Nhà văn hóa xã Ea Tir	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2030
	* Đất xây dựng cơ sở văn hóa tại các điểm QH					
13	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	0,30		0,30	Xã Cư Mốt	2021-2025
14	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa khu QH Thôn 2	0,92		0,92	Xã Dliê Yang	2021-2025
15	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	0,80		0,80	Xã Ea Hiao	2021-2030
16	+ Đất nhà văn hóa khu QH Thôn 12	0,37		0,37	Xã Ea Khal	2021-2025
17	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa khu QH Trung tâm xã Ea Khal	0,90		0,90	Xã Ea Khal	2021-2025
18	+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa khu QH Trung tâm xã Ea Wy	0,57		0,57	Xã Ea Wy	2021-2025

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Căn cứ Kế hoạch phát triển Y tế tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới huyện Ea H'Leo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030...trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất xây dựng các cơ sở y tế trên địa bàn huyện và nhu cầu đất cho phát triển y tế. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 11,57ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (5,07ha), xã Ea H'Leo (2,35ha), xã Ea Sol (0,75ha), xã Ea Ral (0,1ha), xã Ea Wy (0,15ha), xã Cư A Mung (0,17ha), xã Cư Mốt (0,48ha), xã Ea Hiao (0,68ha), xã Ea Khal (0,21ha), xã Dliê Yang (0,86ha), xã Ea Tir (0,51ha), xã Ea Nam (0,24ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 7 công trình đất xây dựng cơ sở y tế.

Bảng 43: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Trạm y tế xã Cư Mốt	0,40	0,13	0,27	Xã Cư Mốt	2021-2025
2	Quy hoạch Trạm y tế xã Ea Hiao khu QH trung tâm xã	0,50		0,50	Xã Ea Hiao	2021-2025
3	Quy hoạch đất sử dụng mục đích y tế khu Hoàng Anh	0,31		0,31	Xã Ea H'Leo	2021-2025
4	Quy hoạch đất y tế trong khu QH trung tâm phía Bắc	1,87		1,87	Xã Ea H'Leo	2021-2030
	* Đất xây dựng cơ sở y tế tại các điểm QH					
5	+ Đất xây dựng cơ sở y tế khu QH Thôn 2	0,44		0,44	Xã Dliê Yang	2021-2025
6	+ Đất xây dựng cơ sở y tế khu QH thôn 1, 6	0,17		0,17	Xã Ea Hiao	2021-2025
7	+ Đất xây dựng cơ sở y tế khu QH Thôn 1, xã Ea Sol	0,35		0,35	Xã Ea Sol	2021-2030

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT- BGDDT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học; Quyết định 887/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030. Căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 huyện Ea H'Leo; trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất sử dụng xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo và nhu cầu đất sử dụng mục đích cơ sở đào tạo. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 119,72ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (16,63ha), xã Ea H'Leo (13,44ha), xã Ea Sol (8,19ha), xã Ea Ral (9,48ha), xã Ea Wy (5,07ha), xã Cư A Mung (4,67ha), xã Cư Mốt (5,82ha), xã Ea Hiao (9,55ha), xã Ea Khal (15,32ha), xã Dliê Yang (16,15ha), xã Ea Tir (7,45ha), xã Ea Nam (7,95ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 49 công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Bảng 44: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trường lái Thành Luân	3,68		3,68	Xã Dliê Yang	2021-2025
	a) Trường THPT					
2	Quy hoạch Trường THPT trong khu QH trung tâm phía Bắc	0,84		0,84	Xã Ea H'Leo	2021-2030
	b) Trường THCS					
3	Quy hoạch Trường trung học cơ sở, tiểu học thị trấn Ea Drăng	1,03		1,03	Thị trấn Ea Drăng	2021
4	Quy hoạch Mở rộng trường THCS Hoàng Hoa Thám	0,42		0,42	Xã Ea Hiao	2021-2030
5	Quy hoạch Trường THCS trong khu QH trung tâm phía Bắc	0,84		0,84	Xã Ea H'Leo	2021-2030
6	Quy hoạch Trường THCS tại trung tâm xã	1,93		1,93	Xã Ea Khal	2021-2030
7	Quy hoạch Trường THCS xã Ea Nam (thôn 5)	2,00	0,53	1,47	Xã Ea Nam	2021-2025
8	Quy hoạch Trường THCS thôn 1	0,20		0,20	Xã Ea Sol	2021-2030
9	Quy hoạch Mở rộng trường THCS Tô Hiệu	0,40		0,40	Xã Ea Wy	2021-2030
	c) Trường tiểu học					
10	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học Lê Đình Chinh (Phân hiệu)	0,50		0,50	Xã Cư A Mung	2021-2030
11	Quy hoạch đất giáo dục tại khu dân di cư tự do	0,70		0,70	Xã Ea H'Leo	2021-2030
12	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học - THCS Nguyễn Bá Ngọc	1,00	0,57	0,43	Xã Ea H'Leo	2021-2030
13	Quy hoạch Trường tiểu học trong khu QH trung tâm phía Bắc	1,57		1,57	Xã Ea H'Leo	2021-2030
14	Quy hoạch Trường tiểu học tại Buôn Đung B	0,78		0,78	Xã Ea Khal	2021-2030
15	Quy hoạch Phân hiệu trường tiểu học Bình Minh	1,80		1,80	Xã Ea Tir	2021-2025
16	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học Ea Wy	0,75	0,70	0,05	Xã Ea Wy	2021-2025
	d) Trường mẫu giáo					
17	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Bình Minh	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021
18	Quy hoạch mở rộng trường mẫu giáo thôn 6B xã Cư Một (đất UBND xã quản lý)	0,10		0,10	Xã Cư Một	2021-2025
19	Quy hoạch mở rộng trường mẫu giáo Họa Mi	0,50	0,35	0,15	Xã Dliê Yang	2021-2025
20	Quy hoạch Cụm trường mẫu giáo Thôn 8a, 8b, 9a, 9b	0,45		0,45	Xã Ea Hiao	2021-2030
21	Quy hoạch mở rộng trường Mẫu giáo xã Ea Hiao	0,20	0,15	0,05	Xã Ea Hiao	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
22	Quy hoạch Trường mầm non trong khu QH trung tâm phía Bắc	1,11		1,11	Xã Ea H'Leo	2021-2030
23	Quy hoạch mới Trường mầm non Hoa Cúc (Đất trụ sở UBND cũ)	0,33		0,33	Xã Ea Khal	2021-2030
24	Quy hoạch mới Trường mầm non tại Buôn Đung B	0,52		0,52	Xã Ea Khal	2021-2025
25	Quy hoạch mới Trường mẫu giáo thôn 8	0,80		0,80	Xã Ea Ral	2021-2025
26	Quy hoạch điểm mầm non thôn Bình Sơn	0,10	0,10		Xã Ea Tір	2021-2025
27	Quy hoạch xây dựng phân hiệu trường mẫu giáo thôn 11	0,30		0,30	Xã Ea Wy	2021-2025
28	Quy hoạch xây dựng phân hiệu trường mẫu giáo thôn 5b	0,10		0,10	Xã Ea Wy	2021-2025
	<i>e) Đất giáo dục và đào tạo tại các điểm QH</i>					
29	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH TDP 1 phía Đông Bắc	0,34		0,34	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
30	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH TDP 3	0,18		0,18	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
31	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH TDP 9	1,01		1,01	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
32	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH TDP 9, 10	0,60		0,60	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
33	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm hành chính	1,26		1,26	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
34	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu Trung tâm xã (Trường TH)	0,44		0,44	Xã Cư A Mung	2026-2030
35	+ Mở rộng trường Mẫu giáo Tuổi ngọc khu Trung tâm xã	0,46	0,20	0,26	Xã Cư A Mung	2021-2025
36	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Bùi Thị Xuân	0,50		0,50	Xã Cư Mốt	2026-2030
37	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Thôn 2	4,19		4,19	Xã Dliê Yang	2021-2025
38	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	1,22		1,22	Xã Dliê Yang	2021-2025
39	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH thôn 1, 6	1,33		1,33	Xã Ea Hiao	2021-2030
40	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	2,56		2,56	Xã Ea Hiao	2021-2030
41	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Ea H'Leo	2,95		2,95	Xã Ea H'Leo	2021-2025
42	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Thôn 12	0,31		0,31	Xã Ea Khal	2021-2030
43	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Thôn 2	0,35		0,35	Xã Ea Khal	2021-2025
44	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Ea Khal	2,36		2,36	Xã Ea Khal	2021-2025
45	+ Đất giáo dục khu QH Buôn Kdruh A	0,43		0,43	Xã Ea Nam	2021-2025
46	+ Đất giáo dục khu QH km 92	1,80		1,80	Xã Ea Ral	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
47	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Thôn 1, xã Ea Sol	0,34		0,34	Xã Ea Sol	2021-2030
48	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Ea Tir	0,96		0,96	Xã Ea Tir	2021-2025
49	+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo khu QH Trung tâm xã Ea Wy	0,74		0,74	Xã Ea Wy	2021-2025

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Căn cứ Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Kế hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025; trên cơ sở rà soát đánh giá thực trạng quỹ đất sử dụng mục đích cơ sở thể thao trên địa bàn huyện. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 48,01ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (9,17ha), xã Ea H'Leo (3,29ha), xã Ea Sol (2,19ha), xã Ea Ral (1,68ha), xã Ea Wy (3,73ha), xã Cư A Mung (2ha), xã Cư Mốt (1,31ha), xã Ea Hiao (4,06ha), xã Ea Khal (2,78ha), xã Dliê Yang (8,27ha), xã Ea Tir (3,61ha), xã Ea Nam (5,92ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 24 công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Bảng 45: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	* Cấp huyện, xã					
1	Quy hoạch Nhà thi đấu thể dục thể thao thị trấn Ea Drăng	0,60		0,60	Thị trấn Ea Drăng	2021-2030
2	Quy hoạch Sân vận động huyện Ea H'Leo	3,50		3,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
3	Sân vận động Trung tâm xã Cư A Mung	2,00		2,00	Xã Cư A Mung	2026-2030
4	Quy hoạch khu liên hợp thể thao tại thôn 7	1,60		1,60	Xã Ea H'Leo	2021-2030
5	Quy hoạch sân vận động khu QH trung tâm phía Bắc	1,69		1,69	Xã Ea H'Leo	2021-2030
6	Quy hoạch Khu thể thao đa chức năng xã Ea Wy	1,38		1,38	Xã Ea Wy	2021-2030
	* Cấp thôn, buôn					
7	Quy hoạch Sân thể thao buôn Blếch	0,07		0,07	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
8	Quy hoạch Sân thể thao thôn 8	0,20		0,20	Xã Ea Nam	2021-2025
9	Quy hoạch Sân thể thao buôn Tiêu B	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025
10	Quy hoạch Sân thể thao thôn 1	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025
11	Quy hoạch Sân thể thao thôn 2	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025
12	Quy hoạch Sân thể thao thôn Bình Minh	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025
13	Quy hoạch Sân thể thao thôn Bình Sơn	0,50		0,50	Xã Ea Tir	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tại các điểm QH					
14	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH vùng hạ lưu Hồ thị trấn	1,68		1,68	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
15	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Điểm dân cư nông thôn Bùi Thị Xuân	1,31		1,31	Xã Cư Mốt	2021-2025
16	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Thôn 2	1,67		1,67	Xã Dliê Yang	2021-2025
17	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	2,01	0,60	1,41	Xã Ea Hiao	2021-2030
18	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH thôn 12	0,38		0,38	Xã Ea Khal	2021-2030
19	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Trung tâm xã Ea Nam	1,15		1,15	Xã Ea Nam	2021-2025
20	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Buôn Kdruh A	0,50		0,50	Xã Ea Nam	2021-2025
21	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH thôn 5	1,66		1,66	Xã Ea Nam	2021-2025
22	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Trung tâm xã Ea Tir	0,80	0,60	0,20	Xã Ea Tir	2021-2025
23	+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao khu QH Trung tâm xã Ea Wy	1,98		1,98	Xã Ea Wy	2021-2025
24	Quy hoạch Khu vui chơi giải trí khu vực vùng hạ lưu Hồ thị trấn (Cty Ngọc Phụng)	1,00		1,00	Thị trấn Ea Drăng	2021

+ **Đất công trình năng lượng:** Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-TU ngày 17/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Chương trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-TU ngày 17/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; căn cứ đăng ký nhu cầu đất sử dụng mục đích công trình năng lượng của các đơn vị đã được các sở ngành chấp thuận chủ trương đầu tư. Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 1.372ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (5,04ha), xã Ea H'Leo (559,45ha), xã Ea Sol (156,11ha), xã Ea Ral (100,41ha), xã Ea Wy (118,14ha), xã Cư Mốt (27,4ha), xã Ea Hiao (99,03ha), xã Ea Khal (21,8ha), xã Dliê Yang (68,67ha), xã Ea Tir (185,38ha), xã Ea Nam (30,57ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 44 công trình đất năng lượng.

Bảng 46: Danh mục công trình đất công trình năng lượng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Nhà máy điện gió Tây Ea H'Leo	10,42		10,42	Thị trấn Ea Drăng, xã Ea Ral, Ea Khal	2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	TBA 220Kv Đắc Lắc 01 và đường dây 220kv đấu nối về TBA 220KV Đắc Lắc 01	8,50		8,50	Xã Cư Mốt, Ea Nam, Ea Khal	2021
3	Đường điện 50 KV Tuabin khí Miền Trung - Krông Búk	7,34		7,34	Xã Dliê Yang	2021
4	Quy hoạch Nhà máy điện gió Tây Nguyên (giai đoạn 1)	14,40		14,40	Xã Dliê Yang	2021
5	Quy hoạch Nhà máy điện gió Tây Nguyên (giai đoạn 2)	39,01		39,01	Xã Dliê Yang	2021-2030
6	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối huyện Ea H'Leo tỉnh Đắc Lắc (vay vốn JICA)	0,14		0,14	Xã Dliê Yang, Ea Hiao, Cư Mốt, Ea Sol, Ea Khal, Ea H'Leo, Ea Wy, Ea Nam	2021
7	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4	8,40		8,40	Xã Dliê Yang, xã Ea Hiao	2021
8	Xây dựng đường điện 110kv, 22kv kết nối các tu bin thuộc dự án Trang trại phong điện Tây Nguyên	0,32		0,32	Xã Dliê Yang, Xã Ea Nam	2021
9	Quy hoạch Dự án nhà máy điện gió tại xã Ea Hiao	63,00		63,00	Xã Ea Hiao	2021-2030
10	Quy hoạch Nhà máy điện gió CME Đắc Lắc 1	13,25		13,25	Xã Ea Hiao	2021-2030
11	Quy hoạch Nhà máy điện gió HLP Ea H'Leo 1	16,20		16,20	Xã Ea Hiao	2021-2030
12	Quy hoạch Nhà máy điện gió Alpha VNM	6,50		6,50	Xã Ea Hiao, Ea Sol	2021
13	Nhà máy điện gió Thanh Phong	41,08		41,08	Xã Ea H'Leo	2021-2025
14	Quy hoạch Dự án Nhà máy ĐMT kết hợp trồng cây dược liệu	33,00		33,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
15	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo	42,00		42,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
16	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo 1 (20MW)	7,00		7,00	Xã Ea H'Leo	2021
17	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo 1.1, 1.2	30,34		30,34	Xã Ea H'Leo	2021-2030
18	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo 2 (37MW)	13,00		13,00	Xã Ea H'Leo	2021
19	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea H'Leo RWP	18,37		18,37	Xã Ea H'Leo	2021-2030
20	Quy hoạch Nhà máy điện mặt trời Ea H'Leo	60,00		60,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
21	Quy hoạch Nhà máy điện mặt trời kết hợp trồng cây dược liệu (Sao Mai)	314,00		314,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
22	Quy hoạch Điện gió tại thôn 11	0,12		0,12	Xã Ea Khal	2021-2025
23	Quy hoạch Điện gió tại thôn 4	3,20		3,20	Xã Ea Khal	2021-2025
24	Quy hoạch Điện gió tại thôn 8	4,80		4,80	Xã Ea Khal	2021-2025
25	Quy hoạch Điện gió tại thôn 9	1,10		1,10	Xã Ea Khal	2021-2025
26	Quy hoạch Nhà máy điện gió Đông Ea H'Leo	15,00		15,00	Xã Ea Khal, Ea Ral	2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
27	Đường điện 220 KV Krông Búk - Plieku 2 mạch 2	3,92		3,92	Xã Ea Nam	2021
28	Quy hoạch Điện mặt trời	2,00		2,00	Xã Ea Nam	2021-2025
29	Quy hoạch Nhà máy điện gió Krông Búk 3, KV1	10,10		10,10	Xã Ea Nam	2026-2030
30	Nâng khả năng truyền tải Đz 110kv Krông Búk - Ea H'Leo	0,34		0,34	Xã Ea Nam, Dliê Yang, Ea Khal, Ea Hiao	2021
31	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea Nam - Ea Tir	18,50		18,50	Xã Ea Nam, Ea Tir	2026-2030
32	Quy hoạch điện mặt trời	35,00		35,00	Xã Ea Ral	2021-2025
33	Quy hoạch Dự án cụm nhà máy điện gió Ea Ral 1	48,40		48,40	Xã Ea Ral	2026-2030
34	Đầu nối TBA 110kV Ea H'Leo 2 vào đường dây 110kV Ea H'Leo - Ajun Pa (2 mạch)	0,16		0,16	Xã Ea Sol	2021-2030
35	Quy hoạch Dự án nhà máy điện gió tại xã Ea Sol	99,09		99,09	Xã Ea Sol	2021-2025
36	Quy hoạch Nhà máy điện gió PTTN Ea H'Leo 2	15,50		15,50	Xã Ea Sol	2021-2030
37	Quy hoạch Nhà máy điện gió PTTN Ea H'Leo 3 (150MW)	17,50		17,50	Xã Ea Sol	2021-2030
38	Quy hoạch Thủy điện Ea Sol 2 và Ea Hiao 4	20,00		20,00	Xã Ea Sol	2021-2025
39	Quy hoạch Trạm biến áp 110kV Ea H'Leo 2	0,60		0,60	Xã Ea Sol	2021-2030
40	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea Sin	78,30		78,30	Xã Ea Tir	2021-2030
41	Quy hoạch Nhà máy điện gió Ea Tir	34,50		34,50	Xã Ea Tir	2021-2030
42	Quy hoạch Trạm biến áp 2 B (khu Bình Vôi)	0,01		0,01	Xã Ea Wy	2021-2025
43	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	0,05		0,05	Xã Ea Wy	2021-2030
44	Quy hoạch Nhà máy điện gió Đắk Lắk 2	28,00		28,00	Xã Ea Wy, Cư Mốt	2021

+ **Đất công trình buru chính viễn thông:** Căn cứ vào điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; căn cứ Bộ tiêu chí về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở rà soát hiện trạng quỹ đất sử dụng cho mục đích buru chính viễn thông và nhu cầu đất cho mục đích buru chính viễn thông. Đến năm 2030, diện tích đất công trình buru chính viễn thông là 1,72ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (0,32ha), xã Ea H'Leo (0,03ha), xã Ea Sol (0,55ha), xã Ea Ral (0,03ha), xã Ea Wy (0,03ha), xã Cư A Mung (0,02ha), xã Cư Mốt (0,08ha), xã Ea Hiao (0,03ha), xã Ea Khal (0,18ha), xã Dliê Yang (0,14ha), xã Ea Tir (0,23ha), xã Ea Nam (0,08ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 6 công trình buru chính viễn thông đến năm 2030.

Bảng 47: Danh mục công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch mở rộng bưu điện xã Cư Mốt	0,05		0,05	Xã Cư Mốt	2021-2025
2	Quy hoạch Bưu điện trung tâm xã	0,14		0,14	Xã Ea Khal	2021-2025
3	Quy hoạch Trạm viễn thông	0,50		0,50	Xã Ea Sol	2021-2025
	* Đất công trình Bưu chính, viễn thông tại các điểm QH					
4	+ Đất công trình bưu chính, viễn thông khu QH Thôn 2	0,14		0,14	Xã Dliê Yang	2021-2025
5	+ Đất công trình bưu chính viễn thông khu QH trung tâm phía Bắc	0,18		0,18	Xã Ea Tir	2021-2030
6	+ Đất công trình bưu chính viễn thông khu QH Trung tâm xã Ea Tir	0,05		0,05	Xã Ea Tir	2021-2025

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở rà soát và đánh giá hiện trạng, quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hóa của huyện. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 27,93ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea Ral (0,63ha), xã Ea Hiao (20ha), xã Ea Tir (7,3ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 03 công trình.

Bảng 48: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch khu di tích Cư Jú (nơi diễn ra Đại hội lần thứ nhất của Tỉnh ủy)	20,00		20,00	Xã Ea Hiao	2021
2	Quy hoạch Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sĩ Đèo Cư Druê	0,63		0,63	Xã Ea Ral	2021-2025
3	Quy hoạch Di tích lịch sử Sở chỉ huy quân sự nơi công bố QĐ thành lập Quân đoàn 3	7,30		7,30	Xã Ea Tir	2021

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Trên cơ sở đồ án quy hoạch chung thị trấn Ea Drăng, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, trên cơ sở rà soát đánh giá hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 33,21ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (8,36ha), xã Ea Sol (1ha), xã Ea Ral (2,38ha), xã Ea Wy (2,64ha), xã Cư A Mung (3,8ha), xã Cư Mốt (0,53ha), xã Ea Hiao (1ha), xã Ea Khal (8,16ha), xã Dliê Yang (2,36ha), xã Ea Tir (1ha), xã Ea Nam (1,98ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 11 công trình đất bãi thải, xử lý chất thải.

Bảng 49: Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Điểm tập kết rác thải	3,80		3,80	Xã Cư A Mung	2021-2025
2	Quy hoạch Điểm tập kết rác thải	1,24		1,24	Xã Dliê Yang	2021-2025
3	Quy hoạch Điểm tập kết rác thải tại Buôn Treng	7,36		7,36	Xã Ea H'Leo	2021-2025
4	Quy hoạch Mở rộng bãi rác xã Ea H'Leo	1,00		1,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
5	Quy hoạch bãi rác, xử lý chất thải tại thôn 14	3,00		3,00	Xã Ea Khal	2021-2025
6	Quy hoạch Mở rộng bãi rác huyện - xã Ea Khal	3,00		3,00	Xã Ea Khal	2021-2025
7	Quy hoạch Mở rộng bãi rác xã Ea Nam	1,20		1,20	Xã Ea Nam	2021-2030
8	Quy hoạch Mở rộng bãi rác xã Ea Ral	1,00		1,00	Xã Ea Ral	2021-2025
9	Quy hoạch Bãi xử lý rác thải xã Ea Sol	1,00		1,00	Xã Ea Sol	2021-2025
10	Quy hoạch bãi thu gom rác, chôn lấp rác xã Ea Tir	1,00		1,00	Xã Ea Tir	2021-2025
11	Quy hoạch Mở rộng bãi rác xã Ea Wy	2,28		2,28	Xã Ea Wy	2021-2030

+ **Đất tôn giáo:** diện tích đến năm 2030 là 4,51ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (2,22ha), xã Ea H'Leo (0,75ha), xã Ea Sol (0,93ha), xã Cư Mốt (0,2ha), xã Ea Khal (0,1ha), xã Dliê Yang (0,31ha)

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 03 hạn mục đất tôn giáo.

Bảng 50: Danh mục công trình đất tôn giáo đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất tôn giáo	2,34		2,34	Thị trấn Ea Drăng, xã Cư Mốt, Dliê Yang, Ea H'Leo, Ea Sol	2021-2030
	+ Chi hội tin lành	0,54		0,54	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	+ Chùa Linh Sơn	0,20		0,20	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	+ Niệm phật đường Từ Lâm	0,24		0,24	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	+ Điểm sinh hoạt tôn giáo (công giáo) thôn 9	0,10		0,10	Xã Cư Mốt	2021-2025
	+ Điểm sinh hoạt tôn giáo (phật giáo) thôn 7	0,10		0,10	Xã Cư Mốt	2021-2025
	+ Chi hội tin lành Dliê Yang	0,11		0,11	Xã Dliê Yang	2021-2025
	+ Niệm phật đường Quảng Giang	0,20		0,20	Xã Dliê Yang	2021-2025
	+ Chi hội TLVNMN Buôn Săm A	0,20		0,20	Xã Ea H'Leo	2021-2025
	+ Tịnh xá Ngọc Thiện	0,45		0,45	Xã Ea H'Leo	2021-2025
	+ Điểm sinh hoạt tôn giáo Buôn Treng	0,10		0,10	Xã Ea H'Leo	2021-2025
	+ Chi hội Tin lành Ea Sol	0,10		0,10	Xã Ea Sol	2021-2025
2	Chùa Quảng Nguyên	0,10		0,10	Xã Ea Khal	2021-2025
3	Chùa Huệ Nghiêm	0,54		0,54	Xã Ea Sol	2021-2025

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Trên cơ sở đồ án quy hoạch chung thị trấn Ea Drăng, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, để đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường (tiêu chí 17 trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới), quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 168,31ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (11,17ha), xã Ea H'Leo (16,82ha), xã Ea Sol (26,87ha), xã Ea Ral (17,85ha), xã Ea Wy (9,31ha), xã Cư A Mung (4,41ha), xã Cư Mốt (7,79ha), xã Ea Hiao (19,16ha), xã Ea Khal (15,8ha), xã Dliê Yang (19,28ha), xã Ea Tir (4,89ha), xã Ea Nam (14,96ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 27 công trình.

Bảng 51: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa Buôn Lê Đá	0,60		0,60	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch Xây dựng mới nghĩa địa Buôn BLéch	1,00		1,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
3	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa Buôn Tơ Yoa	0,50		0,50	Xã Cư A Mung	2021-2025
4	Quy hoạch Xây dựng nghĩa địa thôn 4	3,00		3,00	Xã Cư A Mung	2021-2025
5	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 1	0,92		0,92	Xã Cư Mốt	2021-2025
6	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 4A-4B	0,37		0,37	Xã Cư Mốt	2021-2025
7	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 6B	1,15		1,15	Xã Cư Mốt	2026-2030
8	Quy hoạch nghĩa địa thôn 8	0,47		0,47	Xã Cư Mốt	2021-2025
9	Quy hoạch nghĩa địa thôn 9	1,45		1,45	Xã Cư Mốt	2021-2025
10	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 3	2,90		2,90	Xã Dliê Yang	2026-2030
11	Quy hoạch Nghĩa địa xã Ea H'Leo (thôn 2A)	11,00		11,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
12	Quy hoạch Nghĩa địa xã Ea H'Leo (thôn 5)	1,68		1,68	Xã Ea H'Leo	2021-2025
13	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 12	1,00		1,00	Xã Ea Khal	2026-2030
14	Quy hoạch Mở rộng nghĩa địa thôn 3	0,20		0,20	Xã Ea Khal	2026-2030
15	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 8	0,36		0,36	Xã Ea Nam	2021-2030
16	Quy hoạch Nghĩa địa buôn Kdrúh A	1,61		1,61	Xã Ea Nam	2021-2030
17	Quy hoạch Nghĩa địa Ea Sir A+ Ea Sir B	1,48		1,48	Xã Ea Nam	2021-2030
18	Quy hoạch Nghĩa địa thôn 7	1,54		1,54	Xã Ea Nam	2021-2030
19	Quy hoạch xây dựng nghĩa địa xã Ea Nam	0,96		0,96	Xã Ea Nam	2021-2030
20	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn 4	4,70	1,90	2,80	Xã Ea Ral	2021-2030
21	Quy hoạch Nghĩa địa xã Ea Ral	5,70	1,00	4,70	Xã Ea Ral	2021-2025
22	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa buôn Chăm	1,00		1,00	Xã Ea Sol	2021-2025
23	Quy hoạch Nghĩa địa tập trung cho thôn Ea Yú	1,50		1,50	Xã Ea Sol	2026-2030
24	Quy hoạch Nghĩa địa tập trung xã Ea Sol	3,16		3,16	Xã Ea Sol	2021-2030
25	Quy hoạch nghĩa địa thôn 3	1,00		1,00	Xã Ea Tir	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
26	Quy hoạch nghĩa địa trên địa bàn xã Ea Tir	2,50		2,50	Xã Ea Tir	2021-2030
27	Quy hoạch Nghĩa địa xã Ea Wy	6,20		6,20	Xã Ea Wy	2021-2025

- **Đất ở tại nông thôn:** Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung danh mục dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Dự báo dân số đến năm 2030 và theo hạn mức đất ở nông thôn được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014. Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 2.468,95ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (278,07ha), xã Ea Sol (348,16ha), xã Ea Ral (277,73ha), xã Ea Wy (182,69ha), xã Cư A Mung (106,49ha), xã Cư Mốt (215,98ha), xã Ea Hiao (237,17ha), xã Ea Khal (295,34ha), xã Dliê Yang (164,79ha), xã Ea Tir (129,22ha), xã Ea Nam (233,31ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 201 hạng mục, công trình, dự án đất ở tại nông thôn.

Bảng 52: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất ở khu vực cầu Ea Wy	1,20		1,20	Xã Cư A Mung	2021-2025
2	Quy hoạch đất ở tại buôn Tơ Yoa	5,10		5,10	Xã Cư A Mung	2021-2030
3	Quy hoạch đất ở tại thôn 10A	1,80		1,80	Xã Cư A Mung	2021-2030
4	Quy hoạch đất ở tại thôn 10B	12,30		12,30	Xã Cư A Mung	2021-2030
5	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	7,60		7,60	Xã Cư A Mung	2021-2030
6	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	0,30		0,30	Xã Cư A Mung	2021-2030
7	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	2,80		2,80	Xã Cư A Mung	2021-2030
8	Quy hoạch đất ở khu dân cư thôn 10B	2,21		2,21	Xã Cư A Mung	2021-2025
9	Quy hoạch đất ở các khu vực khác	12,11		12,11	Xã Cư A Mung	2021-2025
10	Quy hoạch đất ở giao đất, đấu giá đất ở tại khu vực sau trường Nguyễn Trường Tộ	0,50		0,50	Xã Cư Mốt	2021-2030
11	Quy hoạch đất ở tại thôn 1	20,00		20,00	Xã Cư Mốt	2021-2030
12	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	6,80		6,80	Xã Cư Mốt	2021-2030
13	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	3,90		3,90	Xã Cư Mốt	2021-2030
14	Quy hoạch đất ở tại thôn 4A	11,70		11,70	Xã Cư Mốt	2021-2030
15	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	7,50		7,50	Xã Cư Mốt	2021-2030
16	Quy hoạch đất ở tại thôn 6A	6,80		6,80	Xã Cư Mốt	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
17	Quy hoạch đất ở tại thôn 6B	8,90		8,90	Xã Cư Một	2021-2030
18	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	5,20		5,20	Xã Cư Một	2021-2030
19	Quy hoạch đất ở tại thôn 8	6,70		6,70	Xã Cư Một	2021-2030
20	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	13,80		13,80	Xã Cư Một	2021-2030
21	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	5,30		5,30	Xã Cư Một	2021-2030
22	Quy hoạch đất ở tại buôn Choăh	7,20		7,20	Xã Dliê Yang	2021-2030
23	Quy hoạch đất ở tại buôn Tri A	2,40		2,40	Xã Dliê Yang	2021-2030
24	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	6,40		6,40	Xã Dliê Yang	2021-2030
25	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	4,90		4,90	Xã Dliê Yang	2021-2030
26	Quy hoạch đất ở tại thôn Tri C1	10,00		10,00	Xã Dliê Yang	2021-2030
27	Quy hoạch đất ở tại thôn Tri C2	4,80		4,80	Xã Dliê Yang	2021-2030
28	Khu dân cư Nông trường Ea Hiao (Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo)	16,94		16,94	Xã Ea Hiao	2021-2030
29	Quy hoạch đất ở tại buôn Bìr	0,20		0,20	Xã Ea Hiao	2021-2030
30	Quy hoạch đất ở tại buôn Heo 1	3,90		3,90	Xã Ea Hiao	2021-2030
31	Quy hoạch đất ở tại buôn Krái	1,50		1,50	Xã Ea Hiao	2021-2030
32	Quy hoạch đất ở tại thôn 1	12,80		12,80	Xã Ea Hiao	2021-2030
33	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	0,60		0,60	Xã Ea Hiao	2021-2030
34	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	0,70		0,70	Xã Ea Hiao	2021-2030
35	Quy hoạch đất ở tại thôn 4B	1,30		1,30	Xã Ea Hiao	2021-2030
36	Quy hoạch đất ở tại thôn 5B	1,40		1,40	Xã Ea Hiao	2021-2030
37	Quy hoạch đất ở tại thôn 6	1,20		1,20	Xã Ea Hiao	2021-2030
38	Quy hoạch đất ở tại thôn 7A	10,50		10,50	Xã Ea Hiao	2021-2030
39	Quy hoạch đất ở tại thôn 7B	0,20		0,20	Xã Ea Hiao	2021-2030
40	Quy hoạch đất ở tại thôn 7C	3,90		3,90	Xã Ea Hiao	2021-2030
41	Quy hoạch đất ở tại thôn 8A	1,90		1,90	Xã Ea Hiao	2021-2030
42	Quy hoạch đất ở tại thôn 8B	10,20		10,20	Xã Ea Hiao	2021-2030
43	Quy hoạch đất ở tại thôn 9A	10,90		10,90	Xã Ea Hiao	2021-2030
44	Quy hoạch đất ở tại thôn 9B	3,00		3,00	Xã Ea Hiao	2021-2030
45	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	1,80		1,80	Xã Ea Hiao	2021-2030
46	Giao đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số	0,80		0,80	Xã Ea Hiao	2021-2030
47	Quy hoạch đất ở tại buôn Dang	0,65		0,65	Xã Ea H'Leo	2021-2030
48	Quy hoạch đất ở tại buôn Săm B	0,60		0,60	Xã Ea H'Leo	2021-2030
49	Quy hoạch đất ở tại buôn Săn A	2,30		2,30	Xã Ea H'Leo	2021-2030
50	Quy hoạch đất ở tại buôn Treng	9,30		9,30	Xã Ea H'Leo	2021-2030
51	Quy hoạch đất ở tại thôn 2A	16,80		16,80	Xã Ea H'Leo	2021-2030
52	Quy hoạch đất ở tại thôn 2B	12,10		12,10	Xã Ea H'Leo	2021-2030
53	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	3,10		3,10	Xã Ea H'Leo	2021-2030
54	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	11,50		11,50	Xã Ea H'Leo	2021-2030
55	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	13,20		13,20	Xã Ea H'Leo	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
56	Quy hoạch đất ở tại thôn 6	2,00		2,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
57	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	0,20		0,20	Xã Ea H'Leo	2021-2030
58	Quy hoạch đất ở tại thôn 8	0,90		0,90	Xã Ea H'Leo	2021-2030
59	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	0,60		0,60	Xã Ea H'Leo	2021-2030
60	Quy hoạch đất ở bố trí dân di cư tự do	20,00		20,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
61	Quy hoạch đất ở, giao đất đất ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số	3,70		3,70	Xã Ea Khal	2021-2030
62	Quy hoạch điểm dân cư Buôn Đưng A (giao đất cho các hộ dân thiểu số đất ở)	0,14		0,14	Xã Ea Khal	2021-2030
63	Quy hoạch đất ở hai bên đường từ Ngã ba cây khế thôn 8	15,00		15,00	Xã Ea Khal	2021-2030
64	Quy hoạch đất ở hai bên đường từ Hội trường thôn 9	15,00		15,00	Xã Ea Khal	2021-2030
65	Quy hoạch đất ở tại buôn Đưng	12,40		12,40	Xã Ea Khal	2021-2030
66	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	2,22		2,22	Xã Ea Khal	2021-2030
67	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	14,50		14,50	Xã Ea Khal	2021-2030
68	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	7,40		7,40	Xã Ea Khal	2021-2030
69	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	10,60		10,60	Xã Ea Khal	2021-2030
70	Quy hoạch đất ở tại thôn 6	4,60		4,60	Xã Ea Khal	2021-2030
71	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	17,50		17,50	Xã Ea Khal	2021-2030
72	Quy hoạch đất ở tại thôn 8	8,60		8,60	Xã Ea Khal	2021-2030
73	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	9,30		9,30	Xã Ea Khal	2021-2030
74	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	8,30		8,30	Xã Ea Khal	2021-2030
75	Quy hoạch đất ở tại thôn 12	3,10		3,10	Xã Ea Khal	2021-2030
76	Quy hoạch khu đất trạm cửa rừng Ea Nam	0,09		0,09	Xã Ea Nam	2021-2030
77	Quy hoạch Khu dân cư dọc hai bên đường QL 14	10,00		10,00	Xã Ea Nam	2021-2030
78	Quy hoạch Khu dân cư Ea Sir A	4,20		4,20	Xã Ea Nam	2021-2030
79	Quy hoạch Khu dân cư Ea Sir B	1,43		1,43	Xã Ea Nam	2021-2030
80	Quy hoạch Khu dân cư thôn 4	3,00		3,00	Xã Ea Nam	2021-2030
81	Quy hoạch Khu dân cư thôn 8	5,00		5,00	Xã Ea Nam	2021-2030
82	Quy hoạch Khu dân cư thôn 5a	15,00		15,00	Xã Ea Nam	2021-2030
83	Quy hoạch đất ở tại buôn Krũh	1,20		1,20	Xã Ea Nam	2021-2030
84	Quy hoạch đất ở tại thôn 1	1,60		1,60	Xã Ea Nam	2021-2030
85	Quy hoạch đất ở tại thôn 2A	0,60		0,60	Xã Ea Nam	2021-2030
86	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	3,80		3,80	Xã Ea Nam	2021-2030
87	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	9,20		9,20	Xã Ea Nam	2021-2030
88	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	3,80		3,80	Xã Ea Nam	2021-2030
89	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	2,70		2,70	Xã Ea Nam	2021-2030
90	Quy hoạch đất ở tại thôn Ea Đen	2,50		2,50	Xã Ea Nam	2021-2030
91	Quy hoạch đất ở tại thôn Ea Ksô	5,80		5,80	Xã Ea Nam	2021-2030
92	Quy hoạch đất ở tại thôn Ea Sir A	2,00		2,00	Xã Ea Nam	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
93	Quy hoạch đất ở tại thôn Ea Sir B	2,70		2,70	Xã Ea Nam	2021-2030
94	Quy hoạch Điểm dân cư buôn Ariêng	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
95	Quy hoạch Điểm dân cư buôn Tùng Kúh	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
96	Quy hoạch Điểm dân cư buôn Tùng Tah	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
97	Quy hoạch Điểm dân cư buôn Tùng Thắng	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
98	Quy hoạch Điểm dân cư nông thôn Ariêng B	3,00		3,00	Xã Ea Ral	2021-2030
99	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 1	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
100	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 2	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
101	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 3	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
102	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 4	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
103	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 6	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
104	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 6a	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
105	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 7	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
106	Quy hoạch Điểm dân cư thôn 8	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
107	Quy hoạch khu giãn dân cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn 8	8,50		8,50	Xã Ea Ral	2021-2030
108	Quy hoạch đất ở tại buôn Tùng Tá	7,00		7,00	Xã Ea Ral	2021-2030
109	Quy hoạch đất ở tại thôn 1	1,30		1,30	Xã Ea Ral	2021-2030
110	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	11,00		11,00	Xã Ea Ral	2021-2030
111	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	6,20		6,20	Xã Ea Ral	2021-2030
112	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	3,70		3,70	Xã Ea Ral	2021-2030
113	Quy hoạch đất ở tại thôn 6	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
114	Quy hoạch đất ở tại thôn 6A	1,80		1,80	Xã Ea Ral	2021-2030
115	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	3,50		3,50	Xã Ea Ral	2021-2030
116	Quy hoạch đất ở tại thôn 8	10,80		10,80	Xã Ea Ral	2021-2030
117	Quy hoạch đất ở khu vực hồ Thủy Tùng	2,00		2,00	Xã Ea Ral	2021-2030
118	Quy hoạch đất ở khu dân cư Thôn 5	15,97		15,97	Xã Ea Ral	2021-2025
119	Đầu giá tại điểm dân cư (liền kề THPT Trường Chinh)	1,00		1,00	Xã Ea Sol	2021-2030
120	Quy hoạch khu dân cư mới buôn Ta Ly dọc đường tỉnh lộ 15 đến Buôn Chấm	4,70		4,70	Xã Ea Sol	2021-2030
121	Quy hoạch Mở rộng khu dân cư thôn 5	12,00		12,00	Xã Ea Sol	2021-2030
122	Quy hoạch đất ở tại Buôn Kry	4,00		4,00	Xã Ea Sol	2021-2030
123	Quy hoạch đất ở theo tuyến đường liên xã đi thôn 6, thôn 7	18,00		18,00	Xã Ea Sol	2021-2030
124	Quy hoạch đất ở theo tuyến đường liên xã đi thôn Ea Yú	20,00		20,00	Xã Ea Sol	2021-2030
125	Quy hoạch đất ở thôn 1 hướng đường liên xã đi Ea Ral	7,00		7,00	Xã Ea Sol	2021-2030
126	Quy hoạch đất ở từ giáp khu dân cư buôn Taly theo tuyến đường đi thác Bẫy tầng đến nhà Dung Chúc	15,00		15,00	Xã Ea Sol	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
127	Quy hoạch khu dân cư giải quyết cho những hộ thiếu đất ở	4,00		4,00	Xã Ea Sol	2021-2030
128	Quy hoạch đất ở tại buôn Bek	1,60		1,60	Xã Ea Sol	2021-2030
129	Quy hoạch đất ở tại buôn Bung	6,60		6,60	Xã Ea Sol	2021-2030
130	Quy hoạch đất ở tại buôn Chăm	2,10		2,10	Xã Ea Sol	2021-2030
131	Quy hoạch đất ở tại buôn Chăm Hoài	0,10		0,10	Xã Ea Sol	2021-2030
132	Quy hoạch đất ở tại buôn Chứ	3,80		3,80	Xã Ea Sol	2021-2030
133	Quy hoạch đất ở tại buôn Diết	2,00		2,00	Xã Ea Sol	2021-2030
134	Quy hoạch đất ở tại buôn Đrăn	1,10		1,10	Xã Ea Sol	2021-2030
135	Quy hoạch đất ở tại buôn Hoài	6,90		6,90	Xã Ea Sol	2021-2030
136	Quy hoạch đất ở tại buôn Kary	11,20		11,20	Xã Ea Sol	2021-2030
137	Quy hoạch đất ở tại buôn Krai	8,60		8,60	Xã Ea Sol	2021-2030
138	Quy hoạch đất ở tại buôn Mnut	16,00		16,00	Xã Ea Sol	2021-2030
139	Quy hoạch đất ở tại buôn Taly	7,70		7,70	Xã Ea Sol	2021-2030
140	Quy hoạch đất ở tại buôn Tang	4,40		4,40	Xã Ea Sol	2021-2030
141	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	4,70		4,70	Xã Ea Sol	2021-2030
142	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	1,40		1,40	Xã Ea Sol	2021-2030
143	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	8,30		8,30	Xã Ea Sol	2021-2030
144	Quy hoạch đất ở tại thôn 6	4,00		4,00	Xã Ea Sol	2021-2030
145	Quy hoạch đất ở tại thôn 7	5,80		5,80	Xã Ea Sol	2021-2030
146	Quy hoạch đất ở tại thôn Thái	1,65		1,65	Xã Ea Sol	2021-2030
147	Quy hoạch đất ở dọc hai bên đường tại Ngã ba dự án	15,00		15,00	Xã Ea Tir	2021-2030
148	Quy hoạch đất ở tại buôn Drăn	1,70		1,70	Xã Ea Tir	2021-2030
149	Quy hoạch đất ở tại buôn Tiêu A	2,70		2,70	Xã Ea Tir	2021-2030
150	Quy hoạch đất ở tại buôn Tiêu B	2,50		2,50	Xã Ea Tir	2021-2030
151	Quy hoạch đất ở tại thôn 1	1,70		1,70	Xã Ea Tir	2021-2030
152	Quy hoạch đất ở tại thôn 2	5,80		5,80	Xã Ea Tir	2021-2030
153	Quy hoạch đất ở tại thôn 3	5,60		5,60	Xã Ea Tir	2021-2030
154	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	10,50		10,50	Xã Ea Tir	2021-2030
155	Quy hoạch đất ở tại thôn Bình Minh	8,60		8,60	Xã Ea Tir	2021-2030
156	Quy hoạch đất ở tại thôn Bình Sơn	4,60		4,60	Xã Ea Tir	2021-2030
157	Quy hoạch đất ở khu dân cư Thôn 1	5,00		5,00	Xã Ea Tir	2021-2025
158	Quy hoạch đất ở (hội trường thôn 6C)	0,03		0,03	Xã Ea Wy	2021-2030
159	Quy hoạch đất ở (hội trường thôn 1A cũ)	0,06		0,06	Xã Ea Wy	2021-2030
160	Quy hoạch đất ở tại thôn 1A	6,60		6,60	Xã Ea Wy	2021-2030
161	Quy hoạch đất ở tại thôn 1B	4,70		4,70	Xã Ea Wy	2021-2030
162	Quy hoạch đất ở tại thôn 1C	9,10		9,10	Xã Ea Wy	2021-2030
163	Quy hoạch đất ở tại thôn 2B	8,70		8,70	Xã Ea Wy	2021-2030
164	Quy hoạch đất ở tại thôn 2C	3,60		3,60	Xã Ea Wy	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
165	Quy hoạch đất ở tại thôn 3A	1,80		1,80	Xã Ea Wy	2021-2030
166	Quy hoạch đất ở tại thôn 7A	1,30		1,30	Xã Ea Wy	2021-2030
167	Quy hoạch đất ở tại thôn 7B	0,90		0,90	Xã Ea Wy	2021-2030
168	Quy hoạch đất ở tại thôn 8A	2,40		2,40	Xã Ea Wy	2021-2030
169	Quy hoạch đất ở tại thôn 8B	3,10		3,10	Xã Ea Wy	2021-2030
	* Đất ở nông thôn tại các điểm QH					
170	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã	15,38		15,38	Xã Cư A Mung	2021-2025
171	+ Đất ở khu dân cư giáp ranh xã Ea Wy	2,66		2,66	Xã Cư Mốt	2021-2025
172	+ Đất ở khu QH dân cư thôn 6B	0,41		0,41	Xã Cư Mốt	2021-2025
173	+ Đất ở khu QH Thôn 11 (Trường Bùi Thị Xuân)	17,00		17,00	Xã Cư Mốt	2021-2025
174	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	13,58		13,58	Xã Cư Mốt	2021-2025
175	+ Đất ở khu QH dân cư đội Dliê Yang	4,90		4,90	Xã Dliê Yang	2021-2025
176	+ Đất ở khu QH dân cư tại thôn 2	10,95		10,95	Xã Dliê Yang	2021-2025
177	+ Đất ở khu QH dân cư Trường THPT Trường Chinh	2,95		2,95	Xã Dliê Yang	2021-2025
178	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	12,61		12,61	Xã Dliê Yang	2021-2025
179	+ Đất ở khu QH thôn 1, 6	15,78		15,78	Xã Ea Hiao	2021-2030
180	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	11,81		11,81	Xã Ea Hiao	2021-2030
181	+ Đất ở khu QH tái định cư thôn 7 (giao đất)	1,12		1,12	Xã Ea H'Leo	2021-2025
182	+ Đất ở khu QH Trung tâm phía Bắc	84,73		84,73	Xã Ea H'Leo	2021-2025
183	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea H'Leo	13,09		13,09	Xã Ea H'Leo	2021-2025
184	+ Đất ở khu QH Buôn Đung B	4,00		4,00	Xã Ea Khal	2021-2030
185	+ Đất ở khu QH điểm dân cư thôn 10	0,49		0,49	Xã Ea Khal	2021-2025
186	+ Đất ở khu QH thôn 12	19,31		19,31	Xã Ea Khal	2021-2025
187	+ Đất ở khu QH thôn 2 (Trường Võ Văn Kiệt)	16,13		16,13	Xã Ea Khal	2021-2025
188	+ Đất ở khu QH thôn 4	0,54		0,54	Xã Ea Khal	2021-2025
189	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Khal	17,48		17,48	Xã Ea Khal	2021-2025
190	+ Đất ở khu QH Buôn Kdruh A	3,10		3,10	Xã Ea Nam	2021-2025
191	+ Đất ở khu QH thôn 3	5,48		5,48	Xã Ea Nam	2021-2025
192	+ Đất ở khu QH thôn 5	11,64		11,64	Xã Ea Nam	2021-2025
193	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Nam	9,34		9,34	Xã Ea Nam	2021-2025
194	+ Đất ở khu QH Buôn Ariêng B	1,20		1,20	Xã Ea Ral	2021-2025
195	+ Đất ở khu QH km 92	14,71		14,71	Xã Ea Ral	2021-2025
196	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Ral	34,13		34,13	Xã Ea Ral	2021-2025
197	+ Đất ở khu QH Thôn 1, xã Ea Sol	17,60		17,60	Xã Ea Sol	2021-2025
198	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Sol	16,73		16,73	Xã Ea Sol	2021-2025
199	+ Đất ở khu QH dân cư Thôn 4 (liền kề Khu Trung tâm)	7,86		7,86	Xã Ea Tir	2021-2025
200	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Tir	9,31		9,31	Xã Ea Tir	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
201	+ Đất ở khu QH Trung tâm xã Ea Wy	14,17		14,17	Xã Ea Wy	2021-2025
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch	132,00		132,00	Các xã	2021-2030

- **Đất ở tại đô thị:** Căn cứ Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung danh mục dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Dự báo dân số ở đô thị và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị huyện Ea H'Leo. Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 350,15ha, phân bổ tại Thị trấn Ea Drăng (350,15ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 17 công trình đất ở tại đô thị.

Bảng 53: Danh mục công trình đất ở tại đô thị đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất ở khu Buôn Lê Đá	1,67		1,67	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch đất ở khu nhà máy mũ Cty cao su	4,50		4,50	Thị trấn Ea Drăng	2021
3	Quy hoạch đất ở tại TDP 13	1,30		1,30	Thị trấn Ea Drăng	2021
4	Quy hoạch đất ở tại TDP 3	6,00		6,00	Thị trấn Ea Drăng	2021
5	Quy hoạch đất ở tại TDP 4	2,08		2,08	Thị trấn Ea Drăng	2021
	* Đất ở đô thị tại các điểm QH					
6	+ Đất ở khu QH đồi đá phía Nam thị trấn	20,00		20,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
7	+ Đất ở khu QH TDP 1	16,20		16,20	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
8	+ Đất ở khu QH TDP 1 phía Đông Bắc	16,48		16,48	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
9	+ Đất ở khu QH TDP 11	0,16		0,16	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
10	+ Đất ở khu QH TDP 13	13,09		13,09	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
11	+ Đất ở khu QH TDP 14 phía Đông Nam	15,00		15,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
12	+ Đất ở khu QH TDP 3	3,15		3,15	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
13	+ Đất ở khu QH TDP 4	5,08		5,08	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
14	+ Đất ở khu QH TDP 9 phía Đông đường	17,22		17,22	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
15	+ Đất ở khu QH TDP 9 phía Tây đường	16,90		16,90	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
16	+ Đất ở khu QH TDP 9, 10	13,20		13,20	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
17	+ Đất ở khu QH Trung tâm hành chính	13,67		13,67	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch	80,00		80,00	Thị trấn	2021-2030

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích đến năm 2030 là 25,65ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (12,14ha), xã Ea H'Leo (3,9ha), xã Ea Sol (0,73ha), xã Ea Ral (0,47ha), xã Ea Wy (1,48ha), xã Cư A

Mung (0,55ha), xã Cư Mốt (1,85ha), xã Ea Hiao (0,09ha), xã Ea Khal (0,79ha), xã Dliê Yang (1,06ha), xã Ea Tir (1,06ha), xã Ea Nam (1,53ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 12 công trình đất ở tại đô thị.

Bảng 54: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực Ea H'Leo - Krông Búk	0,43		0,43	Thị trấn Ea Drăng	2021
2	Trụ sở làm việc mới Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo	0,80		0,80	Thị trấn Ea Drăng	2021
3	Dự án trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Cư Mốt	1,00		1,00	Xã Cư Mốt	2021-2030
4	Dự án trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Ea Wy	0,50		0,50	Xã Ea Wy	2021-2030
	* Đất xây dựng trụ sở cơ quan tại các điểm QH					
5	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan khu QH Trung tâm hành chính	7,92		7,92	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
6	+ Mở rộng Trụ sở UBND xã khu QH Trung tâm xã	0,20		0,20	Xã Cư A Mung	2021-2025
7	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan khu QH Bùi Thị Xuân	0,60		0,60	Xã Cư Mốt	2021-2025
8	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	0,70		0,70	Xã Dliê Yang	2021-2025
9	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan khu QH Trung tâm phía Bắc	3,68		3,68	Xã Ea H'Leo	2021-2025
10	+ Đất nhà điều hành khu QH bãi rác	0,30		0,30	Xã Ea Khal	2026-2030
11	+ Trụ sở UBND xã khu QH Trung tâm xã Ea Nam	1,15		1,15	Xã Ea Nam	2021-2025
12	+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan khu QH Trung tâm xã Ea Wy	1,35	0,38	0,97	Xã Ea Wy	2021-2025

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích đến năm 2030 là 3,99ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (2,91ha), xã Ea H'Leo (0,2ha), xã Ea Sol (0,5ha), xã Ea Khal (0,38ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 05 công trình Đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp.

Bảng 55: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch trụ sở Chi cục thi hành án huyện Ea H'Leo	0,50		0,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ea H'Leo	0,18		0,18	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Quy hoạch Kho bãi tạm giữ tang vật vi phạm (Hạt kiểm lâm huyện Ea H'Leo)	0,20		0,20	Xã Ea Khal	2021-2025
4	Quy hoạch Trụ sở làm việc Chỉ cục quản lý thị trường	0,12		0,12	Xã Ea Khal	2021-2025
5	Quy hoạch Trạm kiểm lâm liên xã Ea Sol	0,50		0,50	Xã Ea Sol	2021-2025

c. Đất chưa sử dụng: diện tích đến năm 2030 là 67,97ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (13,42ha), xã Ea Sol (18,52ha), xã Ea Ral (1,58ha), xã Ea Wy (1,1ha), xã Cư Mốt (3,16ha), xã Ea Hiao (1,07ha), xã Ea Khal (5,84ha), xã Dliê Yang (8,38ha), xã Ea Tir (12,67ha), xã Ea Nam (2,23ha).

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Đất nông nghiệp:

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích đến năm 2030 là 7.696,27ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (14,44ha), xã Ea H'Leo (2.860,18ha), xã Ea Sol (2.754,12ha), xã Ea Ral (24,61ha), xã Ea Wy (55,66ha), xã Cư A Mung (191,08ha), xã Cư Mốt (361,39ha), xã Ea Hiao (63,64ha), xã Ea Khal (312,55ha), xã Dliê Yang (99,22ha), xã Ea Tir (726,55ha), xã Ea Nam (232,83ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 05 công trình.

Bảng 56: Danh mục công trình đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch, giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số	187,00	20,00	167,00	Xã Ea H'Leo	2021
2	Quy hoạch, giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Buôn Chấm	114,00		114,00	Xã Ea Sol	2021-2025
3	Quy hoạch đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tại Dự án của Cty Hoàng Anh	245,00		245,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
4	Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp bố trí dân di cư tự do	190,83		190,83	Xã Ea H'Leo	2021-2025
5	Quy hoạch đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tại Dự án Cty Phước Thành	229,00		229,00	Xã Ea Sol	2021-2025

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích đến năm 2030 là 331,26ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (7,6ha), xã Ea H'Leo (17,33ha), xã Ea Sol (62,82ha), xã Ea Ral (13,31ha), xã Ea Wy (18,18ha), xã Cư A Mung (16,34ha), xã Cư Mốt (46,83ha), xã Ea Hiao (72,12ha), xã Ea Khal (23,64ha), xã Dliê Yang (6,4ha), xã Ea Tir (13,2ha), xã Ea Nam (33,49ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 04 công trình.

Bảng 57: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch cho thuê mặt nước nuôi trồng thủy sản hồ Phù Mỹ	13,50		13,50	Xã Cư Mốt	2021-2025
2	Quy hoạch cho thuê mặt nước nuôi trồng thủy sản hồ P'Vân	6,32		6,32	Xã Cư Mốt	2021-2025
3	Quy hoạch cho thuê mặt nước hồ Ea H'Leo 1 nuôi trồng thủy sản	15,00		15,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
4	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản hồ A6	3,20		3,20	Xã Ea Wy	2021-2030

- Đất nông nghiệp khác: Căn cứ Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp của cả nước giai đoạn 2021–2025; Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; thực hiện Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030... Để đáp ứng nhu cầu đất thực hiện các dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo các dự án thu hút đầu tư của tỉnh, của huyện; nhu cầu của doanh nghiệp, của tổ chức, cá nhân có sử dụng đất trên địa bàn huyện, trên cơ sở thực trạng đất nông nghiệp của huyện, quy hoạch đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 2.485,97ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (0,69ha), xã Ea H'Leo (1.193,19ha), xã Ea Sol (641,98ha), xã Ea Ral (43,5ha), xã Ea Wy (85,44ha), xã Cư Mốt (54,07ha), xã Ea Khal (66,42ha), xã Dliê Yang (29,76ha), xã Ea Tir (344,6ha), xã Ea Nam (26,32ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 29 công trình đất nông nghiệp khác trên địa bàn.

Bảng 58: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	38,40		38,40	Xã Cư Mốt	2021-2025
2	Quy hoạch đầu tư xây dựng nhà máy chăn nuôi heo công nghệ cao	15,67		15,67	Xã Cư Mốt	2021-2030
3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	28,77		28,77	Xã Dliê Yang	2021-2030
4	Quy hoạch đất Dự án chăn nuôi heo	24,20		24,20	Xã Ea H'Leo	2021
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác khu vực Cty Chur phả giao trả	40,00		40,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
6	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Dang khu vực 1	81,50		81,50	Xã Ea H'Leo	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
7	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Dang khu vực 2	81,50		81,50	Xã Ea H'Leo	2021-2025
8	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Dang khu vực 3	40,50		40,50	Xã Ea H'Leo	2021-2025
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Dang khu vực 4	70,00		70,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
10	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Dang các khu vực khác	124,20		124,20	Xã Ea H'Leo	2021-2025
11	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Buôn Săm A	74,00		74,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
12	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn 1 (khu thu hồi theo ND 118)	103,00		103,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
13	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn 2C	220,00		220,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
14	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn 4, 5	115,00		115,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
15	Quy hoạch, chuyển đổi đất nông nghiệp khác tại dự án Thuận Thiên	47,00		47,00	Xã Ea H'Leo	2021-2025
16	Quy hoạch, chuyển đổi thực hiện dự án chăn nuôi bò của Công ty CP Hoàng Anh Đắc Lắc	170,00		170,00	Xã Ea H'Leo	2021
17	Quy hoạch, chuyển đổi thực hiện dự án chăn nuôi tại Cty Hải Hà	40,00		40,00	Xã Ea H'Leo	2021
18	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	65,32		65,32	Xã Ea Khal	2021-2025
19	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	22,50		22,50	Xã Ea Nam	2021-2030
20	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	43,50		43,50	Xã Ea Ral	2021-2030
21	Quy hoạch Dự án chăn nuôi heo của Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Tây Nguyên	40,78		40,78	Xã Ea Sol	2021
22	Quy hoạch trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Ea Sol	136,20		136,20	Xã Ea Sol	2021
23	Quy hoạch, chuyển đổi đất nông nghiệp khác	395,00		395,00	Xã Ea Sol	2021
24	Quy hoạch, chuyển đổi thực hiện dự án chăn nuôi tại Cty Phước Thành	70,00		70,00	Xã Ea Sol	2021
25	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	189,00		189,00	Xã Ea Tir	2021-2025
26	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại khu vực TK 119	131,40		131,40	Xã Ea Tir	2021-2025
27	Quy hoạch, chuyển đổi đất nông tại dự án Cty Kim Huỳnh	24,20		24,20	Xã Ea Tir	2021-2025
28	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	7,70		7,70	Xã Ea Wy	2021-2025
29	Quy hoạch đất nông nghiệp khác khu vực Cty LN Ea Wy giao trả	75,50		75,50	Xã Ea Wy	2021-2025

b. Đất phi nông nghiệp:

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Căn cứ Thông báo số 76-TB/VPTU ngày 29/9/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy Đắk Lắk về ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc giải quyết cấp phép nguồn vật liệu đất san lấp đối với các công trình trọng điểm và công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh; Báo cáo số 348/BC-STNMT ngày 10/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề xuất giải pháp cấp bách trong việc xử lý nguồn vật liệu đất san lấp

phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở dự báo nhu cầu nguồn vật liệu đất san lấp để thực hiện các dự án công trình trọng điểm của trung ương, của tỉnh trên địa bàn huyện, các công trình dự án thu hút đầu tư của huyện và nhu cầu của người dân... Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 269,68ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (14,58ha), xã Ea H'Leo (25,2ha), xã Ea Sol (196,71ha), xã Ea Ral (3,1ha), xã Cư A Mung (9,7ha), xã Cư Mốt (4,86ha), xã Ea Khal (2,71ha), xã Ea Tir (12,82ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 13 công trình sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Bảng 59: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch mỏ đá làm vật liệu xây dựng	2,00		2,00	Xã Cư A Mung	2021-2025
2	Quy hoạch mỏ đá VLXD xã Cư A Mung	7,70		7,70	Xã Cư A Mung	2021-2030
3	Quy hoạch điểm làm vật liệu xây dựng	16,00		16,00	Xã Ea H'Leo	2021
4	Quy hoạch mỏ đá xây dựng Nguyên Tuấn	9,20		9,20	Xã Ea H'Leo	2021
5	Quy hoạch mỏ đá Thôn 6	2,71		2,71	Xã Ea Khal	2021-2030
6	Quy hoạch điểm vật liệu xây dựng	3,10		3,10	Xã Ea Ral	2021-2025
7	Quy hoạch mỏ đá Granit	52,00		52,00	Xã Ea Sol	2021-2030
8	Quy hoạch mỏ đá Granit cho công ty cổ phần khoáng sản Đăk Lăk khai thác	44,00		44,00	Xã Ea Sol	2021-2030
9	Quy hoạch mỏ đá Granit khu vực Chư Phốt, xã Ea Sol	70,50		70,50	Xã Ea Sol	2021-2025
10	Quy hoạch mỏ đá tại khoảnh 4, tiểu khu 28	8,60		8,60	Xã Ea Sol	2021
11	Quy hoạch mỏ đá tại khoảnh 7, tiểu khu 40	20,00		20,00	Xã Ea Sol	2021
12	Quy hoạch điểm vật liệu xây dựng	4,00		3,50	Xã Ea Tir	2021-2025
13	Quy hoạch điểm VLXD xã Ea Tir	9,32		9,32	Xã Ea Tir	2021-2030

- **Đất chợ:** Căn cứ Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; căn cứ dự thảo Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; căn cứ quy hoạch chung của thị trấn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 các xã, để đáp ứng quỹ đất sử dụng cho mục đích chợ. Đến năm 2030, diện tích đất chợ trên địa bàn huyện là 16,44ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (1,7ha), xã Ea H'Leo (4,92ha), xã Ea Sol (1,19ha), xã Ea Ral (0,99ha), xã Ea Wy (0,57ha), xã Cư A Mung (0,55ha), xã Cư Mốt (0,9ha), xã Ea Hiao (0,8ha), xã Ea Khal (1,68ha), xã Dliê Yang (1,52ha), xã Ea Tir (1,17ha), xã Ea Nam (0,45ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký 11 công trình đất chợ.

Bảng 60: Danh mục công trình đất chợ đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Kêu gọi đầu tư chợ Cư Amung	0,55		0,55	Xã Cư A Mung	2021-2025
2	Quy hoạch Chợ thôn 9, 10 và thôn 11 xã Cư Mốt	0,44		0,44	Xã Cư Mốt	2021-2025
3	Quy hoạch Chợ khu vực phía Nam xã Ea H'Leo	0,54		0,54	Xã Ea H'Leo	2021-2025
4	Kêu gọi đầu tư chợ Ea Khal	0,69		0,69	Xã Ea Khal	2021-2025
5	Quy hoạch Chợ trung tâm xã Ea Khal	1,00		1,00	Xã Ea Khal	2021-2025
6	Kêu gọi đầu tư chợ Ea Sol	0,74		0,74	Xã Ea Sol	2021-2025
7	Quy hoạch Chợ trung tâm thôn 1	0,50		0,50	Xã Ea Sol	2021-2025
8	Kêu gọi đầu tư chợ Ea Wy	0,57		0,57	Xã Ea Wy	2021-2025
	* Đất chợ tại các điểm QH					
9	+ Đất chợ khu QH Thôn 2	0,75		0,75	Xã Dliê Yang	2021-2025
10	+ Đất chợ khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	0,77		0,77	Xã Dliê Yang	2021-2025
11	+ Quy hoạch Chợ khu QH trung tâm phía Bắc	3,44		3,44	Xã Ea H'Leo	2021-2030

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Để đảm bảo đạt chuẩn Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí 6) trong bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; căn cứ vào quy hoạch chung của thị trấn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 các xã; trên cơ sở rà soát đánh giá thực trạng quỹ đất sử dụng cho mục đích sinh hoạt cộng đồng; quy hoạch đất sử dụng mục đích sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 24,84ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (2,25ha), xã Ea H'Leo (2,75ha), xã Ea Sol (2,71ha), xã Ea Ral (1,75ha), xã Ea Wy (1,32ha), xã Cư A Mung (1,03ha), xã Cư Mốt (1,08ha), xã Ea Hiao (1,34ha), xã Ea Khal (4,43ha), xã Dliê Yang (2,1ha), xã Ea Tir (0,87ha), xã Ea Nam (3,21ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 46 công trình đất sinh hoạt cộng đồng.

Bảng 61: Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 13, thị trấn Ea Drăng	0,04		0,04	Thị trấn Ea Drăng	2021
2	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 14, thị trấn Ea Drăng	0,06		0,06	Thị trấn Ea Drăng	2021
3	Quy hoạch Hội trường tổ dân phố 6, thị trấn Ea Drăng	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
4	Quy hoạch Hội trường thôn 10B, xã Cư A Mung	0,05		0,05	Xã Cư A Mung	2021-2025
5	Quy hoạch Hội trường thôn 5, xã Cư A Mung	0,10		0,10	Xã Cư A Mung	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Quy hoạch Hội trường thôn 9, xã Cư A Mung	0,05		0,05	Xã Cư A Mung	2021-2025
7	Quy hoạch Hội trường thôn 2, xã Cư Mốt	0,05		0,05	Xã Cư Mốt	2021-2025
8	Quy hoạch Hội trường thôn 8, xã Cư Mốt	0,05		0,05	Xã Cư Mốt	2021-2025
9	Quy hoạch Hội trường thôn 11, xã Ea Hiao	0,04		0,04	Xã Ea Hiao	2021-2025
10	Quy hoạch Hội trường thôn 7A, xã Ea Hiao	0,04		0,04	Xã Ea Hiao	2021-2025
11	Quy hoạch Hội trường thôn 1, xã Ea H'Leo	0,20		0,20	Xã Ea H'Leo	2021-2025
12	Quy hoạch Hội trường thôn 6, xã Ea H'Leo	0,20		0,20	Xã Ea H'Leo	2021-2025
13	Quy hoạch Hội trường thôn 7, xã Ea H'Leo	0,16		0,16	Xã Ea H'Leo	2021-2025
14	Quy hoạch Hội trường thôn 9, xã Ea H'Leo	0,31		0,31	Xã Ea H'Leo	2021-2025
15	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 2A, xã Ea H'Leo	0,05		0,05	Xã Ea H'Leo	2021-2025
16	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 2B, xã Ea H'Leo	0,05		0,05	Xã Ea H'Leo	2021-2025
17	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 3, xã Ea H'Leo	0,03		0,03	Xã Ea H'Leo	2021-2025
18	Quy hoạch Hội trường thôn 2, xã Ea Khal	0,18		0,18	Xã Ea Khal	2021-2025
19	Quy hoạch Hội trường thôn 6, xã Ea Sol	0,07		0,07	Xã Ea Sol	2021-2025
20	Quy hoạch Hội trường thôn 7, xã Ea Sol	0,07		0,07	Xã Ea Sol	2021-2025
21	Quy hoạch Hội trường thôn 1, xã Ea Tir	0,12		0,12	Xã Ea Tir	2021
22	Quy hoạch Hội trường thôn 1C, xã Ea Wy	0,05		0,05	Xã Ea Wy	2021-2025
23	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 1A, xã Ea Wy	0,05		0,05	Xã Ea Wy	2021-2025
24	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 1B, xã Ea Wy	0,05		0,05	Xã Ea Wy	2021-2025
25	Quy hoạch mở rộng Hội trường thôn 6B, xã Ea Wy	0,05		0,05	Xã Ea Wy	2021-2025
	* Đất sinh hoạt cộng đồng tại các điểm QH					
26	+ Đất sinh hoạt công cộng khu QH TDP 9, 10	0,20		0,20	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
27	+ Hội trường khu QH TDP 13	0,08		0,08	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
28	+ Hội trường khu QH TDP 9	0,41		0,41	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
29	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	0,07		0,07	Xã Cư Mốt	2021-2025
30	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 2	0,14		0,14	Xã Dliê Yang	2021-2025
31	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	0,13		0,13	Xã Dliê Yang	2021-2025
32	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	0,12		0,12	Xã Ea Hiao	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
33	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH trung tâm phía Bắc	0,49		0,49	Xã Ea H'Leo	2021-2030
34	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Ea H'Leo	0,31		0,31	Xã Ea H'Leo	2021-2025
35	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 12	0,34		0,34	Xã Ea Khal	2021-2030
36	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 2	0,15		0,15	Xã Ea Khal	2021-2025
37	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Ea Khal	0,14		0,14	Xã Ea Khal	2021-2025
38	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 3	0,20		0,20	Xã Ea Nam	2021-2025
39	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 5	0,17		0,17	Xã Ea Nam	2021-2025
40	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Ea Nam	0,14		0,14	Xã Ea Nam	2021-2025
41	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Km 92	0,10		0,10	Xã Ea Ral	2021-2025
42	+ Hội trường thôn khu QH Trung tâm xã Ea Ral	0,07	0,02	0,05	Xã Ea Ral	2021-2025
43	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Thôn 1	0,34		0,34	Xã Ea Sol	2021-2025
44	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã Ea Sol	0,13	0,08	0,05	Xã Ea Sol	2021-2025
45	+ Đất sinh hoạt cộng đồng khu QH Trung tâm xã	0,13		0,13	Xã Ea Tir	2021-2030
46	+ Hội trường khu QH Trung tâm xã Ea Wy	0,38	0,01	0,37	Xã Ea Wy	2021-2025
	Nhu cầu phát triển đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch	1,20		1,20	Các xã, thị trấn	2021-2030

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích đến năm 2030 là 243,83ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (47,78ha), xã Ea H'Leo (144,23ha), xã Ea Sol (0,89ha), xã Ea Ral (7,81ha), xã Ea Wy (1,26ha), xã Cư A Mung (4,77ha), xã Cư Mốt (5,9ha), xã Ea Hiao (3,15ha), xã Ea Khal (9,28ha), xã Dliê Yang (7,28ha), xã Ea Tir (2,93ha), xã Ea Nam (8,55ha).

Trong thời kỳ 2021-2030, đăng ký thực hiện 51 công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Bảng 62: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quy hoạch Công viên cây xanh - hoa viên	3,20		3,20	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
2	Quy hoạch Công viên cây xanh khu vực ven đường quanh bờ hồ	2,50		2,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Quy hoạch khu hoa viên - Thị trấn Ea Drăng	2,50		2,50	Thị trấn Ea Drăng	2021-2030
4	Quy hoạch Khu vui chơi giải trí vùng hạ lưu lưu vực cầu Ea Khal	2,00		2,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
5	Quy hoạch Công viên văn hóa xã Cư Mốt	0,80		0,80	Xã Cư Mốt	2021-2025
6	Quy hoạch Công viên cây xanh trong nghĩa địa và thao trường	2,70		2,70	Xã Ea H'Leo	2021-2025
7	Quy hoạch công viên	1,50		1,50	Xã Ea Ral	2021-2025
	* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại các điểm QH					
8	+ Đất công cộng dự trữ khu QH TDP 13	0,16		0,16	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
9	+ Đất công cộng khu QH TDP 3	0,10		0,10	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
10	+ Đất công cộng khu QH TDP 9	0,36		0,36	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
11	+ Đất công trình công cộng dự trữ khu QH Trung tâm hành chính	0,98		0,98	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
12	+ Đất công viên khu QH TDP 1 phía Đông Bắc	2,00		2,00	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
13	+ Đất công viên khu QH vùng hạ lưu Hồ thị trấn	8,13		8,13	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
14	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu Buôn Lê Đá	0,24		0,24	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
15	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH TDP 13	1,49		1,49	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
16	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH TDP 3	0,59		0,59	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
17	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH TDP 9	8,56		8,56	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
18	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH TDP 9, 10	0,92		0,92	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
19	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH Trung tâm hành chính	14,02		14,02	Thị trấn Ea Drăng	2021-2025
20	+ Đất công trình công cộng khu QH trung tâm xã	3,05		3,05	Xã Cư A Mung	2021-2025
21	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã	1,72		1,72	Xã Cư A Mung	2021-2025
22	+ Đất công viên khu QH Bùi Thị Xuân	2,36		2,36	Xã Cư Mốt	2021-2025
23	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã Cư Mốt	2,27		2,27	Xã Cư Mốt	2021-2025
24	+ Đất dự trữ khu QH Bùi Thị Xuân	0,47		0,47	Xã Cư Mốt	2021-2025
25	+ Đất công viên cây xanh khu QH Đội cao su	0,78		0,78	Xã Dliê Yang	2021-2025
26	+ Đất công viên khu QH Thôn 2	1,35		1,35	Xã Dliê Yang	2021-2030
27	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	1,19		1,19	Xã Dliê Yang	2021-2030
28	+ Đất dự trữ khu QH dân cư Trường THPT Trường Chinh	0,13		0,13	Xã Dliê Yang	2021-2030
29	+ Đất hạ tầng dự trữ khu QH Trung tâm xã Dliê Yang	3,83		3,83	Xã Dliê Yang	2021-2030

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
30	+ Đất chuyên dùng khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	1,12		1,12	Xã Ea Hiao	2021-2030
31	+ Đất công cộng dự trữ khu QH thôn 1, 6	0,75		0,75	Xã Ea Hiao	2021-2030
32	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã Ea Hiao	0,80		0,80	Xã Ea Hiao	2021-2030
33	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH thôn 1, 6	0,48		0,48	Xã Ea Hiao	2021-2030
34	+ Đất khu vui chơi, giải trí, cây xanh khu QH Trung tâm xã	1,53		1,53	Xã Ea H'Leo	2021-2030
35	+ Đất khu vui chơi, giải trí, cây xanh khu vực QH Trung tâm phía Bắc	140,00		140,00	Xã Ea H'Leo	2021-2030
36	+ Đất công viên cây xanh khu QH thôn 12	1,39		1,39	Xã Ea Khal	2021-2025
37	+ Đất công viên khu QH Thôn 2	2,56		2,56	Xã Ea Khal	2021-2025
38	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã Ea Khal	3,30		3,30	Xã Ea Khal	2021-2025
39	+ Quy hoạch Công viên cây xanh khu QH bãi rác	0,60		0,60	Xã Ea Khal	2021-2025
40	+ Đất công viên cây xanh khu QH Buôn Đung B	1,43		1,43	Xã Ea Khal	2021-2025
41	+ Công viên cây xanh + dự trữ phát triển khu QH Trung tâm xã Ea Nam	3,43		3,43	Xã Ea Nam	2021-2025
42	+ Đất công viên khu QH thôn 1	0,02		0,02	Xã Ea Nam	2021-2025
43	+ Đất công viên khu QH thôn 3	4,58		4,58	Xã Ea Nam	2021-2025
44	+ Đất công viên khu QH thôn 5	0,52		0,52	Xã Ea Nam	2021-2025
45	+ Đất công viên khu QH km 92	3,29		3,29	Xã Ea Ral	2021-2025
46	+ Đất công viên, công trình công cộng khu QH Trung tâm xã Ea Ral	3,02		3,02	Xã Ea Ral	2021-2025
47	+ Đất công viên khu QH Thôn 1, xã Ea Sol	0,71		0,71	Xã Ea Sol	2021-2025
48	+ Đất công viên khu QH Trung tâm xã Ea Sol	0,18		0,18	Xã Ea Sol	2021-2025
49	+ Đất chuyên dùng dự trữ khu QH Trung tâm xã Ea Tir	1,93		1,93	Xã Ea Tir	2021-2025
50	+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu QH Trung tâm xã Ea Tir	1,00		1,00	Xã Ea Tir	2021-2025
51	+ Đất công cộng dự trữ khu QH Trung tâm xã Ea Wy	1,26		1,26	Xã Ea Wy	2021-2025

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 2.321,3ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Ea Drăng (15,82ha), xã Ea H'Leo (457,49ha), xã Ea Sol (286,25ha), xã Ea Ral (88,75ha), xã Ea Wy (76,56ha), xã Cư A Mung (65,61ha), xã Cư Môt (178,54ha), xã Ea Hiao

(238,63ha), xã Ea Khal (95,19ha), xã Dliê Yang (218,38ha), xã Ea Tir (303,91ha), xã Ea Nam (296,17ha).

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích đến năm 2030 là 42,31ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: xã Ea H'Leo (0,1ha), xã Ea Sol (9,8ha), xã Ea Hiao (32,41ha).

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea H'Leo như sau:

Bảng 63: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	100,00	133.408,04	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.349,89	91,71	119.314,87	89,44	-3.035,02
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653,13	1,24	1.662,22	1,25	9,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>292,40</i>	<i>0,22</i>	<i>292,00</i>	<i>0,22</i>	<i>-0,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.939,14	10,45	7.696,27	5,77	-6.242,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.211,88	48,13	52.696,15	39,50	-11.515,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10	2,15	5.841,00	4,38	2.973,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17	0,01	22,00	0,02	12,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.302,00	29,46	48.580,00	36,41	9.278,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.106,27</i>	<i>18,07</i>	<i>23.836,00</i>	<i>17,87</i>	<i>-270,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,24	0,26	331,26	0,25	-19,98
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,23	0,01	2.485,97	1,86	2.469,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.892,60	5,92	14.025,20	10,51	6.132,60
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	823,64	0,62	1.042,65	0,78	219,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49		10,38	0,01	4,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,27	0,01	107,60	0,08	93,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,77	0,01	91,39	0,07	77,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,59	0,08	226,69	0,17	126,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			50,00	0,04	50,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,05	0,02	269,68	0,20	248,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.313,77	2,48	6.715,79	5,03	3.402,02
	<i>Trong đó:</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất giao thông	DGT	2.273,83	1,70	3.037,90	2,28	764,07
-	Đất thủy lợi	DTL	603,44	0,45	1.857,80	1,39	1.254,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,21		16,67	0,01	11,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,83	0,01	11,57	0,01	3,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,42	0,06	119,72	0,09	42,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,32	0,02	48,01	0,04	25,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	189,58	0,14	1.372,00	1,03	1.182,42
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66		1,72		1,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			27,93	0,02	27,93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,35	0,01	33,21	0,02	24,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,53		4,51		2,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,70	0,09	168,31	0,13	54,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	9,90	0,01	16,44	0,01	6,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			30,00	0,02	30,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,85	0,01	24,84	0,02	6,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		243,83	0,18	243,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,91	0,80	2.468,95	1,85	1.404,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,75	0,09	350,15	0,26	227,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,77	0,01	25,65	0,02	16,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,69		3,99		1,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.340,71	1,75	2.321,30	1,74	-19,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,31	0,03	42,31	0,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.165,55	2,37	67,97	0,05	-3.097,58

a. Đất nông nghiệp: Diện tích Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 119.314,87 ha, giảm 3.035,02 ha so với hiện trạng và chiếm 89,44% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất phi nông nghiệp 5972,8ha, Đất quốc phòng 141,4ha, Đất an ninh 2,85ha, Đất cụm công nghiệp 79,31ha, Đất thương mại, dịch vụ 55,45ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 138,53ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 48,5ha, Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3275,83ha, Đất giao thông 726ha, Đất thủy lợi 1196,39ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 9,63ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 3,78ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào

tạo 40,43ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 23,8ha, Đất công trình năng lượng 1158,48ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,97ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa 26,58ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 25,24ha, Đất cơ sở tôn giáo 2,83ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 55,05ha, Đất chợ 6,65ha, Đất danh lam thắng cảnh 30ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 5,68ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 235,05ha, Đất ở tại nông thôn 1465,34ha, Đất ở tại đô thị 231,34ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,95ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,48ha. Diện tích tăng do chuyển từ Đất chưa sử dụng 2937,78ha. Bao gồm các loại đất:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích Đất trồng lúa đến năm 2030 là 1.662,22 ha, tăng 9,09 ha so với hiện trạng và chiếm 1,25% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất quốc phòng 2,37ha, Đất an ninh 0,29ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,9ha, Đất giao thông 1,92ha, Đất thủy lợi 4,67ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,5ha. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 9,17ha, Đất rừng sản xuất 7,28ha, Đất chưa sử dụng 3,55ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 7.696,27 ha, giảm 6.242,87 ha so với hiện trạng và chiếm 5,77% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất trồng cây lâu năm 64,9ha, Đất rừng phòng hộ 25,65ha, Đất rừng sản xuất 5103,71ha, Đất nông nghiệp khác 811,29ha, Đất quốc phòng 20,12ha, Đất an ninh 0,29ha, Đất cụm công nghiệp 41,95ha, Đất thương mại, dịch vụ 15,7ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 53,59ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 16,64ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 64,02ha, Đất giao thông 143,82ha, Đất thủy lợi 112,42ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,63ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,11ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,61ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,67ha, Đất công trình năng lượng 92,6ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,32ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,39ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,08ha, Đất chợ 2,34ha, Đất danh lam thắng cảnh 1,4ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,84ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13ha, Đất ở tại nông thôn 320,5ha, Đất ở tại đô thị 4,95ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,54ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,68ha. Diện tích tăng do chuyển từ Đất rừng sản xuất 703,8ha, Đất chưa sử dụng 3,26ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 52.696,15 ha, giảm 11.515,73 ha so với hiện trạng và chiếm 39,5% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 64,9ha, Đất rừng sản xuất 339,85ha, Đất chưa sử dụng 7,8ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất rừng phòng hộ 229,15ha, Đất rừng đặc dụng 0,13ha, Đất rừng sản xuất 6270,95ha, Đất nông nghiệp khác 1526ha, Đất quốc phòng 27,79ha, Đất an ninh 1,39ha, Đất cụm công nghiệp 34,74ha, Đất thương mại, dịch vụ 38,08ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 75,95ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 20,75ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 53,84ha, Đất giao thông 561,33ha, Đất thủy lợi 758,54ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 7ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 3,58ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 35,09ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

18,66ha, Đất công trình năng lượng 605,52ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,62ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 12,88ha, Đất cơ sở tôn giáo 2,83ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 35,53ha, Đất chợ 4,31ha, Đất danh lam thắng cảnh 10,8ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 4,41ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 216,67ha, Đất ở tại nông thôn 1140,44ha, Đất ở tại đô thị 226,32ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,68ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,3ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích Đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.841 ha, tăng 2.973,9 ha so với hiện trạng và chiếm 4,38% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 25,65ha, Đất trồng cây lâu năm 229,15ha, Đất rừng sản xuất 2396,33ha, Đất nuôi trồng thủy sản 3,37ha, Đất chưa sử dụng 323,35ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất quốc phòng 3ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,95ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích Đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 22 ha, tăng 12,83 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây lâu năm 0,13ha, Đất rừng sản xuất 2,95ha, Đất chưa sử dụng 9,75ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích Đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 48.580 ha, tăng 9.278 ha so với hiện trạng và chiếm 36,41% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất trồng cây hàng năm khác 703,8ha, Đất trồng cây lâu năm 339,85ha, Đất rừng phòng hộ 2396,33ha, Đất rừng đặc dụng 2,95ha, Đất quốc phòng 88,12ha, Đất an ninh 0,88ha, Đất cụm công nghiệp 2,62ha, Đất thương mại, dịch vụ 1,61ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,04ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,11ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 125,27ha, Đất giao thông 18,9ha, Đất thủy lợi 318,36ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,09ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,58ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,36ha, Đất công trình năng lượng 460,36ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa 26,58ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 8,97ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 15,44ha, Đất danh lam thắng cảnh 17,8ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,43ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,38ha, Đất ở tại nông thôn 4,4ha, Đất ở tại đô thị 0,07ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,23ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,5ha. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 5103,71ha, Đất trồng cây lâu năm 6270,95ha, Đất nuôi trồng thủy sản 14,06ha, Đất chưa sử dụng 2457,62ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 331,26 ha, giảm 19,98 ha so với hiện trạng và chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất rừng phòng hộ 3,37ha, Đất rừng sản xuất 14,06ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,06ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,06ha, Đất giao thông 0,03ha, Đất thủy lợi 2,4ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích Đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 2.485,97 ha, tăng 2.469,74 ha so với hiện trạng và chiếm 1,86% diện tích tự nhiên.

Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 811,29ha, Đất trồng cây lâu năm 1526ha, Đất chưa sử dụng 132,45ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 14.025,2 ha, tăng 6.132,6 ha so với hiện trạng và chiếm 10,51% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất chuyên trồng lúa nước 0,4ha, Đất trồng cây hàng năm khác 935,21ha, Đất trồng cây lâu năm 3902,05ha, Đất rừng phòng hộ 3,95ha, Đất rừng sản xuất 1118,13ha, Đất nuôi trồng thủy sản 2,55ha. Bao gồm:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích Đất quốc phòng đến năm 2030 là 1.042,65 ha, tăng 219,01 ha so với hiện trạng và chiếm 0,78% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất chuyên trồng lúa nước 0,26ha, Đất trồng cây hàng năm khác 20,12ha, Đất trồng cây lâu năm 27,79ha, Đất rừng phòng hộ 3ha, Đất rừng sản xuất 88,12ha, Đất giao thông 0,97ha, Đất chưa sử dụng 76,64ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích Đất an ninh đến năm 2030 là 10,38 ha, tăng 4,89 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 0,29ha, Đất trồng cây lâu năm 1,39ha, Đất rừng sản xuất 0,88ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,21ha, Đất giao thông 0,32ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,1ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,28ha, Đất ở tại nông thôn 0,22ha, Đất ở tại đô thị 0,48ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 107,6 ha, tăng 93,33 ha so với hiện trạng và chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 41,95ha, Đất trồng cây lâu năm 34,74ha, Đất rừng sản xuất 2,62ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,8ha, Đất chưa sử dụng 9,22ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 91,39 ha, tăng 77,62 ha so với hiện trạng và chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 15,7ha, Đất trồng cây lâu năm 38,08ha, Đất rừng sản xuất 1,61ha, Đất nuôi trồng thủy sản 0,06ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,35ha, Đất giao thông 0,76ha, Đất thủy lợi 8,04ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,53ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01ha, Đất chợ 0,67ha, Đất ở tại nông thôn 3,73ha, Đất ở tại đô thị 0,52ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29ha, Đất chưa sử dụng 1,48ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,21ha

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 226,69 ha, tăng 126,1 ha so với hiện trạng và chiếm 0,17% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 53,59ha, Đất trồng cây lâu năm 75,95ha, Đất rừng phòng hộ 0,95ha, Đất rừng sản xuất 8,04ha, Đất giao thông 0,03ha, Đất chợ 0,05ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất cụm công nghiệp 4,8ha, Đất thương mại, dịch vụ 6,35ha, Đất giao thông 0,3ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,7ha, Đất khu vui chơi, giải trí

công cộng 0,1ha, Đất ở tại đô thị 0,26ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất cụm công nghiệp 4,8ha, Đất thương mại, dịch vụ 6,35ha, Đất giao thông 0,3ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,7ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,1ha, Đất ở tại đô thị 0,26ha

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 50 ha, tăng 50 ha so với hiện trạng và chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 16,64ha, Đất trồng cây lâu năm 20,75ha, Đất rừng sản xuất 11,11ha, Đất chưa sử dụng 1,5ha.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 269,68 ha, tăng 248,63 ha so với hiện trạng và chiếm 0,2% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 64,02ha, Đất trồng cây lâu năm 53,84ha, Đất rừng sản xuất 125,27ha, Đất nuôi trồng thủy sản 0,06ha, Đất giao thông 0,32ha, Đất chưa sử dụng 4,22ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 là 6.715,79 ha, tăng 3.402,02 ha so với hiện trạng và chiếm 5,03% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất chuyên trồng lúa nước 0,14ha, Đất trồng cây hàng năm khác 370,99ha, Đất trồng cây lâu năm 2045,89ha, Đất rừng sản xuất 849,67ha, Đất nuôi trồng thủy sản 2,43ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,34ha, Đất ở tại nông thôn 57,12ha, Đất ở tại đô thị 6,37ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,83ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,88ha, Đất chưa sử dụng 66,68ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất quốc phòng 0,97ha, Đất an ninh 0,95ha, Đất thương mại, dịch vụ 10,01ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,32ha, Đất giao thông 6,14ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,22ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,12ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,63ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,36ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,55ha, Đất ở tại nông thôn 3,78ha, Đất ở tại đô thị 5,81ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2ha. Trong đó bao gồm các loại đất:

+ **Đất giao thông:** Diện tích Đất giao thông đến năm 2030 là 3.037,9 ha, tăng 764,07 ha so với hiện trạng và chiếm 2,28% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất chuyên trồng lúa nước 0,14ha, Đất trồng cây hàng năm khác 143,82ha, Đất trồng cây lâu năm 561,33ha, Đất rừng sản xuất 18,9ha, Đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,3ha, Đất thủy lợi 4,93ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,02ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03ha, Đất chợ 0,11ha, Đất ở tại nông thôn 23,53ha, Đất ở tại đô thị 5,97ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,16ha, Đất chưa sử dụng 15,55ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất quốc phòng 0,97ha, Đất an ninh 0,32ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,76ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, Đất sản xuất vật

liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,32ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,12ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,55ha, Đất ở tại nông thôn 3,78ha, Đất ở tại đô thị 5,54ha.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích Đất thủy lợi đến năm 2030 là 1.857,8 ha, tăng 1.254,36 ha so với hiện trạng và chiếm 1,39% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 112,42ha, Đất trồng cây lâu năm 758,54ha, Đất rừng sản xuất 318,36ha, Đất nuôi trồng thủy sản 2,4ha, Đất ở tại nông thôn 5,63ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,72ha, Đất chưa sử dụng 48,96ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ 8,04ha, Đất giao thông 4,93ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 16,67 ha, tăng 11,46 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 2,63ha, Đất trồng cây lâu năm 7ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,7ha, Đất giao thông 0,01ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,1ha, Đất ở tại nông thôn 0,69ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,8ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,63ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 11,57 ha, tăng 3,74 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 0,11ha, Đất trồng cây lâu năm 3,58ha, Đất rừng sản xuất 0,09ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05ha, Đất ở tại nông thôn 0,08ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,1ha, Đất giao thông 0,02ha, Đất ở tại đô thị 0,05ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 119,72 ha, tăng 42,3 ha so với hiện trạng và chiếm 0,09% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 4,61ha, Đất trồng cây lâu năm 35,09ha, Đất rừng sản xuất 0,58ha, Đất giao thông 0,17ha, Đất thủy lợi 0,17ha, Đất chợ 0,07ha, Đất ở tại nông thôn 1,73ha, Đất ở tại đô thị 0,17ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha, Đất chưa sử dụng 0,21ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,25ha, Đất giao thông 0,03ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,24ha, Đất ở tại đô thị 0,16ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 48,01 ha, tăng 25,69 ha so với hiện trạng và chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 4,67ha, Đất trồng cây lâu năm 18,66ha, Đất rừng sản xuất 0,36ha, Đất giao thông 0,12ha, Đất thủy lợi 1ha, Đất ở tại nông thôn 0,76ha, Đất ở tại đô thị 0,2ha, Đất chưa sử dụng 0,6ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ 0,53ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích Đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 1.372 ha, tăng 1.182,42 ha so với hiện trạng và chiếm 1,03% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 92,6ha, Đất trồng cây lâu năm 605,52ha, Đất rừng sản xuất 460,36ha, Đất ở tại nông thôn 23,94ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích Đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 là 1,72 ha, tăng 1,06 ha so với hiện trạng và chiếm 0% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 0,32ha, Đất trồng cây lâu năm 0,62ha, Đất rừng sản xuất 0,03ha, Đất ở tại nông thôn 0,09ha.

+ **Đất có di tích lịch sử văn hóa:** Diện tích Đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 27,93 ha, tăng 27,93 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất rừng sản xuất 26,58ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,63ha, Đất chưa sử dụng 0,72ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 33,21 ha, tăng 24,86 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 3,39ha, Đất trồng cây lâu năm 12,88ha, Đất rừng sản xuất 8,97ha, Đất chưa sử dụng 0,64ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất giao thông 1,02ha

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 4,51 ha, tăng 2,98 ha so với hiện trạng và chiếm 0% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây lâu năm 2,83ha, Đất ở tại nông thôn 0,12ha, Đất ở tại đô thị 0,03ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 168,31 ha, tăng 54,61 ha so với hiện trạng và chiếm 0,13% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 4,08ha, Đất trồng cây lâu năm 35,53ha, Đất rừng sản xuất 15,44ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,28ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, Đất giao thông 0,03ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,06ha, Đất ở tại đô thị 0,06ha.

+ **Đất chợ:** Diện tích Đất chợ đến năm 2030 là 16,44 ha, tăng 6,54 ha so với hiện trạng và chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 2,34ha, Đất trồng cây lâu năm 4,31ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,24ha, Đất ở tại nông thôn 0,55ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ 0,67ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, Đất giao thông 0,11ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 24,84 ha, tăng 6,99 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 0,84ha, Đất trồng cây lâu năm 4,41ha, Đất rừng sản xuất 0,43ha, Đất giao thông 0,01ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,24ha, Đất làm

nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06ha, Đất ở tại nông thôn 0,83ha, Đất ở tại đô thị 0,28ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,2ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1ha, Đất chợ 0,24ha, Đất ở tại nông thôn 0,09ha.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 243,83 ha, tăng 243,8 ha so với hiện trạng và chiếm 0,18% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 13ha, Đất trồng cây lâu năm 216,67ha, Đất rừng sản xuất 5,38ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1ha, Đất giao thông 2,55ha, Đất ở tại nông thôn 3,17ha, Đất ở tại đô thị 2,34ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,53ha, Đất chưa sử dụng 0,06ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 2.468,95 ha, tăng 1.404,04 ha so với hiện trạng và chiếm 1,85% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 320,5ha, Đất trồng cây lâu năm 1140,44ha, Đất rừng sản xuất 4,4ha, Đất giao thông 3,78ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,22ha, Đất thương mại, dịch vụ 3,73ha, Đất giao thông 23,53ha, Đất thủy lợi 5,63ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,69ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,73ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,76ha, Đất công trình năng lượng 23,94ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,09ha, Đất cơ sở tôn giáo 0,12ha, Đất chợ 0,55ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,83ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,17ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích Đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 350,15 ha, tăng 227,4 ha so với hiện trạng và chiếm 0,26% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 4,95ha, Đất trồng cây lâu năm 226,32ha, Đất rừng sản xuất 0,07ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26ha, Đất giao thông 5,54ha, Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,48ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,52ha, Đất giao thông 5,97ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,2ha, Đất cơ sở tôn giáo 0,03ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,28ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,34ha, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 25,65 ha, tăng 16,88 ha so với hiện trạng và chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 10,54ha, Đất trồng cây lâu năm 4,68ha, Đất rừng sản xuất 2,23ha, Đất thủy lợi 0,2ha, Đất ở tại nông thôn 0,1ha. Diện tích giảm do chuyển sang Đất an ninh 0,18ha, Đất thương mại, dịch vụ 0,29ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,8ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, Đất sinh hoạt cộng đồng 0,07ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 3,99 ha, tăng 1,3 ha so với hiện trạng

và chiếm 0% diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do chuyển từ Đất trồng cây hàng năm khác 0,68ha, Đất trồng cây lâu năm 0,3ha, Đất rừng sản xuất 0,5ha, Đất ở tại đô thị 0,02ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 2.321,3 ha, giảm 19,41 ha so với hiện trạng và chiếm 1,74% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất giao thông 1,16ha, Đất thủy lợi 17,72ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,53ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 42,31 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và không thay đổi so với hiện trạng.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích Đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 67,97 ha, giảm 3.097,58 ha so với hiện trạng và chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Diện tích giảm do chuyển sang Đất trồng cây hàng năm khác 3,26ha, Đất trồng cây lâu năm 7,8ha, Đất rừng phòng hộ 323,35ha, Đất rừng đặc dụng 9,75ha, Đất rừng sản xuất 2457,62ha, Đất nông nghiệp khác 132,45ha, Đất quốc phòng 76,64ha, Đất cụm công nghiệp 9,22ha, Đất thương mại, dịch vụ 1,48ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,5ha, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,22ha, Đất giao thông 15,55ha, Đất thủy lợi 48,96ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,6ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,72ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,64ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06ha.

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 5.972,80ha. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2030 là 1.050,93ha và diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 9,94ha.

Bảng 64: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.972,80
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,91
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	935,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.902,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.118,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>267,32</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.050,93
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.8	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	1.050,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,94

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ 2021 – 2030 là 3.097,58ha. Trong đó, sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp là 2.937,78ha và sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 159,80ha.

Bảng 65: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.937,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	323,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.457,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159,80
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,64
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	66,68
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	15,55
-	Đất thủy lợi	DTL	48,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,64
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện, chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng của huyện Ea H'Leo như sau:

Bảng 66: Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất đô thị	KDT	1.632,48	1,22
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47.453,50	35,57
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	54.443,00	40,81
4	Khu du lịch	KDL	49,00	0,04
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	43,20	0,03
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	107,60	0,08
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	30.403,80	22,79

2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị của huyện đến năm 2030 là 1.632,48ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó, đất ở tại đô thị có 350,15ha, chiếm 24,45%; đất hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội 303,98ha, chiếm 18,62%, đất nông nghiệp 830,84ha, chiếm 50,89%. Đất đô thị là khu vực bố trí xây dựng công trình phục vụ cho hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và hạ tầng chung của Huyện.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030, diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp được xác định là 47.453,50ha, chiếm 35,57% diện tích tự nhiên, trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa là 1.412,90ha, đất trồng cây lâu năm 44.791,70ha, đất phi nông nghiệp 1.248,80ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 854,10ha, còn lại các loại đất phi nông nghiệp khác.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030, khu lâm nghiệp của huyện được xác định là 54.443,00ha, chiếm 40,81% diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ 5.841,00ha (chiếm 10,73%), rừng đặc dụng 22,00ha (chiếm 0,04%), rừng sản xuất 48.580,00ha (chiếm 89,23%).

2.3.4. Khu du lịch

Đến năm 2030 diện tích quỹ đất cho khu du lịch là 49,0 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trên địa bàn huyện có các khu du lịch:

+ Điểm du lịch nghỉ dưỡng hồ Thủy Tùng

+ Khu vui chơi giải trí văn hóa, thể thao, du lịch sinh thái tại phân mặt nước và vùng hạ lưu Hồ thủy lợi Ea Drăng.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Ea H'Leo là 43,20ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tại Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Thông nước ở xã Ea Ral.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện dự kiến hình thành Cụm công nghiệp phía Bắc Ea H'Leo và cụm công nghiệp Ea Ral với tổng diện tích 107,60ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

2.3.7. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn được xác định 30.403,80ha chiếm 22,79% diện tích tự nhiên. Trong đó: diện tích đất ở nông thôn là 2.469,00ha, đất cơ sở hạ tầng là 6.411,80ha, đất thương mại dịch vụ là 76,90ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 219,00ha và đất sản xuất NN là 17.180,20ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Hiệu quả kinh tế của phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Ea H'Leo được xác định trên cơ sở cân đối thu - chi từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư:

Tổng thu từ phương án quy hoạch sử dụng đất vào khoảng 31.377.300 triệu đồng; Tổng chi phí chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư vào khoảng 17.938.956 triệu đồng. Cân đối thu - chi từ phương án chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 13.438.344 triệu đồng.

Bảng 67: Dự kiến thu chi đất đai đến năm 2030

Số TT	Loại đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	TỔNG CHI				17.938.956	
1	Thu hồi đất				9.623.044	
-	Đất trồng lúa	ha	10,91	780	8.510	
-	Đất trồng cây hàng năm	ha	935,21	820	766.872	
-	Đất trồng cây lâu năm	ha	3.902,05	1.050	4.097.153	
-	Đất NTTS	ha	2,55	780	1.989	
-	Đất rừng sản xuất	ha	1.118,13			
-	Đất ở nông thôn	ha	65,17	36.000	2.346.120	
-	Đất ở đô thị	ha	10,01	240.000	2.402.400	
2	Chi hỗ trợ				6.152.397	
-	Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi	ha	2.984,43	780	2.327.852	50% diện tích bị thu hồi x giá đất

Số TT	Loại đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	ha	1.455,22	780	1.135.068	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	ha	3.395,50	780	2.648.493	70% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Tái định cư tối thiểu	hộ	376	50	18.800	Bình quân 0,5 ha đất nông nghiệp/hộ, mỗi suất tái định cư 50 triệu
-	Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư	hộ	376	5	10.152	4,5 triệu đồng/tháng; 6 tháng chờ tái định cư
-	Chi hỗ trợ di chuyển nhà ở	hộ	1.504	8	12.032	8 triệu đồng/hộ
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng				2.163.515	
-	Khu đô thị	ha	237,41	6.000	1.424.460	6 tỷ/ha
-	Khu, cụm công nghiệp	ha	93,33	5.000	466.650	5 tỷ/ha
-	Thương mại - dịch vụ	ha	77,83	3.500	272.405	3,5 tỷ/ha
	Sản xuất kinh doanh	ha	138,61	3.000	415.830	3 tỷ/ha
II	TỔNG THU				31.377.300	
-	Đất ở đô thị	ha	83,09	240.000	19.941.600	Đất ở đô thị chiếm 35% của QHXD, 7-8 triệu/m ²
-	Đất ở nông thôn	ha	146,92	36.000	5.289.120	10% chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn
-	Khu, cụm công nghiệp	ha	60,66	10.000	606.600	Đất khu, cụm công nghiệp chiếm 65% của QHXD, 10 tỷ đồng/ha (50 năm)
-	Thương mại - dịch vụ	ha	77,83	32.000	2.490.560	
-	Sản xuất kinh doanh	ha	138,61	22.000	3.049.420	
III	CÂN ĐỐI THU - CHI				13.438.344	

Như vậy, đến năm 2030 sẽ tăng nguồn thu cho ngân sách và đáp ứng đủ quỹ đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo, đặc biệt đã đáp ứng đủ quỹ đất đai cho mục tiêu phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ.

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh và của địa phương, gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và giải quyết vấn đề việc làm, tăng thu nhập cho người dân gắn với mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch có ý nghĩa quan trọng đối với huyện trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái đầu tư cho các dự án, phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng (Trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đường giao thông, hệ thống thủy lợi,...), hỗ trợ đào tạo giải quyết việc làm, tái định cư,... Góp phần tích cực mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đô thị và nông thôn, bảo đảm an ninh, quốc phòng, ổn định đời sống nhân dân.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Đối với Ea H'Leo là huyện không có lợi thế về đất trồng lúa, do đó đối với diện tích đất lúa của huyện chỉ đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp trên. Theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021 -2030 vẫn đảm bảo chỉ tiêu 1.662,22ha đất trồng lúa phân bổ hầu hết tại các xã, thị trấn.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015, Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Đồng thời, khuyến khích các hộ nông dân ở những khu vực thiếu nước sản xuất, trồng lúa không hiệu quả chuyển sang trồng cỏ phát triển chăn nuôi, cây được liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2020 - 2030, đất ở nông thôn tăng 1.404,04ha và đất ở đô thị tăng 227,40ha. Đặc biệt, trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã tiếp tục bố trí mở rộng hoặc xây dựng mới 204 khu, điểm và tuyến dân cư nông thôn và 17 khu và điểm dân cư đô thị, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030. Bên cạnh đó, các hộ gia đình phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án đầu tư đã có dự án bố trí chỗ ở mới, đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền địa phương đã có nhiều chính sách khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại các doanh nghiệp và có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Theo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Ea H'Leo mức độ đô thị hóa khá cao, thị trấn Ea Drăng nâng cấp mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại III, nâng cấp xã Ea Ral đạt tiêu chí đô thị loại V, nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đưa Ea H'Leo trở thành vùng kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk.

Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng cấp quốc gia, cấp tỉnh như đất xây dựng giao thông (nâng cấp các tuyến đường liên huyện), thủy lợi, công trình năng lượng... trên địa bàn huyện và các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng của huyện của xã để đáp

ứng nhu cầu của người dân; ngoài hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thì hệ thống hạ tầng kinh tế cũng được quan tâm để bố trí quỹ đất xây dựng cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ...đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Đồng thời, nghiên cứu đề xuất phương án thu hồi đất của vùng phụ cận khi Quy hoạch hoặc mở rộng mới các tuyến giao thông, chỉnh trang đô thị để có quỹ đất sạch sau đó tiến hành đấu giá, tăng nguồn thu từ đất (đặc biệt là trong quá trình chỉnh trang, nâng cấp đô thị Ea Drăng, trung tâm xã Ea Ral).

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Ea H'Leo thời kỳ 2021 - 2030, đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 27,93ha so với năm 2020 do đầu tư xây dựng Di tích lịch sử Sở chỉ huy quân sự nơi công bố quyết định thành lập Quân đoàn 3, Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sĩ Đèo Cù Druê và Khu di tích Cù Jù (nơi diễn ra Đại hội lần thứ nhất của Tỉnh ủy). Đây là cơ sở để giáo dục, nâng cao ý thức của con cháu mai sau về cội nguồn dân tộc, góp phần gìn giữ truyền thống đấu tranh cách mạng của cha ông ta. Đồng thời, cũng là nơi khai thác, phát triển du lịch tham quan, hướng về cội nguồn dân tộc.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện, trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng và tài nguyên du lịch.

Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng.

Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký.

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Ea H'Leo đến năm 2030 đã khai thác các khu vực đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng. Ngoài ra, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường.

Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao. Đến năm 2030, diện tích đất rừng của huyện là 54.443,00ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 5.841,00ha, rừng đặc dụng 22,00ha, rừng sản xuất 48.580,00ha (trong đó, rừng tự nhiên là 23.836,00ha), đảm bảo độ che phủ 34,5% và nếu tính cả cao su (được coi là đất rừng) thì độ che phủ đạt 45%.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được phê duyệt tại Quyết định 956/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo; Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, sau khi Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực thi hành từ ngày 26/05/2021, các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo được cập nhật cụ thể như sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Bảng 68: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Kế hoạch 2021		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	100,00	133.408,04	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.244,05	91,63	122.233,36	91,62	-10,69
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.651,43	1,24	1.648,76	1,24	-2,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>292,41</i>	<i>0,22</i>	<i>292,41</i>	<i>0,22</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.935,45	10,45	13.731,21	10,29	-204,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.123,80	48,07	62.837,80	47,10	-1.286,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10	2,15	2.867,10	2,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17	0,01	9,17	0,01	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.302,00	29,46	40.671,56	30,49	1.369,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.106,27</i>	<i>18,07</i>	<i>24.106,27</i>	<i>18,07</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,24	0,26	351,24	0,26	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,86		116,52	0,09	112,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.997,49	5,99	8.391,18	6,29	393,69
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	824,91	0,62	824,91	0,62	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49		4,74		-0,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,13	0,01	21,62	0,02	7,49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,56	0,01	19,49	0,01	4,93

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Kế hoạch 2021		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,61	0,08	134,52	0,10	33,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,05	0,02	53,50	0,04	32,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.416,05	2,56	3.710,02	2,78	293,97
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.267,79	1,70	2.265,06	1,70	-2,73
-	Đất thủy lợi	DTL	708,39	0,53	731,87	0,55	23,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,65		5,65		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,96	0,010	7,96	0,010	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,67	0,06	78,70	0,06	1,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,33	0,02	21,95	0,02	-1,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	189,57	0,14	442,58	0,33	253,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67		0,67		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			20,00	0,01	20,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,88	0,01	9,88	0,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,53		2,15		0,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,71	0,09	113,65	0,09	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	9,90	0,01	9,90	0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,86	0,01	18,09	0,01	0,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		0,03		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.065,57	0,80	1.084,66	0,81	19,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,76	0,09	128,56	0,10	5,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,77	0,01	10,43	0,01	1,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,69		2,69		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.340,71	1,75	2.335,62	1,75	-5,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,30	0,030	42,30	0,030	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.166,50	2,37	2.783,50	2,09	-383,00

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 69: Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	402,91
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	256,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,90

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 70: Diện tích đất cần thu năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	295,74
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	259,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Bảng 71: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	383,00
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	383,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo đăng ký thực hiện 88 công trình, dự án gồm 62 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và 26 công trình dự án đăng ký mới. Trong đó, có 36 công trình, dự án

cần thu hồi đất, 4 dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, 05 dự án kêu gọi đầu tư, 12 dự án đầu giá quyền sử dụng đất.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Bảng 72: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch

Số TT	Loại đất	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	TỔNG CHI				709.390	
1	Thu hồi đất				357.458	
-	Đất trồng lúa	ha	2,67	780	2.083	
-	Đất trồng cây hàng năm	ha	33,86	820	27.765	
-	Đất trồng cây lâu năm	ha	259,21	1.050	272.171	
-	Đất NTTS	ha		780		
-	Đất rừng sản xuất	ha				
-	Đất ở nông thôn	ha	0,34	36.000	12.240	
-	Đất ở đô thị	ha	0,18	240.000	43.200	
2	Chi hỗ trợ				261.412	
-	Chi bồi thường đối với cây trồng vật nuôi	ha	147,87	780	115.339	50% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	ha	88,72	780	69.203	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	ha	88,72	780	69.203	30% diện tích bị thu hồi x giá đất
-	Tái định cư tối thiểu	hộ	148	50	7.400	Bình quân 0,5 ha đất nông nghiệp/hộ, mỗi suất tái định cư 50 triệu
-	Chi hỗ trợ thuê nhà ở trong thời gian chờ tái định cư	hộ	89	3	267	3 triệu đồng/tháng
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng				90.520	
-	Khu đô thị	ha	9,42	6.000	56.520	6 tỷ/ha
-	Khu, cụm công nghiệp	ha	4,70	5.000	23.500	5 tỷ/ha
-	Thương mại - dịch vụ	ha	3,00	3.500	10.500	3,5 tỷ/ha
-	Sản xuất kinh doanh	ha	5,44	3.000	16.320	3 tỷ/ha
II	TỔNG THU				1.099.120	
-	Đất ở đô thị	ha	3,30	240.000	792.000	Đất ở đô thị chiếm 50% của QHXD, 7-8 triệu/m ²
-	Đất ở nông thôn	ha	1,69	36.000	60.840	

Số TT	Loại đất	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Khu, cụm công nghiệp	ha	3,06	10.000	30.600	Đất khu, cụm công nghiệp chiếm 65% của QHXD, 10 tỷ đồng/ha (50 năm)
-	Thương mại - dịch vụ	ha	3,00	32.000	96.000	
-	Sản xuất kinh doanh	ha	5,44	22.000	119.680	
III	CÂN ĐỐI THU - CHI				389.730	

- Tổng thu từ đất trong năm kế hoạch khoảng 16.320 triệu đồng, gồm thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, thu từ việc cho thuê đất và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 709.390 triệu đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...

- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 119.680 triệu đồng.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

Các doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đầu tư để đổi mới, ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản. Cần liên kết, hợp tác triển khai những mô hình mới về chọn tạo giống, quy trình sản xuất, chế biến, xử lý môi trường nuôi trồng, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, xuất khẩu trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp và tập trung cho các sản phẩm chủ lực là cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả đặc sản.

Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao.

Kết hợp các hình thức canh tác phù hợp với từng loại đất khác nhau trên địa bàn nhằm phát huy tối đa tiềm năng nguồn tài nguyên đất đai.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng màng phủ, xây dựng nhà lưới, nhà kính, áp dụng phương pháp canh tác mới tiết kiệm nước tưới, bón phân bằng đường ống... trong sản xuất nông nghiệp.

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Với nguồn ngân sách còn nhiều hạn chế, huyện Ea H'Leo cần tập trung thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển: vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi chính phủ...).

Tạo nguồn vốn từ đất:

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Việc quy hoạch các khu đất tạo vốn tại khu vực xung quanh các dự án, nhất là dự án về giao thông, hạ tầng không chỉ giúp tạo ra nguồn vốn để tái đầu tư mà còn đảm bảo việc phát triển, chỉnh trang đô thị, trung tâm xã, khu dân cư nông thôn theo đúng quy hoạch.

Vốn ngân sách: Thực hiện các dự án đầu tư công theo đúng Quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Đồng thời, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực có thế mạnh của địa phương để tạo ra thặng dư ngân sách phục vụ cho đầu tư phát triển.

Vốn doanh nghiệp:

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá thể. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

Khi thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại – dịch vụ nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, thực hiện chủ trương “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

Huyện chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất, BOT, BT...).

Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

Phân loại các dự án theo kế hoạch thực hiện, xác định được các dự án ưu tiên nhằm đầu tư trọng điểm và không còn tình trạng đầu tư dàn trải các dự án, công trình theo quy hoạch; phân bổ nguồn vốn ngân sách một cách hợp lý cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Tiến hành xã hội hóa các công trình công cộng nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư của nhân dân trong việc xây dựng các công trình công cộng như y tế, giáo dục, văn hóa, giao thông, thủy lợi... Đây là biện pháp quan trọng trong việc tháo gỡ những khó khăn khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Giám sát thực hiện

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất.

Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả. Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

IV. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về chính sách

Về chính sách tài chính đất đai: Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại (huyện tạo nguồn thu từ việc đầu tư các khu dân cư, các khu đô thị); điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã.

Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, vật liệu xây dựng đi đôi với công tác bảo vệ môi trường.

Ưu tiên thu hút dự án động lực, lan tỏa phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh thương mại dịch vụ, TTCN và thu hút các doanh nghiệp (thân thiện môi trường) vào đầu tư giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động.

Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Thu hút đầu tư và xã hội hoá hoạt động đầu tư đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá – thể thao.

Hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại, theo mô hình tập trung, thống nhất trên địa bàn toàn huyện, phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm công khai, minh bạch.

4.2. Giải pháp về quản lý đất nông lâm trường

Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất cho các nông, lâm trường và doanh nghiệp trên địa bàn, theo đúng phương án sử dụng đất, sử dụng đúng chức năng, mục đích được giao sử dụng đất. Những phần diện tích được giao trước đây không còn nhu cầu sử dụng phải lập phương án giao lại địa phương trên bản đồ và ngoài thực địa, có biên bản bàn giao cụ thể giữa đơn vị trả lại đất, cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, xử lý và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm về lấn chiếm đất lên các cơ quan chức năng xử lý theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Các tổ chức được giao, cho thuê đất cần thực hiện rà soát lập phương án sử dụng đất chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nghị quyết số 112/2015/NQ-QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và các tổ chức hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng.

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, bảo vệ nghiêm ngặt, không để rừng bị khai thác trái phép, đảm bảo giữ vững diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có để nâng cao hiệu quả phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, lên phương án nuôi dưỡng các diện tích rừng nghèo, trồng lại rừng trên quỹ đất trống, đất chưa sử dụng nhằm tăng diện tích đất có rừng, tăng độ che phủ rừng.

Rà soát, cập nhật diễn biến rừng hàng năm. Thực hiện chính sách giao khoán đất trồng rừng và giao khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên cho người dân địa phương tham gia trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu

cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ địa chính - xây dựng – môi trường – nông nghiệp (đô thị) cấp xã – thị trấn, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Ea H'Leo được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020 – 2025. Phương án quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp năng lượng tái tạo), du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của Huyện đề kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng giao thông,... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương, đặc biệt là mở rộng và phát triển đô thị, kêu gọi đầu tư các ngành công nghiệp tái tạo, cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch giúp thúc đẩy kinh tế của Huyện ngày càng phát triển./.